



TS. HỒ XUÂN MAI - ThS. PHAN KIM THOA

NAM BỘ

qua ngôn từ



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PHẠM CHÍ THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung:
PHÓ GIÁM ĐỐC – PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
TS. ĐỖ QUANG DŨNG

Biên tập nội dung:	ThS. CÙ THỊ THÚY LAN ThS. NGUYỄN THỊ HẢI BÌNH NGUYỄN THU HƯỜNG ThS. PHẠM VŨ PHƯƠNG LINH ThS. NGUYỄN VIỆT HÀ
Trình bày bìa:	LÊ HÀ LAN
Chế bản vi tính:	NGUYỄN THANH TẤN KIỆT
Đọc sách mẫu:	NGUYỄN THU HƯỜNG BÍCH LIỄU

Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 1360-2020/CXBIPH/23-301/CTQG.

Số quyết định xuất bản: 5016-QĐ/NXBCTQG, ngày 09/6/2020.

Nộp lưu chiếu: tháng 10 năm 2020.

Mã ISBN: 978-604-57-5676-8.

NAM BỘ *qua ngôn từ*

**Biên mục trên xuất bản phẩm
của Thư viện Quốc gia Việt Nam**

Hồ Xuân Mai

Nam Bộ qua ngôn từ / Hồ Xuân Mai, Phan Kim
Thoa. - H. : Chính trị Quốc gia, 2019. - 176tr. ; 21cm
Thư mục: tr. 168-176

1. Ngôn từ 2. Nam Bộ
495.922014 - dc23

CTF0417p-CIP

TS. HỒ XUÂN MAI - ThS. PHAN KIM THOA

NAM BỘ qua ngôn từ

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
Hà Nội - 2019

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Ngôn từ mang nhiều hàm ý, cảm xúc giúp ta hiểu hơn về văn hóa, con người ở vùng đất đó. Trong tiếng Việt, mỗi vùng đất khác nhau có những ngôn từ có sự giống và khác nhau, làm cho tiếng Việt trở nên phong phú hơn, đa thanh, đa sắc hơn. Ở Nam Bộ sự giống và khác nhau giữa tiếng Việt Nam Bộ và tiếng Việt toàn dân; giữa văn hóa của cộng đồng người Việt ở vùng cực Tây Nam Bộ và văn hóa của người Việt thuở khẩn hoang, mở đất.

Để giúp bạn đọc hiểu rõ hơn về văn hóa và con người Nam Bộ, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản cuốn sách ***Nam Bộ qua ngôn từ*** của hai tác giả Hồ Xuân Mai và Phan Kim Thoa.

Trong cuốn sách này, tuy các tác giả không quy những bài viết thành những chủ đề cụ thể nhưng chúng ta vẫn nhận ra đặc điểm văn hóa của người Việt Nam Bộ qua các đặc điểm của ngôn ngữ, cụ thể là ngữ âm, từ vựng và phong cách diễn đạt của người Việt Nam Bộ. Nói cách khác, người đọc sẽ nhận diện được đặc điểm văn hóa của người Việt Nam Bộ qua lớp từ ngữ mà họ sử dụng. Ở chừng mực nào đó, các tác giả cũng đã cố gắng giải thích nguyên nhân vì sao có sự khác biệt, chỉ ra cơ sở hình thành những

đặc điểm văn hóa và ngôn ngữ của người Việt Nam Bộ. Đây là việc làm rất đáng trân trọng.

Đây sẽ là tập tài liệu quý giá có ích cho những ai muốn nghiên cứu về con người và văn hóa, ngôn ngữ Nam Bộ nói chung và các bạn nghiên cứu sinh, những học viên cao học và các bạn sinh viên.

Xin giới thiệu đến bạn đọc.

Hà Nội, tháng 01 năm 2019

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn ***Nam Bộ qua ngôn từ*** là tập hợp hầu hết bài viết về Nam Bộ, đã được công bố trên các tạp chí *Khoa học xã hội và Ngôn ngữ*, *Ngôn ngữ và Đời sống*. Nội dung những bài viết trình bày các đặc điểm về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp trong lời ăn tiếng nói của người Việt Nam Bộ và cách thức người Việt ở đây diễn đạt. Chúng tôi không chia thành những chủ đề riêng vì sẽ tạo ra cảm giác chuyên môn, nặng nề mà chỉ trình bày tản mạn những khía cạnh khác nhau về đặc điểm ngôn ngữ của người Việt Nam Bộ để xem chúng khác như thế nào so với tiếng Việt toàn dân. Qua đây, chúng tôi muốn lý giải vì sao văn hóa và ngôn ngữ của người Việt Nam Bộ, cụ thể là Tây Nam Bộ, hoàn toàn khác với ông cha, đồng thời muốn giúp bạn đọc nhận diện ngôn ngữ Nam Bộ.

Mặc dù cố gắng nhiều trong quá trình biên soạn nhưng giữa mệnh mông văn hóa Nam Bộ với nhiều nét đặc sắc, nên chúng tôi khó có thể đề cập hết cũng như khó tránh khỏi hạn chế, mong bạn đọc lượng thứ. Chúng tôi luôn lắng nghe, trân trọng và sẵn sàng tiếp thu những góp ý, đánh giá mang tính xây dựng từ phía độc giả nghiêm túc. Những lời góp ý của các bạn là vàng ngọc đối với chúng tôi.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn Ban Giám đốc và tập thể cán bộ, nhân viên Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật đã nhiệt tình giúp đỡ để đưa sách đến được tay bạn đọc. Một lần nữa tôi xin chân thành cảm ơn.

NHÓM BIÊN SOẠN

1. CƠ SỞ HÌNH THÀNH BẢN CHẤT NGƯỜI NAM BỘ¹

Phan Kim Thoa

Người Nam Bộ, cụ thể là miền Tây Nam Bộ, có rất nhiều đức tính đáng trân trọng: đó là sự phóng khoáng và bao dung; cởi mở, rộng rãi; dễ tin và dễ thân thiện với mọi người; dễ dãi và xuê xòa; thẳng thắn, dữ dội, mạnh mẽ nhưng cũng rất dễ mềm lòng... Vậy, điều gì đã khiến cộng đồng người Tây Nam Bộ có được những đặc điểm quý báu đó? Chúng tôi đã đi tìm lời đáp cho những câu hỏi này. Bài viết dưới đây sẽ nêu bốn trong nhiều nguyên nhân hình thành nên những bản chất trên, đồng thời so sánh những đặc điểm, bản chất của người miền Tây Nam Bộ trước đây với hiện nay để làm sáng tỏ ảnh hưởng, tác động của điều kiện sống đối với bản chất con người.

1. Dẫn nhập

Bản chất con người được quyết định bởi nhiều yếu tố khác nhau nhưng chủ yếu là yếu tố xã hội và môi trường tự nhiên. Yếu tố xã hội ở đây bao gồm hoàn cảnh gia đình, cộng đồng sinh sống, giao tiếp; đối tượng giao tiếp; các tôn giáo trong khu vực sinh sống; hoàn cảnh xã hội; đặc điểm giáo dục; bối cảnh thành lập cộng đồng; v.v.. Môi trường tự nhiên nơi sinh sống như địa bàn sinh sống,

1. Bài đã được đăng trên Tạp chí *Khoa học xã hội*, số 6 (154)-2011. Bài này đã được chỉnh sửa với sự đồng ý của tác giả.

khí hậu, thời tiết, địa hình... cũng là các yếu tố tác động đến quá trình hình thành và phát triển bản chất con người. Vậy, hai yếu tố này đã tác động như thế nào đến bản chất người Việt nói chung và người miền Tây Nam Bộ nói riêng?

Khi giao tiếp với người miền Tây Nam Bộ, chúng ta phải thừa nhận rằng họ có gì đó rất phóng khoáng, rất nhẹ nhàng. Vậy, cái gì đã làm nên tính cởi mở ở người miền Tây Nam Bộ? Bản chất phóng khoáng, bao dung của họ là kết quả của một quá trình “tôi luyện” hay vốn như thế? Người miền Tây Nam Bộ được đánh giá sống rất rộng rãi. Phải chăng đó là do họ sống trong một không gian rộng, hay do quá trình giao tiếp và giao thoa giữa các cộng đồng mà có được? Người miền Tây Nam Bộ nổi tiếng không câu chấp, không bắt bẻ, lý sự; cũng không ưa “giữ kẽ” nếu không cần thiết. Cho nên, khi tiếp xúc với cư dân vùng đất này chúng ta thấy toát lên ở họ sự dễ chịu, lòng vị tha, nhân ái và bao dung. Sẽ khó có thể giải thích được vì sao họ lại có những đức tính quý báu đó nếu như không đi sâu nghiên cứu điều kiện sinh sống của họ, bởi lẽ, các điều kiện về tự nhiên và xã hội là những yếu tố cơ bản hình thành đặc điểm của một cộng đồng. Và, chính đặc điểm cộng đồng đã trở thành yếu tố/ động lực tác động, chi phối từng thành viên của cộng đồng, khiến cho mỗi thành viên đều mang trong mình tố chất chung của cộng đồng. Có thể nói, *đây là bản chất cộng đồng*. Và, đây cũng là lý do tại sao những đặc điểm vừa nêu trên đây

không phải là cá biệt, là hiện tượng, là nhất thời mà là bản chất của người miền Tây Nam Bộ, là đặc trưng của cư dân vùng sông nước này.

2. Cơ sở hình thành bản chất người Việt ở Nam Bộ

2.1. Bối cảnh hình thành cộng đồng và cơ sở xã hội hình thành đặc điểm, bản chất của người Việt ở miền Tây Nam Bộ¹

Nam Bộ nói chung, Tây Nam Bộ nói riêng, là vùng đất mới hình thành. Theo *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức là mảnh đất này được khai phá vào năm 1698, nghĩa là mới được biết tới chỉ hơn ba thế kỷ². Vùng đất hoang vu này trước đó rất ít người. Khi ông Lê Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào khai phá đất Nam Bộ thì lưu dân khắp nơi, chủ yếu là dân các xứ Thanh - Nghệ và Quảng Nam - Đà Nẵng, Quảng Ngãi, cũng theo đó mà đến sinh sống. Như vậy, cư dân chủ yếu ở đây là *dân miệt ngoài*. Họ phải dựa vào nhau để sống nên họ cần phải tin tưởng, yêu thương, gạt bỏ hiềm khích, hiềm nghi và mâu thuẫn để gắn bó với nhau. Đây là cơ sở hình thành đặc điểm *dễ tin người* đến mức *cả tin* của cư dân ở vùng đất này. Ở đây cần xét đến mặt tâm lý. Nếu tất cả mọi người

1. Bài viết của chúng tôi chủ yếu đề cập những tác động của xã hội đối với việc hình thành đặc điểm, bản chất của người miền Tây Nam Bộ, cho nên thời gian cũng như quá trình khai phá, thành lập vùng đất này xin được gác lại.

2. Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thông chí*, Tập Thượng. Bản dịch Tu trai Nguyễn Tạo dịch, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa Sài Gòn xuất bản, 1972.

đều nghi ngờ, giữ kẽ thì sẽ không đủ sức để chống chọi và vượt qua khó khăn của điều kiện tự nhiên thời bấy giờ. Để có đủ sức mạnh chống lại những thế lực mạnh hơn thì *điều kiện tiên quyết* là những con người vốn xa lạ, không quen nhau này phải gắn kết thành một cộng đồng; phải chung một lòng, một suy nghĩ, hướng tới lợi ích chung. Điều này *cũng buộc* mọi người phải tin tưởng vào nhau. Vậy là, từ chỗ *bắt buộc*, theo thời gian, đã trở thành *bản chất* của những con người vùng sông nước mà ngày nay, bất cứ một người/ cộng đồng nào muốn sinh sống ở vùng đất này cũng phải *trải lòng mình ra* mới có thể “trụ” được.

Cũng vì sống đan xen giữa những cộng đồng khác nhau, với những tập tục, văn hóa khác nhau mà *tính dung hòa, bao dung* của cư dân Tây Nam Bộ rất cao. Trong quá trình chung sống giữa các cộng đồng, những khác biệt văn hóa phải được khắc phục và những tương đồng phải được giữ lại và phát triển. Đây là cơ sở của việc hình thành đặc điểm *dễ chịu* đến mức *dễ dãi*, thậm chí là *cả tin* của cư dân miền Tây. Họ không câu nệ, không *chấp nhứt*, sẵn sàng tiếp nhận, bỏ qua khác biệt để hướng tới cái chung, cái có lợi cho cộng đồng. Đó là lý do tại sao người miền Tây Nam Bộ, xét về bản chất không hận thù, không *hay so đo, cò kè*. Nếu vấn đề không quá mức thì *hơn thua chút đỉnh nhằm nhò gì!*. Do vậy, cộng đồng này có *tính xuề xòa*, cốt được lòng nhau, được cái tình là đủ còn cái lý thì *sau đó hẵng hay!*.

Ở họ, lòng vị tha, rộng rãi, bao dung được thể hiện qua câu *Chín bỏ một làm mười*, nhằm xóa đi những dị biệt. Không quá nếu xem đây là sự hy sinh cho cộng đồng - một đức tính quý báu không dễ tìm.

Nhưng không phải mọi thứ đều diễn ra một chiều.

Là vùng đất sinh sau đẻ muộn, dân tứ chiếng đến sinh sống, mang theo nhiều lớp văn hóa và tư tưởng khác nhau, cho nên, dù có xuề xòa, dễ chịu đến mấy thì vẫn có những khác biệt, mâu thuẫn. Trước yêu cầu phải tồn tại và giải quyết những bất đồng, khác biệt, con người ở vùng đất này đã phải *tìm cái mới*, chung cho tất cả mọi người. Đây là cơ sở hình thành tính *bút phá, đột phá* của người miền Tây Nam Bộ sau này. Trong tính cách của người miền Tây Nam Bộ, có sự cứng rắn, quyết đoán, bản lĩnh đến liều lĩnh của người miền Trung; mềm dẻo, khéo léo và khôn ngoan của người miền Bắc. Và, cái rất riêng, *rất Nam Bộ* trong đó chính là sự dữ dội, mạnh mẽ, táo bạo và đột phá. Xét về mặt lý luận thì đây là cơ sở hình thành đặc điểm mạnh bạo, dạn dĩ và đôi khi là liều lĩnh của cư dân vùng sông nước này. Họ sẵn sàng chấp nhận tất cả, kể cả khi biết trước điều mình làm là thất bại. Họ xông xáo, dấn thân để tìm điều cần thiết. Dần dà, đặc điểm này trở thành bản chất của cộng đồng. Cho nên, khi tiếp xúc với người Tây Nam Bộ, chúng ta thấy ở họ toát lên tính khí hiên ngang, bản chất mạnh mẽ, dữ dội và bất chấp đến mức không có gì để ngần ngại mà không nói

thật những gì đang nghĩ, đang làm. Đứng trước những khó khăn mà do dự thì ngay lập tức thất bại sẽ xuất hiện. Cho nên, họ đã nghĩ là phải làm, không để cho bản năng vốn có của con người khống chế. Chính vì thế, cư dân ở vùng đất này luôn là những con người dám nghĩ, dám làm. Nhìn vào tư tưởng của các nhà yêu nước sẽ thấy rõ hơn đặc điểm này. Cùng là nhà nho nhưng quan điểm của Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Hiến Lê chẳng hạn, không giống như các cụ Phan Bội Châu hay Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng. Cũng là đấu tranh nhưng cụ Đồ Chiểu không mượn ai giúp, mà phải chính mình thực hiện: *Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho mã tà ma ní hồn kinh/ Bọn hè trước, lũ ó sau, trối kệ tàu thiếc, tàu đồng súng nổ*. Hay như nhà cách mạng Trần Văn Giàu chẳng hạn, tiếp nhận các tư tưởng khác nhau, trở về nước, đấu tranh bằng hình thức quân sự, lãnh đạo nhân dân *đánh trước mới nói sau*¹. Cái dữ dội, mạnh mẽ của người miền Tây là vậy. Hình ảnh một bà má Nam Bộ sấn tới trước mặt quân thù, phải chăng có nguồn gốc sâu xa cũng từ đây?

Nghiên cứu cơ sở xã hội hình thành đặc điểm, bản chất của người Nam Bộ nói chung, người miền Tây Nam Bộ nói riêng, sẽ là thiếu sót nếu không đề cập một yếu tố khách quan, đó là mối quan hệ giữa lưu dân *miệt ngoài* với cư dân bản địa, cụ thể là người Khmer Nam Bộ.

1. Hồi ký Trần Văn Giàu (bản viết tay).

Người Khmer Nam Bộ có lịch sử gắn bó lâu đời với mảnh đất Nam Bộ. Cộng đồng này có nhiều mặt đáng trân trọng như đức tin chân thật và chân thành; cả tin, thật thà, chất phác. Họ sống trong những sóc - những làng riêng - tạo thành những khu vực riêng, cách biệt với xung quanh. Kinh tế chủ yếu của cộng đồng này là nông nghiệp, dựa vào đánh bắt và trồng trọt. Phật giáo là tôn giáo chính của họ. Đời sống tinh thần của cộng đồng này chủ yếu dựa vào đó. Cho đến nay, những đức tính này của người Khmer Nam Bộ vẫn được duy trì, không thay đổi nhiều. Chính sự tương đồng như trên giữa hai cộng đồng đã kéo họ lại gần nhau hơn. Bản chất chân thật của người Khmer không thể không ảnh hưởng đến việc hình thành đặc điểm *đế tin người* đến mức *cả tin* của người miền Tây Nam Bộ. Trong sự thật thà, không tính toán của người miền Tây Nam Bộ không thể không kể đức tính thật thà, rộng rãi của người Khmer Nam Bộ. Người Khmer Nam Bộ sống xởi lởi, *có sao nói vậy*, không hiềm khích, *lý sự* hay *bất bẻ*. Đặc điểm này không thể không ảnh hưởng đến cư dân Tây Nam Bộ trong quá trình hình thành bản chất chân thành và cởi mở; bộc trực, thẳng thắn đến *toạc móng heo* của họ. Đặc điểm *không ưa lý sự, không ưa bất bẻ* này hoàn toàn khác với bậc tiền bối của họ, những người có công khai phá vùng đất này. Như đã nói, những người theo ông Lê Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam vốn thuộc các xứ *miệt ngoài*. Mà, cư dân ở những nơi này luôn luôn *lý sự, bất bẻ* và *vặn vẹo*.

Quảng Nam hay cãi là vậy. Vậy sao hậu duệ của họ lại xuê xoa, dễ chịu đến mức dễ dãi? Về mặt chủ quan, về logic thì họ *phải thay đổi* để liên kết và cố kết cộng đồng bởi nếu không, họ sẽ không đủ sức chống chọi lại các thế lực mạnh hơn. Nhưng về khách quan, đặc điểm trên của người miền Tây Nam Bộ không thể không chịu ảnh hưởng từ bản chất của cộng đồng người Khmer ở vùng đất này. Nói cách khác, cùng với yêu cầu nội tại, sự tác động của *yếu tố Khmer* trong quá trình hình thành bản chất của người miền Tây Nam Bộ là rất lớn.

2.2. Vai trò của tự nhiên đối với sự hình thành đặc điểm, bản chất của người Việt ở miền Tây Nam Bộ

Nam Bộ là vùng đất rộng, phì nhiêu, nhiều kênh rạch và hai dòng sông lớn là sông Tiền và sông Hậu; địa hình tương đối bằng phẳng; giao thông bằng đường thủy là chính và rất thuận tiện. Khí hậu ở đây cũng thuận lợi, không khắc nghiệt như ở miền Bắc và miền Trung. Nam Bộ chỉ có hai mùa: nắng và mưa. Thuở ban đầu, đây là vùng đất hoang vu. Tất cả những yếu tố này đã ảnh hưởng rất lớn đến việc hình thành đặc điểm, bản chất con người ở Nam Bộ.

Nam Bộ nhờ có điều kiện tự nhiên thuận lợi, mùa màng không thường xuyên bị thất bát, nên con người nơi đây không phải lo sợ nhiều về cái ăn cái mặc; không phải lo toan chưa có được miếng ăn cho buổi sáng đã phải tính đến những ngày tiếp theo nên họ sống thoải mái và tính

tình khác hơn so với người sống ở những nơi có điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, khó khăn.

Được thiên nhiên ưu đãi, không thường xuyên bị thiên tai, con người sống trong điều kiện này không phải tính đến chuyện xây một căn nhà kiên cố, chỉ cần đơn giản và nhiều khi đơn giản đến mức tạm bợ. Nhờ *điều kiện thiên nhiên ưu đãi*, khí hậu, thời tiết không quá khắc nghiệt, khiến cho con người ở những nơi như vậy *ăn mặc* đơn giản, không cầu kỳ, tươm tất. Lâu dần, thói quen này trở thành đặc điểm cơ bản của cộng đồng. Người miền Tây Nam Bộ nổi tiếng đơn giản, mộc mạc, không cầu kỳ trong cách ăn ở có lẽ được hình thành trên cơ sở này. Bất kỳ nơi đâu, người Nam Bộ nói chung, cũng có thể *cắm dùi*, làm nhà. Mà nhà thì cũng đơn giản, chỉ cần vài đoạn cây cắm xuống làm cột, một ít cây gác ngang để kê *sạp* nằm; mái lợp bằng lá dừa; vách cũng vậy. Chỉ đơn giản như vậy, họ *đã có nhà, có cửa*. Có lẽ chính vì đơn giản như vậy mà trước đây, khái niệm *xây dựng* không mấy phổ biến ở khu vực này, mà chỉ là *làm nhà*, chính xác hơn là *mần nhà*¹. Nghĩa là, với người miền Tây Nam Bộ, *mặc* và *ở* chỉ là phương tiện còn cái chính thì không phải như thế nên hết thế hệ này đến thế hệ khác, họ sống rất đơn giản và mộc mạc, làm thành *bản chất sống còn* của cộng đồng này.

1. Mãi đến gần đây, khi đời sống thay đổi, nhận thức của họ cũng thay đổi thì từ này mới trở nên phổ biến.

Địa bàn sinh sống đi lại thuận lợi, không bị trở ngại giúp con người đi lại thoải mái, *dễ giao lưu, tiếp xúc; dễ thông thương, dễ đến với nhau* và *cởi mở* nên con người rất *dễ quen nhau*. Bản chất của người miền Tây Nam Bộ gắn liền với đặc điểm này. Không cần biết nhau lâu mới có thể giao tiếp thân tình như nhiều nơi khác, người Nam Bộ nói chung, Tây Nam Bộ nói riêng, chỉ cần gặp nhau, sau vài câu là đã có thể thân tình, bày tỏ ngay. Họ không cần phải e dè, xét nét, *dò lòng* người đang nói chuyện với mình; mà cứ tự nhiên, thoải mái trong nói chuyện, không *giữ kẽ*, không *kín kẽ*, *ý tứ* gì cả, bởi họ tin người khác như chính mình. Với họ, *mọi người đều như nhau*. Cho nên, gặp một người *trông* tuổi hơn *tía má* thì họ gọi bằng *ngoại*, bằng *má Hai*, là *bà cóc*, *bà cóc* một cách rất tự nhiên, rất thật lòng, chẳng chút ngại ngùng. Với cư dân những nơi khác, khi được gọi như vậy sẽ cảm thấy “không an toàn”, có gì đó kỳ kỳ, phải dè chừng nữa là gọi người khác. Thế nhưng, với người miền Tây Nam Bộ, họ rất dễ đến với nhau bằng tấm lòng chân thật, *thiệt tình* đó.

Người miền Nam nói chung, Tây Nam Bộ nói riêng, nổi tiếng không lo tính toán, dành dụm cho ngày mai. Một chàng công tử Bạc Liêu “đốt tiền nấu trứng” chỉ nhằm thỏa mãn mục đích “tỏ ra mình giàu”. Hành động này rất cá biệt và đáng lên án. Người miền Tây Nam Bộ rất *chịu chơi* và sẵn sàng “*chơi xả láng, sáng dậy sớm*” để đi làm bù lại. Họ không cần biết bữa sau, hôm sau ăn gì, sống

bằng gì. Từng có câu hát nhại *Sáng ăn cơm sườn/ Chiều ăn nước tương/ Tối leo lên giường/ Nằm nghe cái lương* để nói về đặc điểm này của cư dân nơi đây.

Bản chất không lo xa, không cần dành dụm, phóng khoáng có cơ sở của nó. Đất Nam Bộ phì nhiêu, màu mỡ và bao la. Cư dân ở đây *mần chơi, ăn thiệt*, không phải lo sợ bão tố mùa màng thất bát. Thời tiết cũng không quá khắc nghiệt đến mức phải lo sợ mà đề phòng. Họ sống trong điều kiện *trên cơm dưới cá* rất thuận lợi cho mưu sinh, hơn nữa điều kiện sinh sống của họ không chứa nhiều rủi ro, bất trắc như cư dân ở miền Trung hay ở đồng bằng sông Hồng, cho nên, họ cứ thoải mái, không tần tiện đến mức hà tiện như người miền Trung, cũng không gói ghém đề phòng cẩn trọng như người miền Bắc. Như vậy, bản chất căn cơ của cha ông khi mới vào Nam lập nghiệp đã được thay thế bằng sự rộng rãi, hào phóng đến mức xả láng.

Như vậy, có thể thấy, môi trường tự nhiên đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc hình thành bản chất của con người.

3. Bản chất của người Việt ở Nam Bộ hiện nay

Hoàn cảnh xã hội, điều kiện tự nhiên hiện nay trên thế giới nói chung, Việt Nam nói riêng, hoàn toàn khác so với vài chục năm trước; càng khác xa so với mấy thế kỷ trước.

Bản chất con người cũng theo đó mà thay đổi. Bản chất của người Việt ở Nam Bộ nói chung cũng không nằm ngoài quy luật.

Môi trường tự nhiên hiện nay đã thay đổi nhanh chóng theo chiều hướng xấu dần. Điều kiện tự nhiên ở Nam Bộ không còn như trước. Đất không còn màu mỡ, phì nhiêu; sông ngòi đã trở nên cạn kiệt; mưa bão và hạn hán xảy ra thường xuyên, đe dọa nghiêm trọng đời sống của người dân, đặc biệt là nông dân. Cho nên, người dân Tây Nam Bộ hiện nay cũng đã ý thức được sự đe dọa của tự nhiên, họ không còn từ *xả lảng* nữa, mà phải tích góp, dành dụm để đề phòng về sau. Đồng ruộng không còn mênh mông nữa mà đã “co lại” do dân số tăng nhanh. Nông dân không còn đủ đất để canh tác nên khả năng *dư dả* cũng không còn. Cảnh *trên cơm dưới cá* không còn, nên họ không thể tiếp tục phóng khoáng. Thời tiết dần trở nên khắc nghiệt khiến cư dân phải nghĩ đến một ngôi nhà kiên cố hơn, phải *xây nhà* chứ không thể tiếp tục đơn giản. Cách ăn ở của họ cũng vì thế mà không còn đơn giản, phong phanh tấm áo như trước nữa.

Điều kiện xã hội cũng đã thay đổi sâu sắc hơn. Vùng đất này hiện đang tiếp nhận nhiều cộng đồng người từ những nơi khác, chủ yếu là những người ở *miệt ngoài* vào. Đặc trưng văn hóa của họ tiếp tục giao thoa với văn hóa của cư dân ở những nơi mới tới nên có sự thay đổi. Đời sống công nghiệp khiến con người trở nên tất bật, không đủ thời gian để thăm hỏi nhau nên bản chất *đễ thân thiện* cũng dần dần thay đổi. Các khu đô thị, khu công nghiệp dần mọc lên, đời sống của họ cũng dần phải đối mặt với sự cạnh tranh khốc liệt, không thể giữ được

bản chất *Chín bỏ một làm mười* hay xuề xòa được nữa. Tính cộng đồng, tình làng nghĩa xóm cũng theo đó mà khác đi.

Trên đây chỉ là một vài nhận xét bước đầu, còn biết bao điều về bản chất của con người miền Tây Nam Bộ hiện nay cần phải nói thêm sẽ được đề cập trong một bài viết khác.

2. NGÔN NGỮ - VĂN HÓA CỦA NGƯỜI NAM BỘ¹

Hồ Xuân Mai

Phan Kim Thoa

1. Từ ngữ cụ thể, chính xác, trực tiếp và văn hóa Nam Bộ

Khi giao tiếp với người Nam Bộ, chúng ta sẽ nhận thấy họ thường sử dụng những từ ngữ đúng với nội dung giao tiếp. Chẳng hạn, để tỏ thái độ không vừa lòng, một người miền Tây Nam Bộ sẽ nói trực tiếp và rất ấn tượng là *Bộ mây/bây khùng hay sao vậy?*, *Mây/bây nói gì bậy bạ vậy?*,... Từ ngữ trong những câu hỏi trên chính xác với nội dung nghi ngờ *đúng - sai, chính xác - không chính xác* và cụ thể với nghĩa của nó, tức mức độ tin tưởng của người nghe. Họ không cần phải thay *bộ mây khùng...* và *bậy bạ...* thành *hình như anh chưa nghĩ kỹ thì phải...*, *...đảm bảo chính xác rồi chứ...* Họ nghĩ và nói đúng với điều mình nghĩ. Vì nghi ngờ nên hỏi bằng từ thể hiện nội dung đó (*nói bậy bạ (gì vậy)*, (*Bộ mây/bây*) *khùng (hay sao vậy)*)? Những cách nói như vậy sẽ rất khó nghe đối với những cộng đồng khác nhưng đó là đặc trưng trong lời ăn, tiếng nói của cộng đồng này.

Thấy hai người quen, một nam đi với một nữ, người Nam Bộ sẽ chào *Tụi bây dắt nhau đi đâu đó?* chứ không

1. Bài đã được đăng trong Kỷ yếu Hội thảo 40 năm Khoa học xã hội Nam Bộ nhân kỷ niệm 40 năm thành lập Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ, 2015. Bài này được chỉnh sửa với sự đồng ý của tác giả.

sử dụng từ ngữ nói vòng, nói tránh để giảm độ xốc như: *Hai cậu/bạn đi chơi vui nhỉ?* Trong đời sống, trừ những trường hợp hết sức cần thiết phải sử dụng cách nói không trực tiếp, nói vòng, thì người Nam Bộ đều sử dụng những từ ngữ thể hiện đúng và chính xác nội dung mình muốn trao đổi. Đó là lý do tại sao tối nhà gái để thăm dò thái độ của gia đình và biết mặt cô gái mình dự định sẽ cưới cho con, người Nam Bộ không hề dạm ngõ hay sơ giao, ngõ lời, mỏ lời mà là coi mắt. Mắt của người con gái có bị làm sao đâu mà coi? Rõ ràng, gia đình bên trai tối nhà gái để xem cô gái đẹp - xấu, duyên - không duyên,... tức nhìn thử có được, có vừa mắt, ưng ý không nhưng họ chẳng cần phải sử dụng những từ ngữ hoa mỹ, mà huych toẹt là đi coi mắt. Tại sao vậy?

Tính chính xác, cụ thể của người Nam Bộ còn được thể hiện ở lớp từ ngữ so sánh và chỉ mức độ, như sẽ thấy ở dưới. Nếu để ý, chúng ta sẽ thấy trong câu nói của cộng đồng miền Tây Nam Bộ thường có những từ ngữ ví von, những từ chỉ mức độ. Đây là đặc trưng của lời ăn, tiếng nói của họ, không phải ngẫu nhiên. Để khen hay chê một người, cư dân Tây Nam Bộ chắc chắn không nói nửa vời kiểu như: *khá, cũng được, thế thì còn gì bằng, ổn rồi, anh giỏi thế*, v.v.. Đây là những lời khen, nhưng mức độ của nó là gì thì những từ ngữ trên không thể giúp chúng ta biết được rõ ràng. Gặp những từ ngữ như vậy, chúng ta hiểu đó không phải là cách nói của người Nam Bộ. Nếu là cộng đồng Nam Bộ

thì đó phải là *được quá sá/trời, giỏi một cái, siêng một cái, xạo một nước, hỗn một nước, lì bà cố, ngon hết sảy, lâu hoắc/một cái, xa một cái*; hoặc cách nói giàu hình ảnh *đầu gạo dừa, sọc rần, rần ri, mất bù lạch, mỗ cá hô, rị mọ, cà rị cà mọ*, v.v.. Chính nhờ cách nói đặc trưng này mà khi nghe chúng ta cảm thấy tin tưởng, yên bụng. Nếu trực tiếp nghe người Nam Bộ nói như vậy, cùng với giọng điệu và ngữ âm, thái độ của họ khi nói, chúng ta sẽ cảm thấy *họ đã phơi bày tất cả, không giấu giếm hay đang có ý đồ gì khác*.

Cái gì đã tạo nên cách nói như vậy?

Người Nam Bộ thẳng thắn, bộc trực. Họ không quanh co, rào đón trước sau. Văn hóa của cộng đồng này là vậy, cho nên, lời ăn tiếng nói của họ cũng vậy. Họ nghĩ như thế nào, nói như thế đó, không cần phải uốn lười bảy lần, không sợ người đối diện phật ý. Họ nói đúng nội dung cần nói, ít khi thay bằng những từ ngữ tương đương. Chính vì vậy, chúng ta thấy lời ăn tiếng nói của người Nam Bộ có phần mộc mạc, ít trau chuốt, không nhiều từ ngữ hoa mỹ. Đây là lý do tại sao nhiều nhà nghiên cứu cho rằng người Nam Bộ ít diễn đạt và khi diễn đạt thì kém thuyết phục, thậm chí còn khiến người khác bức mình. Nhưng đây cũng là sự thể hiện bản tính chân thật, chất phác và khi tiếp xúc với họ, chúng ta cảm thấy yên tâm, không sợ bị bắt bẻ, không cần phải giữ ý, giữ kẽ. Họ sử dụng những từ ngữ thẳng ruột ngựa, không rào đón trước sau,

không che giấu ý đồ đằng sau từ ngữ, câu chữ. Đó là một phần đặc trưng văn hóa của cư dân miền sông nước Tây Nam Bộ. Khi nghiên cứu văn hóa và con người Nam Bộ, chúng ta thường nói như vậy. Nhưng bằng cách nào để hiểu được đặc trưng đó? Đặc trưng đó được biểu hiện như thế nào? Trước hết, được biểu hiện qua ngôn ngữ. Nghe một người nói, chúng ta có thể đánh giá được họ nhờ vào đặc điểm âm thanh, từ ngữ, ngữ điệu của câu. Một người xảo ngôn thường có bản chất không thật. Một người lừa dối thường ngụy biện ngôn từ. Một người đạo mạo, ra vẻ, lên mặt thường lên giọng, *quan trọng hóa* những điều mình nói. Tất cả những điều này đều vi phạm nguyên tắc giao tiếp, bởi lúc đó người nói đã không tôn trọng người đối diện, tức vi phạm nghiêm trọng văn hóa trong giao tiếp¹.

Người Nam Bộ cũng vẫn nói vòng, nói tránh như cộng đồng miền Bắc và miền Trung nhưng rất ít khi sử dụng. Cho nên, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng người Nam Bộ không khéo ăn nói, lời lẽ ít trau chuốt, rất dễ mất lòng người khác². Chủ yếu họ sử dụng những từ ngữ đúng với nội dung cần diễn đạt, chính xác với mục đích cần giao tiếp. Mà, quy luật của ngôn ngữ là càng

1. Cần phân biệt giữa lời nói thật bụng với ngôn ngữ ngoại giao, vì trong rất nhiều trường hợp, ngôn ngữ ngoại giao chỉ để ngoại giao còn sự thật có khi hoàn toàn không phải vậy.

2. Xem Trần Ngọc Thêm (Chủ biên): *Văn hóa người Việt vùng Tây Nam Bộ*, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2013, tr. 303-306.

chính xác, càng cụ thể thì càng tạo ra một lượng thông tin lớn. Đây là một trong những lý do tại sao người Nam Bộ nói rất ngắn gọn, câu không dài dòng văn tự nhưng đầy đủ ý.

Không phải người Nam Bộ không có cách nói có tính công thức. Cộng đồng này cũng có những cụm từ cố định để giao tiếp. Ví dụ, *Mũi cá rồng, Lưng tôm, Thằng đó cù lao lấm, đâu ai biết tới nó, Miệng (nói như) tép lỏi, Nó (mần ăn) giàu kiểu nước nháy*,... Những cách nói như trên thường diễn đạt trực tiếp nội dung, *không phải để mào đầu, rào đón trước sau* nhằm giảm độ xốc, tức giảm phản ứng nơi người nghe. Loài cá rồng vùng nước ngọt Tây Nam Bộ có mũi thấp, tẹt, có thể nhìn thấy một phần bên trong. Một người có mũi như vậy là mũi xấu. *Cù lao* là bãi đất, cồn cát nằm giữa sông hoặc được bao bọc bởi những con sông. Người sinh sống ở đây biệt lập với xung quanh. *Thằng đó cù lao lấm, đâu ai biết tới nó* thì *cù lao* được chuyển thành tính từ với tất cả những nét nghĩa của nó: cô đơn, đơn độc, một mình, khép kín, lập dị, v.v.. Người Nam Bộ không sử dụng những từ ngữ thay thế cho những trường hợp tương tự, chẳng hạn sống khép kín hay ít xã giao... Họ cứ huych toẹt bằng một từ cụ thể, chính xác đến không thể nào thay thế được là *Thằng cù lao*. Cách diễn đạt này vừa hình ảnh, lại rất gần gũi và quen thuộc với con người Nam Bộ; chính xác đến mức không thể thay thế. Lấy đặc điểm của *cù lao* để gán cho con người đã là một sự liên tưởng

độc đáo nhưng sự chính xác của việc liên tưởng đó mới thật sự đáng khâm phục bởi nó giúp chúng ta thấy được sự nhạy bén, thông minh của cư dân nơi đây.

Tương tự, miệng cá chạch rất xấu, môi trên dài hơn môi dưới và hơi khoằm. Một người có miệng như vậy chắc chắn không đẹp. Vì miệng chồm về trước như vậy nên cảm nhận của người xung quanh về người như này sẽ là người hồ đồ, hàm hồ, nói lấy được: *Con nhỏ mồm cá chạch đó hồ đồ thấy mẹ*. Một người xấu, đặc biệt là cái miệng, sẽ có sự mặc cảm nào đó. Cho nên, để tránh chạm vào nỗi đau của đối tượng, chúng ta có thể sử dụng những từ đồng nghĩa để thay thế. Tuy nhiên, mọi từ ngữ đồng nghĩa, dù chính xác đến mức độ nào cũng đều không phải là nó. Có phải vì vậy mà người Nam Bộ không sử dụng từ thay thế? Câu trả lời là không. Trong giao tiếp hằng ngày, cộng đồng Tây Nam Bộ ít khi để ý tới đặc điểm ngữ nghĩa của từ ngữ. Họ rất đơn giản: cụ thể, chính xác, rõ ràng và trực tiếp, nghĩ sao nói vậy. Họ nói đúng nội dung cần nói, bằng những từ ngữ thể hiện nội dung đó mà không sợ người nghe phật ý. Cho nên, nghe người Nam Bộ nói, chúng ta có thể liên tưởng chính xác đối tượng. Tuy nó khó nghe, thô kệch nhưng mộc mạc và chân thành, là biểu hiện của linh hồn cộng đồng này. Đó là nét đẹp văn hóa của cộng đồng Tây Nam Bộ.

Nhưng vì sao người Nam Bộ không lý sự, quanh co, rào trước đón sau trong giao tiếp? Vì sao họ thích diễn đạt

trực tiếp, làm thành đặc điểm ngôn ngữ và là biểu hiện văn hóa của một cộng đồng?

Có ba nguyên nhân sau:

Trước hết, vùng đất mới Nam Bộ, đặc biệt là cực Tây Nam Bộ, có rất nhiều loài sinh vật mang đặc trưng miền sông nước nên những cộng đồng khác tới đây sinh sống sẽ không biết tên gọi cũng như đặc điểm của chúng. Vì vậy, để người khác có thể hiểu được, bắt buộc cả người nói lẫn người nghe đều phải diễn đạt đúng, chính xác đối tượng. Yêu cầu ban đầu này được lặp lại, thường xuyên, đều đặn và lâu dần đã trở thành thói quen trong giao tiếp ngôn từ của cộng đồng cư dân Tây Nam Bộ: họ phải diễn đạt trực tiếp, cụ thể và chính xác đối tượng.

Thứ hai là vấn đề ngôn ngữ. Mặc dù đều sử dụng tiếng Việt nhưng chắt chắt giữa hai cộng đồng người Việt ở Bắc Bộ và Trung Bộ phải có những khác biệt nhất định về từ ngữ cũng như cách diễn đạt, đặt tên cho sự vật, sự việc. Đứng trước vùng đất mới Nam Bộ, cả hai vừa bỡ ngỡ, lại không mấy hiểu nhau. Để tránh những hiểu nhầm có thể dẫn đến những mâu thuẫn, bắt buộc họ phải *nói đúng, gọi tên đúng* các đối tượng.

Nguyên nhân lớn nhất khiến cộng đồng người Nam Bộ bắt buộc phải diễn đạt cụ thể, chính xác đối tượng là hai cộng đồng người Việt ở Trung Bộ và Bắc Bộ thuở ban đầu khi tiếp xúc với cộng đồng người Khmer ở

Tây Nam Bộ chắc chắn gặp rất nhiều khó khăn bởi họ bất đồng ngôn ngữ. Trong nhiều trường hợp họ phải “minh họa” bằng vật cụ thể. Đây là lý do tại sao trong tất cả các kết hợp chệch chuẩn của lời ăn tiếng nói của cư dân Tây Nam Bộ đều gắn liền với một vật cụ thể nào đó của miền sông nước. Lâu dần, tính cụ thể đã trở thành đặc điểm của cư dân miền sông nước Cửu Long và do đó, người Nam Bộ lại có cách diễn đạt chẳng giống ai, cụ thể, chính xác đến mức không thể thay thế được. Một người thường nịnh bợ, ton hót rất sẵn sàng làm tôi mọi nhưng cũng sẵn sàng phản trắc thường bị gán cho biệt danh *đồ tà lọt*¹. Một người có râu đóng ba chòm như ngành cá chốt được người Nam Bộ gọi là (*thằng*) *râu cá chốt*. Người như vậy thường là kẻ nịnh bợ, chỉ có thể làm kẻ sai vặt, cũng là *đồ cái thứ tà lọt*. Một người phụ nữ môi dưới hơi trề, cong ôm môi trên được liên tưởng đến *miệng cá leo*. Theo kinh nghiệm dân gian Nam Bộ, người như vậy chỉ giỏi ăn hàng, giỏi ngồi lê đôi mách. Người có phần ót dẹt được gọi là *đầu cá trê*. Còn nếu như đầu/trán hơi nhô về phía trước được gọi

1. Chúng tôi ngờ hai từ *tà lọt* có nguồn gốc từ tiếng Khmer. Bằng chứng là trong tiếng Khmer có rất nhiều từ có yếu tố *tà* đứng trước trong tổ hợp như *tà pét* (tên một địa phương ở Campuchia), *Tà Lơn* (tên ngọn núi) chẳng hạn. Ông Thạch Nghĩa, cán bộ Kiểm tra Đảng thành phố Trà Vinh và ông Trần Sơn Kha Phép, cán bộ Trường Văn hóa - Nghệ thuật Sóc Trăng đều là người Khmer cũng đã cho biết *tà lọt* trong tiếng Khmer có nghĩa là lính, đầy tớ, tay sai, v.v.. Vậy *tà lọt* mà người Nam Bộ đang sử dụng có nguồn gốc Khmer với nghĩa vừa nêu.

là *đầu cá dồ*. Người có môi trên hơi hiên ngang xông ra phía trước và hơi khoằm thì người miền Tây không gọi là mỏ khoằm, mặt khoằm mỏ ó như người miền Bắc, mà là *mỏ cá chạch*. Bất kỳ người nào, nếu vô tích sự, chẳng làm được việc gì, tức *dở bẹc/ẹc* thì người Nam Bộ sẽ “chơi” một tên gọi mới nghe đã “bốc mùi” - *đồ (cái thứ) cá sinh*. Nhìn một người khó ưa, thấy ghét, hung dữ, xấu xí,... người Nam Bộ đã thủ sẵn một đối tượng để miêu tả: *mặt hà bá*. Một người, thường là đàn ông, có eo nhỏ mà vai rộng được liên tưởng tới loài ếch và như vậy *mình ếch* được sử dụng để chỉ đối tượng này. Bất cứ ai, lúc nào cũng kêu ca, đòi hỏi được gọi bằng một tên là *miệng bù tọt*¹. Còn nếu lúc nào cũng oang oang mà chẳng nhằm mục đích gì được cho là *(cái thứ) miệng ếch*, v.v..

Một đặc điểm rất dễ nhận thấy là hầu hết những cụm từ cố định được sử dụng trong giao tiếp của người Nam Bộ thường mang nét nghĩa xấu, tiêu cực; rất ít những từ ngữ như vậy có nét nghĩa tích cực. Đây cũng là một trong những đặc trưng ngôn ngữ văn hóa của người Nam Bộ. Quan sát những ví dụ vừa nêu trên, chúng ta sẽ thấy được đặc điểm này.

Một đặc điểm khác cũng rất thú vị là khi người Nam Bộ sử dụng những cụm từ để diễn đạt thì *tất cả những cụm từ đó đều gắn liền với sông nước*. Cho nên, nó không

1. Loài sinh vật giống như nhái nhưng nhỏ hơn.

lẫn lộn vào bất kỳ cách nói nào của những cộng đồng khác. *Thằng cù lao đó đâu ai biết tới nó có nghĩa là gì?* Chắc chắn, nếu không phải là những người sinh sống ở những nơi có cù lao thì không thể biết được. Tương tự, để hiểu được nghĩa của câu *Nó (mần ăn) giàu kiểu nước nhảy* thì phải hiểu *nước nhảy*, phải gắn liền với đặc điểm con nước để thấy được sự khác biệt giữa *nước nhảy (bờ)* với *nước bờ*, *nước trườn*, *nước vọt*, *nước đứng*, *nước rồng*, *nước rặt*, *nước lớn*, *nước nhỏ*, *nước bình*, *nước dừng*, *nước hỗn*, v.v.. Khi hiểu được sự khác biệt, chúng ta sẽ hiểu được ý nghĩa của *nước nhảy (bờ)* trong câu *Nó (mần ăn) giàu kiểu nước nhảy*. Nếu không, chắc chắn sẽ rất khó hiểu hoặc giải thích sai. *Nước nhảy*, *nước vọt*, *nước hỗn* là đặc điểm phát triển của con nước: nhanh, bất ngờ nhưng không phải mọi thời gian, mọi lúc đều xuất hiện những con nước như vậy. Nó xuất hiện bất thường và chỉ trong một khoảng thời gian ngắn, sau đó phải trở về với quy luật phát triển của tự nhiên. Nghĩa là nó không lâu, không vĩnh viễn. Khi đánh giá *Nó (mần ăn) giàu kiểu nước nhảy* chắc chắn hàm ý của dân gian cũng vậy. Bởi lẽ, dân gian quan niệm rằng mọi thứ đều phải có căn cơ, mọi vật đều phải có lý do thì nó mới (phát triển) bền vững. Giàu một cách bất thường thì nhất định sẽ không thường.

Điều thú vị thứ ba cần đi sâu lý giải là hầu hết những từ ngữ trong những cách nói như trên của cư dân miền sông nước Tây Nam Bộ thường là những từ thuần Việt.

Vậy, lý do của nó là gì?¹

Về cấu trúc, câu của người Nam Bộ thường ngắn gọn, không nhiều mệnh đề, đặc biệt khi trong câu giao tiếp có sử dụng cụm từ cố định. Vì sao? Khảo sát thực tế, chúng tôi nhận thấy các cụm từ này khi xuất hiện trong

1. Chúng tôi cho rằng, để lý giải vấn đề, cần phải đặt đối tượng vào bối cảnh của nó. *Thứ nhất*, người Việt từ thời Lê Thánh Tông, đã bắt đầu chuyển xuống phía Nam, thoát khỏi sự ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo như Li Tana đã nhận xét (Li Tana, *Xứ Đàng Trong: Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ 17-18*, Nxb. Trẻ, 2014, tr. 16) và bắt đầu sử dụng từ ngữ của những cộng đồng, những tộc người phía Nam. Đến khi vào phương Nam sinh sống thì số lượng từ gốc Hán đã rất ít. Cho nên, bắt buộc họ phải vay mượn của cộng đồng sở tại-người Khmer. Lâu dần, những từ ngữ mới vay mượn trở thành vốn từ ngữ trong kho tàng từ vựng của họ. Đó là lý do tại sao trong lời ăn tiếng nói của người Nam Bộ nói chung có rất ít từ Hán - Việt. Những thế hệ tiếp theo, trừ một số ít trường hợp được đi học, còn lại phần lớn không thường xuyên tiếp xúc với từ ngữ gốc Hán. Càng về sau, số lượng từ gốc Hán trong lời ăn tiếng nói của các thế hệ con cháu của họ nhất định sẽ mờ nhạt hơn, ít hơn. *Thứ hai*, người Việt từ hai miền Bắc Bộ và Trung Bộ khi vào lập nghiệp ở vùng đất mới chắc chắn gặp khó khăn trong giao tiếp với những người sinh sống ở đây, cụ thể là người Khmer. Ngôn ngữ của dân tộc này tuy cùng chung ngữ hệ với tiếng Việt (Austroasiatic) nhưng đặc điểm âm tiết, từ vựng rất khác với tiếng Việt. Riêng phần chữ viết thì họ vay mượn của người Ấn Độ và chịu ảnh hưởng không nhỏ từ lớp từ vựng của dân tộc này. Thêm vào đó, họ không chịu sự tác động của văn hóa cũng như chữ Hán như người Việt, nên khả năng hiểu từ gốc Hán khi giao tiếp với người Việt là rất khó. Ngược lại, người Việt cũng không thể nghe, hiểu được tất cả những từ ngữ của người Khmer trong giao tiếp. Do vậy, người Việt lúc bấy giờ chỉ có thể sử dụng những từ ngữ đơn giản nhất, dễ hiểu nhất để giao tiếp và đó là lý do tại sao trong lời ăn tiếng nói của cư dân miền sông nước Tây Nam Bộ rất ít từ ngữ Hán - Việt.

lời ăn tiếng nói của người Nam Bộ thường nằm trong một kết hợp chệch chuẩn như: *Râu cá chốt*, *Mắt bù lạch*, *Lưỡi đuôi lươn*, *Thằng cù lao*, *Đầu cá chốt/ cá dồ/ cá trê*, v.v.. Chính nhờ những kết hợp chệch chuẩn như vậy mà câu thường ngắn gọn, cấu trúc câu không quá phức tạp, lượng thông tin, dù là những câu ngắn gọn nhất, cũng đầy đủ và khái quát nhất. Bất kỳ người Việt Nam Bộ nào khi nghe những câu như trên cũng đều phải hiểu, và phải hiểu giống nhau mà không thể khác hơn. Sở dĩ như vậy là khi ngôn ngữ đã trở thành cái biểu trưng, là cái đại diện duy nhất cho lời ăn tiếng nói của một cộng đồng thì nó phải là sự lựa chọn duy nhất của cộng đồng đó. Mọi lời giải thích khác với cộng đồng sẽ trở thành vô nghĩa. Vì thế, những kết hợp chệch chuẩn như trên trở thành những quy ước mang tính văn hóa của họ - cư dân Tây Nam Bộ.

Ngôn ngữ có khả năng biểu trưng hóa hiện thực. Khi chúng ta sử dụng âm thanh để gọi tên một sự vật thì tất cả những thuộc tính, đặc điểm của sự vật đó đều được biểu trưng trong cái âm thanh đó, đúng như nhà ngôn ngữ học Hoàng Tuệ đã nhận xét: Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu hóa thực tế bằng âm thanh (...). Chỉ con người mới có khả năng dùng ngữ âm mà tín hiệu hóa thực tế như vậy¹. Cho nên, khi chúng ta gọi đúng tên của sự vật, sự việc thì mặc nhiên âm thanh đó đã thể hiện

1. Hoàng Tuệ: *Cuộc sống ở trong ngôn ngữ*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2014, tr. 23.

tất cả những đặc điểm của sự việc, sự vật đó. Và như vậy, chúng ta đã tiết kiệm được số lượng từ ngữ cần thiết nhưng vẫn diễn đạt được đầy đủ nhất, chính xác nhất và lớn nhất, khái quát nội dung cần thể hiện. Cũng chính vì vậy chúng ta thấy trong diễn đạt, người Nam Bộ đã sử dụng rất ít từ ngữ nhưng tất cả đều được thể hiện.

2. Từ ngữ giàu hình ảnh và văn hóa của người Nam Bộ

Một câu ý tại ngôn ngoại thường ít từ, ngắn gọn nhưng buộc người khác phải suy nghĩ bởi lượng thông tin lúc này được dồn nén trong số lượng hữu hạn các âm tiết. Muốn có được một câu như vậy, người nói phải có khả năng lựa chọn và tổ hợp từ đúng, chính xác, phù hợp với nội dung cần giao tiếp và ngữ cảnh giao tiếp. Đáp ứng yêu cầu này không dễ¹. Bởi lẽ, ngoài độ nén, từ ngữ trong những cách nói như vậy còn phải có những đặc điểm riêng để đạt hiệu quả giao tiếp. Ngôn ngữ giàu hình ảnh là một trong những giải pháp nhằm đáp ứng yêu cầu trên.

Đây lại là đặc điểm sử dụng từ ngữ của cộng đồng Tây Nam Bộ.

Trong hầu hết các trường hợp, để miêu tả một sự vật, sự việc, người Nam Bộ đã gắn liền nó với một hình ảnh cụ thể nào đó, thể hiện sự liên tưởng khá độc đáo, bất ngờ nhưng không xa lạ bởi nó là những sự việc, sự vật quen

1. Xem Hồ Xuân Mai: *Ngôn ngữ báo chí và Biên tập báo*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, 2014, tr. 67-77.

thuộc, gần gũi. Có thể xếp các đối tượng được liên tưởng của cộng đồng Tây Nam Bộ vào hai nhóm chính là sự vật không tự di chuyển được như cây, cỏ, hoa, trái, những vật dụng trong nhà; và nhóm sự vật di chuyển được như các loài cá và sinh vật khác trong nước. Thuộc nhóm thứ nhất chúng ta thấy có những cách nói giàu hình ảnh như *mặt chất trái bần; mặt (chùng như) đáy dó (vó); mặt hầm hình; đầu như thúng giạ; miệng lươn/ như miệng tàu cá¹; mặt mâm; mặt tấm thốt; tóc rể sậy; rể điên điên;...* Thuộc nhóm thứ hai là sự vật có thể di chuyển được chúng ta có *mỏ cá hô; đầu cá dồ; mắt ốc bươu/ốc lác; nói như tép lỏi; dai như đĩa;...* Nếu để ý, chúng ta sẽ thấy những đặc điểm rất thú vị là những từ ngữ giàu hình ảnh như trên chỉ gắn liền với một loài sinh vật thuộc sông nước Nam Bộ, chứ không phải là từ chứa yếu tố *có nước*.

Một đặc điểm rất dễ nhận thấy là cách nói giàu hình ảnh như trên của người Nam Bộ thường gắn liền với đặc điểm, bản chất hay hoạt động của con người. Cho nên, nếu chú ý chúng ta sẽ thấy một vấn đề rất thú vị là nếu so sánh bản chất, đặc điểm động thì đối tượng được so sánh thường thuộc nhóm thứ hai; còn lại thuộc nhóm thứ nhất nhưng số lượng nhóm này không nhiều bằng

1. Ở nơi nước chảy hoặc *miệng đĩa*, người ta đào một hục (hố) sâu và thường là thẳng đứng khiến cho dòng chảy bị thất nút cổ chai. Hục (hố) này được gọi là *tàu* hay *tàu cá*. Khi bơi tới chỗ miệng hố này, cá thường tranh nhau đi trước/ ăn mồi nên phải nhảy và như vậy sẽ rơi xuống *tàu cá*.

nhóm thứ hai. Tất cả những đối tượng được đem ra so sánh, liên tưởng đều rất thân thuộc với đời sống của cư dân Tây Nam Bộ, toàn là những vật xung quanh họ, gần gũi. Thế nhưng, khi đi vào lời ăn tiếng nói của họ thì nó trở thành biểu trưng, là đặc điểm riêng của cộng đồng này. Đây cũng là một biểu hiện văn hóa trong ngôn ngữ của cộng đồng vùng sông nước chín rồng.

Về phương thức, việc liên tưởng của người Nam Bộ được thể hiện dưới các hình thức so sánh trực tiếp thông qua từ các so sánh *như, hơn* hoặc qua các kết hợp chệch chuẩn. Nếu so sánh trực tiếp, nội dung đó sẽ được thể hiện qua kết cấu là một câu hoặc một ngữ. Ví dụ: *(nói) lãng như cái đĩa, nhiều hơn cá rặt sông, ăn tạp hơn cá dồ*, v.v.. Còn nếu sử dụng các kết hợp chệch chuẩn thì những từ, ngữ được so sánh sẽ trở thành tính từ, ví dụ: *mặt hầm hình, mũi cá rồng, mắt bù lạch, lưng tôm*, v.v..

Về nghĩa, hầu hết các hình thức liên tưởng trong lời ăn tiếng nói của người Nam Bộ đều có nét nghĩa tiêu cực hoặc nhẹ hơn là không tích cực. Rất ít những trường hợp liên tưởng theo kiểu này mang nghĩa tích cực. Chẳng hạn, để miêu tả một người có dáng đi chậm chạp, có vẻ nặng nhọc, người Nam Bộ không sử dụng từ *phục phịch* như người miền Bắc mà là *lạch bạch*: Nó đi lạch bạch như vịt đẻ. Một người giỏi ăn lười lao động được so sánh *Ăn như xáng múc, mần/làm như lục bình trôi*. Để miêu tả một người xấu xí, người Nam Bộ không nói *xấu hơn*

Thị Nở mà là *xấu hơn hà bá*¹. Khi người Nam Bộ nói *Cha nội đó dê bà cố* thì chắc chắn họ cũng không thể biết được *bà cố* là gì nhưng ý của câu trên là sự việc đã đến tận cùng bản chất của nó. Còn phụ nữ mà đầu tóc rối bung, bù xù thì không phải là *rối như tổ quạ* hay *rối như đống rơm* mà gọi là *tóc ô rô*. Đây là loại cây thân mềm, mọc ở vùng nước lợ, nơi sinh lầy. Ô rô có cấu tạo rất đặc biệt: mỗi mắt có một chùm gai như cây xương rồng mà thân ô rô thì toàn những mắt nên mỗi nhánh có vô số gai. Thêm vào đó, vì là loài thân mềm nên rất dễ ngã vào nhau, tạo thành một đống rối bời. Vậy, cách nói *tóc ô rô* vừa mang nghĩa rối, bù xù, lại vừa tạo vẻ hung dữ.

Như vậy, diễn đạt bằng từ ngữ giàu hình ảnh là đặc điểm của cư dân miền sông nước Cửu Long, thể hiện bản chất của cộng đồng này. Cư dân ở đây không đặt vấn đề sang trọng, phô trương để che mắt thiên hạ. Họ sống mộc mạc, đủ no là được, không cầu kỳ nên lời ăn tiếng nói của họ cũng chân thành, chất phác, đơn giản như chính những vật xung quanh. Thậm chí nhu cầu rất cần thiết cho cuộc sống là giàu sang, phú quý thì họ cũng chỉ mong *cầu, vừa, đủ, xài*² mà không cầu *phú, quý, vinh, hoa* hay

1. Cả *Thị Nở* lẫn *hà bá* đều chưa ai có thể thấy, nên tha hồ mừng tượng theo cách riêng của mình. Như vậy, khi so sánh vậy thì chắc chắn cái *xấu* đã đến mức tận cùng của nó. Có điều, khi so sánh với *Thị Nở*, người nói chỉ nhằm đến mục đích miêu tả cái *xấu* còn khi so sánh với *hà bá*, ngoài mục đích này, thì thái độ của người nói được bộc lộ rất cụ thể.

2. Đây là bốn loại trái cây: *mãng cầu, dừa, đu đủ và xoài*. Do cách phát âm của người Nam Bộ, *xoài* trở thành *xài*, được đồng nghĩa với *xài, tiêu xài*. Còn *dừa* và *vừa* đều được người Nam Bộ phát âm là *dừa*, nên có nghĩa là *đủ*, không cần nhiều.

giàu sang tốt đỉnh! Không một hình ảnh nào trong liên tưởng của người Nam Bộ mang ý nghĩa cao siêu, xa lạ với đời sống của cộng đồng. Họ chỉ cần những điều có thật, thực tế, không viễn vông, mơ tưởng. Lời ăn tiếng nói của cộng đồng này cũng từ đó mà hình thành: sử dụng những hình ảnh đời thường gắn liền với những từ ngữ thể hiện sự mộc mạc, chất phác của họ.

Nhưng đây lại là hạn chế trong lời ăn tiếng nói của họ: đôi khi chính vì diễn đạt giàu hình ảnh mà trở nên trần trụi, rất dễ mất lòng người đối diện. Cùng là chê, nhưng nếu nói *Mấy không thuộc hạng đẹp trai ai mà thương* thì không làm tổn thương người nghe bằng câu *Mỏ cá hô của mấy ai mà thương*. Ngoài ra, cách so sánh cụ thể, chính xác này rất dễ gây ra xung đột, mâu thuẫn. Thực tế, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng người Nam Bộ không khéo trong lời ăn tiếng nói là vì lý do này.

Nhưng rõ ràng, việc sử dụng từ ngữ giàu hình ảnh để diễn đạt của cư dân Tây Nam Bộ đã phần nào giúp chúng ta thấy được sự thông minh, sắc sảo và nhạy bén của những con người giàu lòng bao dung này: họ liên tưởng nhanh, chính xác và phù hợp với từng đối tượng. Nếu không như vậy thì làm sao có thể sử dụng hai từ *xà nẹo* để chỉ hai người nam nữ ở bên nhau và thường ôm ấp và *xà quần* để chỉ trạng thái quanh quẩn, lòng vòng, và có biết bao nhiêu cách nói giàu hình ảnh khác, cũng đều liên quan mật thiết đến yếu tố sông nước. So sánh những cách liên tưởng trong những ví dụ sau chúng ta sẽ thấy

được điều đó: *mặt nhẵn như trái bần* (người miền Bắc/toàn dân: *mặt nhẵn như khỉ ăn ớt*), *đầu rối như đám ô rô* (người miền Bắc/toàn dân: *đầu như tổ quạ, ổ rơm/ đống rơm*), *nói vòng vo như rạch Cái Tắc* (người miền Bắc/toàn dân: *nói vòng vo tam quốc*), *miệng tôm mồm tép* (người miền Bắc/toàn dân: *lắm chuyện, lắm mồm/hồ đồ*), *mình đen như cá lóc nướng trui* (người miền Bắc/toàn dân: *đen như cột nhà cháy*), *nước mắt cá sấu* (người miền Bắc: *vờ khóc*), *đầu bự cá dồ* (người miền Bắc/toàn dân: *đầu to*), *nằm như xuống gỏi ụ/lên bờ* (người miền Bắc/toàn dân: *vô dụng*), *mặt hà bá* (người miền Bắc/toàn dân: *mặt cô hồn*), *răng cá sấu* (người miền Bắc/toàn dân: *răng như răng cạp/hổ*), *buông dầm cầm chèo* (người miền Bắc/toàn dân: *tháo vát, linh hoạt*), *làm ăn nước lớn* (người miền Bắc/toàn dân: *nhiều vốn, dám đầu tư*), *chạy sông nhỏ* (người miền Bắc/toàn dân: *đồ chết nhát, không dám liều*), *chạy nước lớn* (người miền Bắc/toàn dân: *phóng bạt mạng, lao vun vút*), v.v.. Sự chính xác đối với từng trường hợp như thế cho chúng ta thấy được sự gắn bó, tình yêu của những con người lam lũ Tây Nam Bộ đối với cảnh vật, sông nước nơi đây. Những quan sát tinh tế, cụ thể còn cho chúng ta thấy được công sức của những thế hệ ông cha đã dày công tìm tòi, sáng tạo mới có được.

Điều thú vị thứ hai là từ ngữ được sử dụng trong lời ăn tiếng nói của người Nam Bộ tuy rất gần gũi, thực tế nhưng lại có khả năng khái quát rất cao và đây là một trong những yếu tố tạo ra ngôn ngữ văn hóa cho cộng đồng này.

Câu *Chạy sông nhỏ* ngoài nét nghĩa thực là di chuyển trên sông nhỏ, với hàm ý là *đồ chết nhất, không dám liều* thì nét nghĩa thứ hai được hiểu là sự kém bản lĩnh, kém ý chí,... hoàn toàn khác với *đồ chết nhất, không dám liều*, bởi cách diễn đạt này chỉ có một nét nghĩa đen. Hay như *nước mắt cá sấu* so với *vờ khóc*. *Vờ khóc* chỉ giả khóc chứ không phải khóc thật. Một Thừa tướng đời hậu Hán Tào Tháo vờ khóc khi bị tướng nhà Tây Thục Quan Vân Trường chặn lối Hoa Dung; một ông Lưu Bị trên hai mươi lần giả khóc để giải nguy, cầu cứu,... là những ví dụ. Người *vờ khóc* nhằm đánh lừa để đạt mục đích. Vì vậy, *vờ khóc* chỉ xuất hiện trong một hoàn cảnh cụ thể, còn *nước mắt cá sấu* không có ý là khóc. Đó chỉ là đặc điểm sinh học của loài bò sát này; lúc nào khé mắt nó cũng có nước và người Nam Bộ đã rất nhanh trí khi sử dụng hình ảnh này để miêu tả bản chất một con người. Đó cũng là *vờ khóc*, nhưng với người Nam Bộ thì hành động này không dừng lại ở mức độ đó, mà còn là sự giả dối, bản chất ranh ma, gian xảo, quỷ quyệt. Với *nằm như xuống gổ ụ/lên bờ* đúng là có nghĩa *vô dụng, vô tích sự*, chẳng làm được việc gì nhưng, *nằm như xuống gổ ụ/lên bờ* trong cách dùng của người Nam Bộ thì nó có hàm ý không phải vốn nó không có ích, chẳng sử dụng được gì mà là *bị bắt buộc* phải như vậy, khác với *vô dụng, vô tích sự*.

Điều thú vị thứ ba, là ngoài những từ ngữ được mượn từ các tác phẩm văn chương, thì hầu hết từ ngữ giàu hình ảnh của người Nam Bộ là những từ thuần Việt. Trong

khi đó, từ ngữ trong cách nói tương ứng của người miền Bắc thường là từ Hán - Việt. Nếu thống kê, chắc chắn chúng ta sẽ có những kết quả thú vị. Đây là chỗ không nhiều người để ý khi nghiên cứu ngôn ngữ Nam Bộ.

3. Từ chỉ mức độ và ngữ khí từ trong trong lời ăn tiếng nói

Khi giao tiếp với người Nam Bộ, chắc chắn chúng ta sẽ thường xuyên nghe những cách nói như *rủi một cái, rủi đanh, thẳng bon, y bon, y chang, ngay bốt/chốc/trần/chát, méo xẹo, xéo xẹo, lé xẹ, tréo quẹo, tréo ngoe căng ngỗng, dở bẹc/khẹc/ẹc/òm, số dách, trót mảnh, vô mảnh, xiu xiu, cái éc, chút éc, trót huốt, tổ chẳng, chà bá, bá chấy, dữ dằn, khỏe re, xuôi xị, bí xị, bí rị, bành ki*¹,

1. Theo *Từ điển Hán - Việt thông dụng* của Lạc Thiện, Trường Đại học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh xuất bản năm 1991, thì bành nghĩa là lớn, như *bành trướng* (膨 脹): *sinh, trương to ra*. Cả hai từ này đều có bộ *nhục* (月). Không biết có phải từ *bành* trong những từ có kết cấu *bành* + một yếu tố thuần Việt ở trên cũng chính là từ *bành* này không. Nếu đúng như vậy thì đây chính là biểu hiện của sức sáng tạo của cộng đồng cư dân Tây Nam Bộ, vì trong *Từ điển tiếng Việt* do tác giả Nguyễn Như Ý chủ biên, trừ từ *bành trướng* thì không còn từ nào có cấu tạo gồm *bành* với một yếu tố thuần Việt như những ví dụ vừa nêu. Riêng từ *bành ki* thì chúng tôi nghi đây là từ vay mượn của tiếng Anh bulky (số lượng lớn, cồng kềnh) mà ra và nay đã hoàn toàn Việt hóa. Vì sao không nghi *bành ki* cũng có nguồn gốc từ chữ Hán? Vì chúng tôi thấy trong 9 yếu tố *ky/ki* trong từ điển của Lạc Thiện vừa nêu không có từ nào kết hợp với *bành* mà cũng không có từ nào có nghĩa là *lớn*. Cho nên, chúng tôi tin đây là từ vay mượn từ tiếng Anh, được đọc Việt hóa và có sự trùng hợp ngẫu nhiên với *bành* trong những từ đã liệt kê. Không biết nghi ngờ của chúng tôi đúng hay sai, xin các bậc học chỉ giáo thêm.

trót lốt/ trọt lốt, trệt lát, chút tạo, í ẹ, rị mọ, cà rị cà mọ, lãnh nhách, vô duyên một cái..., v.v.. Những tổ hợp này góp phần tạo ra tính chính xác, cụ thể và giàu hình ảnh như ở trên. Đặc biệt, cách nói như vậy đã làm bộc lộ bản chất của người nói. Nhờ có *rị mọ* mà chúng ta biết được sự chậm chạp của một người và nhờ có *cà rị cà mọ* mà chúng ta liên tưởng một người vừa chậm chạp, vừa lặp lại đến khù khờ. Khi nghe những câu, những tổ hợp như *nói trót huốt, rỏ méo xẹo, mắt lé xẹ*, (miệng rộng) *chành bành, cân ngang chàng, quần áo ủi lảng cón, bí rị nghĩ chưa ra, chia xiu xiu, còn chút tạo, ...* thì có thể đoán biết được đó là người Tây Nam Bộ. Họ thường sử dụng những từ ngữ chỉ mức độ ở cuối trong tổ hợp như một sự khẳng định mức độ của nội dung câu nói, tạo ra sự tin tưởng tương đối với người nghe. Mặt khác, chính cách nói giàu hình ảnh này có khả năng đạt hiệu quả cao trong giao tiếp. Quan sát kỹ những từ đứng sau trong những tổ hợp trên, chúng ta thấy đều là những từ chỉ mức độ, nhằm làm tăng mức độ của từ đứng trước. Một *trệt lát, chút tạo* hoàn toàn khác với *trệt* hay *chút*. Chính những yếu tố chỉ mức độ trong những tổ hợp tạo ra sự khác biệt đó.

Một đặc điểm cần lưu ý là tùy theo từ chỉ mức độ mà nội dung của cả tổ hợp sẽ ở thang mức độ nào. Cùng một đặc điểm là *dở* nhưng *dở bực* khác với *dở khęc* và dĩ nhiên không thể giống với *dở ẹc* hay *dở òm*. Mức độ của *dở* trong những tổ hợp trên hoàn toàn khác nhau, sắc thái cũng khác nhau. Nếu *dở òm* là cái quá dở của

vị giác, thì *dở khęc* tuy cũng do vị giác cảm nhận nhưng đã là *tận cùng của cái dở* trong cảm nhận đó. Còn *dở bực* và *dở ọc* giống nhau ở mức độ của khả năng, năng lực, nhưng *dở ọc* thường để đánh giá cái dở của chất lượng hơn là năng lực trong *dở bực*. Nếu nghe một người nói những câu có chứa những từ ngữ trên, cùng với đặc điểm ngữ âm và cách thức diễn đạt, chúng ta sẽ thấy *chất Nam Bộ hiện ra*. Nói cách khác, từ chỉ mức độ trong lời ăn tiếng nói của người Nam Bộ có ở hai cực và thường là tuyệt đối và không có nhiều từ ở mức độ tương đối. Điều đó cũng có nghĩa là nếu một người hoặc vật nào đó được khen thì sẽ được xem là tận cùng của cái tốt, như *khôn bà cố, ngon hết sảy, ngon một cái, giỏi một cái, giỏi một nước, khôn một nước*, v.v., còn nếu bị đánh giá thấp thì sẽ rơi vào tận cùng của cực ngược lại, chẳng hạn: *ngu bà cố, ngu một cái, ngon một cái, dở một cái*, v.v.. Như vậy là có vấn đề để chúng ta suy nghĩ, thắc mắc, cùng là *bà cố, một cái* nhưng rõ ràng thang độ của nó thuộc về cực nào thì còn phải tùy vào từ đứng trước nó trong tổ hợp. Đã *thắng bon* thì không còn vật nào thắng hơn. Còn nếu *xéo xẹo* thì chắc chắn nó đã lệch khỏi chuẩn cỡ một góc bẹt. Một người có đôi mắt *lé xẹ* thì có lẽ trông mắt nằm tận cùng của khoe mắt. Chính nhờ được miêu tả bằng những từ chỉ mức độ tuyệt đối như vậy mà người nghe sẽ có cảm giác tin tưởng, không có gì phải nghi ngờ và có một ấn tượng rất mạnh về đối tượng. Nhưng ở mặt ngược lại, chúng ta thấy đây là biểu hiện của tính cực đoan

trong cộng đồng này: đã tốt, hay là phải tận cùng của cái hay, cái tốt; còn nếu đã dở, kém thì cũng phải tận cùng của cái dở, cái kém đó. Bởi lẽ, người Nam Bộ là vậy. Đã thương thì dù lạ hay quen cũng đều có thể là *má Hai, tía oi, ngoại oi, con nè*, trái lại một khi đã ghét thì ngay lập tức *quân bậy, đồ thằng chó, đồ con chó, đồ con đĩ hà bá*. Nghĩa là, họ rất dữ dội nhưng cũng rất mềm lòng; quyết liệt, mạnh mẽ nhưng đôi khi thiếu sự quyết đoán. Đây là mặt tốt, mặt mạnh của cộng đồng này nhưng là hạn chế ở khả năng thuyết phục trong giao tiếp.

Nếu quan sát kỹ chúng ta sẽ thấy một điều thú vị là hầu hết những từ chỉ mức độ trong những tổ hợp trên đều không có nghĩa; rất ít những trường hợp như vậy mà có nghĩa. Ví dụ, các yếu tố *chẳng* trong *tổ chẳng, bành chẳng*¹; *dần* trong *dữ dần*; *re* trong *khỏe re, êm re; xị* trong *xuôi xị, bí xị; rị* trong *bí rị; lột/huốt* trong *trớt lột (huốt)/ trợt lột*², *lất* trong *trật lất, tẹo* trong *chút tẹo, tí tẹo*;...đều là những yếu tố không có nghĩa. Thế nhưng, khi đứng vào tổ hợp, thì trở nên có nghĩa và thể hiện mức độ của từ đứng trước nó.

1. Như chúng tôi đã nói ở trên, *bành* trong tổ hợp này hoàn toàn khác với *bành* trong *bành ky/i* bởi lẽ đây là một từ gốc Hán.

2. Chúng tôi cho rằng *trớt* trong những tổ hợp *trớt mảnh, trớt lột/ trợt lột, trớt huốt* là do cách phát âm của từ *trượt* mà ra, tức hụt, hụt hẫng, vụt khỏi, tuột khỏi... Bằng chứng là chúng ta thấy trong cộng đồng này có từ *trợt* trong *trợt té, trợt chún, cẳng, giò (chân)*.

Cũng có những trường hợp tất cả các yếu tố đều không có nghĩa như *chà bá, bá chấy*¹, *í ẹ, rị mọ, cà rị cà mọ, lãng nhách, lãng xẹt, rũi đanh, số dách, trớt mảnh, trớt lớt/ trọt lớt, trớt huốt, tuốt luốt, mị mị, mút mút*, v.v., nhưng khi tất cả đứng vào tổ hợp, chúng đã thể hiện được mức độ cùng cực của thang độ và tạo ra nghĩa cùng cực đó.

Khác với (1) và (2), tất cả những tổ hợp trong (3) đều không liên quan đến yếu tố *nước*. Đây là một điểm hết sức thú vị và đặc biệt, bởi lẽ, trong hầu hết trường hợp ngôn ngữ mang đặc trưng văn hóa của cộng đồng Tây Nam Bộ, thì yếu tố *nước* phải thường xuyên xuất hiện trong đó và luôn chiếm tỷ lệ rất cao. Thế nhưng, ở những ví dụ trên thì không một tổ hợp nào mang yếu tố này.

Một đặc điểm khác cần phải nhắc lại là phần lớn những từ trong tổ hợp, đặc biệt là những từ chỉ mức độ, đều là từ thuần Việt. Quan sát kỹ, chúng ta thấy không có yếu tố chỉ mức độ nào trong những tổ hợp trên là từ Hán - Việt. Và nếu tra *Từ điển từ ngữ Nam Bộ*² thì hoàn toàn đây là những từ của người Nam Bộ. Điều này cho thấy đặc điểm sử dụng từ chỉ mức độ của người Nam Bộ là rất cao, thường xuyên, và đều khắp, rất khác với cộng đồng người miền Bắc và người miền Trung.

1. *Bá* trong hai trường hợp này có thể có từ gốc Hán nhưng trong những kết hợp trên, chúng đã hoàn toàn mất nghĩa, trở thành yếu tố chỉ mức độ của cả tổ hợp.

2. Huỳnh Công Tín: *Từ điển từ ngữ Nam Bộ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007.

Trong giao tiếp, người Nam Bộ thường sử dụng ngữ khí từ, như: *nghen, nhen, à ghen, hen/hén/heng/héng, chềng ơi, mềng ơi, mềng đéc ơi, chềng đéc, chềng đéc ơi, hôn, hông, hồng, v.v*¹.. Khi nghe những câu như *Bây lớn bọn à nhen, Mềng đéc ơi, tui đâu có biết ổng xỉnh, nghe ổng chủ² tưởng bả đi tứ sắc nữa rồi!, Chềng ơi, bà mẹ nó, bỏ quên cái soi³ ở nhà bây giờ ông kêu tui ngó sao ngó?, Mây có nghe tía mây nói gì hôn?, v.v.* thì không thể không biết đó là một người Nam Bộ. Chỉ họ mới có cách nói rất riêng, rất Nam Bộ này. Ở đó, từ ngữ họ dùng không thể lẫn với từ ngữ toàn dân. Và cũng như từ chỉ mức độ, ngữ khí từ trong giao tiếp của người Nam Bộ hoàn toàn thuần Việt, hầu như không có từ Hán - Việt.

Nhưng, xét về mặt ngôn ngữ học, những ngữ khí từ này có giá trị, ý nghĩa như thế nào trong câu? Còn xét về nguồn gốc, vì sao từ ngữ của người Nam Bộ lại đặc biệt như vậy? Đây là những câu hỏi chưa có câu trả lời. Tất cả các nhà ngôn ngữ học khi nghiên cứu ngôn ngữ Nam Bộ đều lướt qua những đặc điểm trên nhưng hoàn toàn chưa một công trình nào quan tâm đến việc phải đưa ra cách

1. Xem thêm 1) Hồ Xuân Mai - Một số đặc điểm của câu hỏi - đáp trong giao tiếp của người miền Tây Nam Bộ, Tạp chí *Ngôn ngữ học*, số 2-2014; - Phương ngữ Nam Bộ qua từ xưng hô, từ chỉ mức độ và ngữ khí từ (trên cứ liệu báo *Phụ nữ tân văn*), tạp chí *Khoa học xã hội*, 2004; 2) Trần Ngọc Thêm (Chủ biên): *Văn hóa người Việt vùng Tây Nam Bộ*, *Sđđ*, tr. 319.

2. Lẽ ra phải viết là *xỉnh, chủ* nhưng chúng tôi cố ý viết đúng âm của câu để bạn đọc hình dung được ngữ âm của người Nam Bộ.

3. Cái soi là cái kính.

lý giải khoa học. Cùng là tiếng Việt toàn dân nhưng rõ ràng, cách thức sử dụng cũng như từ ngữ mà người Nam Bộ sử dụng hoàn toàn không thể lẫn vào ngôn ngữ toàn dân mà mang đặc trưng của vùng/miền rất rõ rệt. Cơ sở sông nước cũng không thể lý giải được đặc điểm này. Bởi lẽ, đặc điểm sông nước nói riêng, tự nhiên Nam Bộ nói chung, chỉ có thể giúp cộng đồng này sáng tạo ra lớp từ ngữ mới mang đặc trưng của vùng sông nước và có được luồng hơi kéo dài như đã thấy, chứ không thể giúp cư dân vùng sông nước có được những từ chỉ mức độ và ngữ khí từ như trên. Hơn nữa, như đã thấy, những từ ngữ trong mục 3 hoàn toàn ở Nam Bộ nhưng không hề mang yếu tố của sông nước và cũng không thể dựa vào sự tiếp xúc, giao tiếp giữa các dân tộc trong khu vực mà có. Bởi vì, tiếp xúc ngôn ngữ giữa cộng đồng người Việt di cư với người Khmer hoặc người Hoa hay người Chăm chỉ có thể xảy ra trường hợp vay mượn hoặc làm thay đổi ngữ âm, chứ không thể có được *éc* trong *chút éc* hay *rẹt* trong *bở rẹt*, *xiu* trong *xíu xiu*, *xẹo* trong *méo xẹo*, *xéo xẹo*, v.v.. Vậy chúng từ đâu mà có? Một trong hai yếu tố, cụ thể là yếu tố đứng trước, trong tổ hợp là từ toàn dân, vậy còn yếu tố thứ hai? Cơ chế hình thành là gì? Đây là những câu hỏi tưởng dễ nhưng hoàn toàn không phải. Khi nghe, chắc chắn chúng ta biết mười mười đó là từ ngữ của người Nam Bộ nhưng để biết được nguồn gốc của nó thì không hề đơn giản. Chính vì thế, trong nhiều trường hợp, người

ta đã quy cho nó cái gốc Khmer hoặc Hoa¹. Tuy nhiên, theo chúng tôi, trước khi đưa ra kết luận về một vấn đề, rất cần phải có những chứng cứ khoa học, đáng tin tưởng thì mới có sức thuyết phục. Nếu không, nó sẽ rất dễ rơi vào tình trạng quy nạp theo chủ quan, làm sai lệch sự thật như một vài quyển từ điển hiện nay².

Vậy cơ sở nào hình thành ngữ khí từ trong lời ăn tiếng nói của cộng đồng Tây Nam Bộ?

Để trả lời câu hỏi này, chúng ta sẽ phải bắt đầu từ câu hỏi vai trò của nó trong câu là gì? Chúng ta đều biết vai trò của ngữ khí từ là làm cho câu trở nên nhẹ nhàng, êm dịu và mượt mà hơn. Chính vì vậy, khi giao tiếp với người Nam Bộ, chúng ta cảm thấy gần gũi, thân mật, không có khoảng cách. Sự mộc mạc, chân thành; bản chất hiền lành của những con người vùng sông nước Tây Nam Bộ cũng một phần được thể hiện qua ngữ khí từ. Vậy thì, con đường hình thành ngữ khí từ của người Nam Bộ là gì? Khảo sát thực tế ở 13 tỉnh, thành thuộc đồng bằng sông Cửu Long chúng tôi có mấy nhận xét sau:

- Vì đồng bằng Nam Bộ rộng, bằng phẳng, không bị chắn bởi các ngọn đồi, dãy núi như hai vùng đất Trung Bộ và Bắc Bộ nên tiếng nói của cư dân ở đây tương đối vang xa. Cho nên, khi người dân vùng Trung Bộ tới đây

1. Xem Trần Ngọc Thêm (Chủ biên): *Văn hóa người Việt vùng Tây Nam Bộ*, *Sđd*, tr. 331-333.

2. Xem Sái Phú: *Viết nhịu* (lapsus calami), Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2005, tr. 30, 32.

định cư, những âm đục và khô, tức của họ trở nên mềm hơn, nhẹ hơn và lâu dần đã mất hẳn, không còn chát chúa nữa. Còn khi người miền Bắc tới vùng đất này thì ngữ âm của họ cũng trở nên ít luyến láy hơn và càng về sau, những âm mềm của cư dân miền Bắc đã hoàn toàn nhược hẳn, chỉ còn nghe hơi gió, chẳng hạn *nhé/nhĩ/nhá-nhe/nhen, hen/hén/heng/héng; trời/giời* (với âm xát, mặt lưỡi, bật hơi) - *chời* (mặt lưỡi)/*chèng/chèn*; v.v..

- Quá trình cộng cư giữa các dân tộc trong khu vực đã dẫn đến hiện tượng giao thoa về mặt ngôn ngữ, làm thay đổi ngữ âm của hai cộng đồng Bắc Bộ và Trung Bộ theo hướng mềm mại và nhẹ hơn. Còn về mặt chủ quan, rất có khả năng những cộng đồng mới tới biết đặc điểm tiếng nói của mình khó nghe đối với những cộng đồng khác nên cố gắng phát âm nhẹ hơn, mềm hơn để không gây khó khăn cho người nghe. Thêm vào đó, người Nam Bộ vốn giàu tình cảm, cảm xúc và nó được thể hiện ngay trong lời ăn tiếng nói: họ đã đệm vào cuối câu những từ có khả năng tạo ra sự thân thiện, gần gũi và đó là những ngữ khí từ như đã thấy ở trên.

4. Ngôn ngữ cộng đồng và tính cộng đồng trong giao tiếp ngôn từ của cư dân Tây Nam Bộ

Ngôn ngữ cộng đồng (community language) của một cộng đồng người chính là sự lựa chọn tối ưu của họ trong giao tiếp. Ngôn ngữ cộng đồng của cư dân Tây Nam Bộ cũng là tiếng Việt nhưng cách thức họ sử dụng có những

đặc điểm không có trong tiếng Việt toàn dân. Từ “cá” trong tiếng Việt toàn dân được hiểu như chúng ta đã biết. Khi nó được phơi khô thì nó vẫn là “cá” nhưng dĩ nhiên ở một trạng thái khác, *cá khô*. Với người Nam Bộ, trong những trường hợp như vậy, họ đã sử dụng tiếng Việt theo cách thức của mình, *con khô*, mà chẳng mấy khi gọi đó là (*con*) *cá khô*. Và khi nó được phát âm theo đặc điểm của tiếng nói Nam Bộ, chúng ta chỉ nghe một âm tiết có trọng âm, âm tiết còn lại không có trọng âm 0-1, tức *khô*, mất hẳn âm tiết *con* trước đó, hoàn toàn khác với tên gọi của tôm, mực ở cùng trạng thái: *tôm khô*, *mực khô*. Khắp Tây Nam Bộ đều có chung một đặc điểm như vậy trong phát âm và giao tiếp. Và còn biết bao những khác biệt khi người Nam Bộ sử dụng ngôn ngữ toàn dân. Chẳng hạn, với hai cộng đồng Bắc Bộ và Trung Bộ, mỗi chục được hiểu *rất toán học* là mười nhưng với người Nam Bộ, *nó tùy thuộc vào quy ước*, bởi rất có thể không phải là mười mà là mười hai, mười bốn... và thậm chí là hai mươi bốn. Mọi người đều hiểu như vậy. Hay như từ *trúng*. Không một người Việt Nam nào không hiểu nhưng với người Nam Bộ có sự phân biệt: *hột vịt*, *hột gà* nhưng *trúng cú*¹ mà không phải là *hột cú* hay *quả hột cú*. Vậy thì, cách sử dụng từ ngữ toàn dân ở mỗi vùng/miền có khác nhau, làm thành đặc điểm ngôn ngữ của cư dân nơi đó.

1. Nghe những người đẩy xe đi bán rao *Hột gà nướng, hột vịt lộn, hột vịt vữa, trúng cú lộn, khoai lang nướng, bắp xào đây sẽ thấy được điều thú vị này*.

Tương tự, cùng là ngữ pháp của tiếng Việt toàn dân nhưng vẫn có một cái gì đó rất khác biệt trong lời ăn tiếng nói của người Nam Bộ. Khi nghe một câu nói ngang ngang *Đã nó hô là chiều mai (nó) mới về mà!* thì chúng ta vẫn biết, vẫn hiểu nhưng rõ ràng có một sự khác biệt nào đó trong cảm nhận¹.

Đó là ngôn ngữ của một cộng đồng, ngôn ngữ cộng đồng. Một khi ngôn ngữ cộng đồng được chuẩn hóa, trở thành biểu tượng trong lời ăn tiếng nói của cộng đồng đó thì chính là ngôn ngữ văn hóa của họ. Trường hợp tiếng Việt Nam Bộ là một ví dụ. Cùng là tiếng Việt nhưng tiếng Việt Nam Bộ *có những đặc điểm riêng* có những nét mà tiếng Việt toàn dân không thể có được. Khắp Tây Nam Bộ, không ai không biết *Làm buổi đứng, coi mắt, ngộ, ngộ thiệt, thiệt ngộ, chèn(g) dec oi, mèn(g) oi, be mười bốn/mười bảy, ngộ thiệt, thiệt ngộ, cặp dách/ vách mé dưới, đào tàu cá, miệt ông Đùng*, v.v. là gì². Tính cộng đồng trong ngôn ngữ là vậy.

1. Xem thêm Hồ Xuân Mai, - “Một số đặc điểm của câu hỏi - đáp trong giao tiếp của người miền Tây Nam Bộ”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 2, 2014; - “Bây-mây, Chì-chế, Anh-hia trong xưng hô của người miền Tây Nam Bộ”, Tạp chí *Khoa học xã hội*, 2011; Tạp chí *Ngôn ngữ và Đời sống*, 2012; in lại trong *Nam Bộ: Nhìn từ Văn hóa, Văn học và Ngôn ngữ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2011.

2. *Be mười bốn/mười bảy*: chỉ độ dày của *be xuống*, tức là độ dày của tấm ván hai bên xuống, tương ứng với *mười bốn, mười bảy* milimet. Hiện nay cách nói không còn phổ biến như trước vì trong đời sống của cộng đồng Tây Nam Bộ có sự thay đổi về ngành nghề: nghề đóng xuống không còn phát triển như trước nên từ ngữ gắn liền với nó cũng theo đó mà mất dần.

Như vậy, tính cộng đồng và thống nhất trong sử dụng ngôn ngữ của cư dân Tây Nam Bộ rất cao, nếu không nói là tuyệt đối. Đặc điểm này được thể hiện qua các mặt: sáng tạo và sử dụng chung lớp từ ngữ, cùng hiểu một nội dung, cách thức diễn đạt giống nhau; với cùng một đặc trưng ngữ âm. Bằng chứng là, cả khu vực rộng lớn Tây Nam Bộ không có sự khác biệt về từ ngữ và cách sử dụng cũng như không có sự khác nhau trong cách hiểu. Hai tỉnh cách xa nhau như Kiên Giang ở cực Tây Nam Bộ với Long An ở gần Đông Nam Bộ chẳng hạn, chắc chắn sẽ hiểu và biết cách sử dụng những từ *bỏ rẹt*, *vô mánh*, *xíu xiu*, *cái éc*, *chút éc*, *trớt huốt*, *tổ chẳng*, *chà bá*, *bá chấy*, *dữ dằn*, *khỏe re*, *xuôi xị*, *bí xị*, *bí rị*, *bành ki*, *trớt lớt/trợt lớt*, *trật lất*, *quạu quọ*, *quậy quọ*, v.v. như thế nào, trong trường hợp nào và nghĩa của nó ra sao. Từ Long An đến tận mũi Cà Mau, tất cả đều sử dụng chung một vốn từ tiếng Việt toàn dân và vốn từ ngữ do chính họ sáng tạo, với tất cả những đặc điểm về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp cũng như cách thức diễn đạt. Ở họ, không có sự khác biệt tới mức có thể sẽ không hiểu, kể cả những trường hợp phát âm mềm hóa.

Đặc điểm trên hoàn toàn khác với người miền Trung. Ở đó, người dân Quảng Nam gọi là *chảo* thì người Quảng Ngãi thường gọi là *xanh*. Người Huế gọi là *tụi nó* thì người dân Quảng Ngãi gọi là *nấu*. Và chắc chắn từ *dầy nê* sẽ không hề dễ hiểu với rất nhiều người, nếu như họ không biết đặc điểm tiếng nói của cư dân vùng này.

Hay như từ *đi mô rứa* của người dân đất Quảng Nam sẽ không được chuộng ở các vùng từ Quảng Ngãi đến Nam Trung Bộ. Riêng người Quảng Ngãi thì câu hỏi tương tự sẽ là *đi dêu dấy*.

Về mặt ngữ pháp, người dân trong cả khu vực rộng lớn Tây Nam Bộ cũng sử dụng ngữ pháp toàn dân nhưng vẫn có riêng một cấu trúc: *Đã + chủ ngữ + vị ngữ*¹. Tất cả đều sử dụng và hiểu đúng nội dung theo cấu trúc này. Nếu như tạo ra cấu trúc này là một hành động sáng tạo của một cộng đồng thì việc sử dụng thống nhất nó trong giao tiếp là biểu hiện văn hóa của cộng đồng đó. Ngoài ra, chính sự thống nhất tuyệt đối trong sử dụng ngôn ngữ, trong lời ăn tiếng nói của cộng đồng Tây Nam Bộ đã cho chúng ta thấy đây là ngôn ngữ cộng đồng, không phải là trường hợp riêng lẻ. Thêm vào đó, tính cộng đồng ngôn ngữ cao còn cho thấy vai trò của ngôn ngữ trong phát triển văn hóa - xã hội ở khu vực này.

Chúng ta lại phải đặt ra câu hỏi: vì sao có sự thống nhất trong sử dụng từ ngữ ở cộng đồng cư dân Tây Nam Bộ? Bởi vì, địa hình của khu vực này cũng bị chia cắt thành những vùng nhỏ, bị cách biệt nhau bởi những con sông. Vậy, khả năng thống nhất trong sử dụng ngôn từ của đối tượng sẽ phải rất thấp mới đúng. Thế nhưng, trên thực tế, chúng ta thấy vốn từ vựng của cộng đồng này

1. Xem Hồ Xuân Mai: “Một số đặc điểm của câu hỏi - đáp trong giao tiếp của người miền Tây Nam Bộ”, *Tlđđ*.

hoàn toàn thống nhất, rất cao. Tại sao? Tại sao chỉ cách nhau một đèo Hải Vân mà ngữ âm, từ vựng và đặc điểm diễn đạt của người Huế với người Quảng Nam - Đà Nẵng khác nhau? Còn từ Long An, Tiền Giang đến Cà Mau, có biết bao con sông và khá xa về khoảng cách nhưng không hề có sự khác nhau nào? Nghiên cứu đặc điểm ngôn ngữ Nam Bộ bắt buộc phải để ý đến đặc điểm này.

Tính thống nhất, cộng đồng cao sẽ dẫn đến tính biểu trưng, tính đại diện rất cao và đây là một trong những con đường ngắn nhất làm xuất hiện ngôn ngữ văn hóa của người dân Tây Nam Bộ. Một cách diễn đạt giàu hình ảnh như *mặt hà bá*, *mặt hầm hình* ban đầu chỉ đơn giản là so sánh, nhưng về sau, trở thành đại diện cho lời ăn tiếng nói của cả cộng đồng; rất điển hình của cư dân miền sông nước. Ngoài ra, đó còn là biểu hiện văn hóa của cư dân miền sông nước Tây Nam Bộ.

5. Nói như viết - văn hóa của cư dân Tây Nam Bộ

Người Nam Bộ dễ dãi, xuề xòa, xởi lởi, cởi mở,... trong giao tiếp, trong đời sống. Tất cả những đặc điểm này được thể hiện trước hết qua lời ăn tiếng nói hằng ngày của họ và cả trong văn bản viết. Một kiểu chào hỏi *Tụi bây dất ông Hai đi đâu đó?* sẽ rất ít khi xuất hiện trong lời ăn tiếng nói của hai cộng đồng người miền Bắc và miền Trung thì đây lại là đặc điểm trong giao tiếp ngôn từ của cộng đồng cư dân miền sông nước Tây Nam Bộ. Nếu áp dụng cách chào hỏi này với người miền Bắc,

nhất định sẽ gặp nhiều khó khăn. Tại sao là *dắt* khi cả hai người không ai có vấn đề gì về sức khỏe? Thế nhưng, chẳng ai trong cộng đồng Tây Nam Bộ bắt bẻ, lý sự khi nghe một người chào như vậy. Bởi lẽ, tất cả đều có chung đặc điểm trong giao tiếp ngôn từ. Tất cả đều *dắt* chứ không phải *mời* một cách lễ phép, cung kính: *Sao bây không dắt ông Hai đi uống cà phê? Bây giờ tao dắt mày đi ăn*, v.v.. Mặc nhiên, nghe như vậy là hiểu người nói đã *mời*, đã rất lịch sự, không khuôn mẫu, khách sáo, trang trọng với những từ ngữ *xin mời*, *xin rước*, *rước*, *đón*,... Cả người nói lẫn người nghe đều có chung cách hiểu như vậy mà không có sự khác biệt. Bởi, tất cả đều đơn giản, xuề xòa, dễ dãi như nhau, nghĩ sao nói vậy. Cho nên, một người đã quen với những cung cách hình thức khi giao tiếp với cộng đồng Tây Nam Bộ sẽ rất khó chịu vì cảm thấy bị coi thường, thiếu tôn trọng. Ngược lại, một người sinh sống ở Tây Nam Bộ nếu nghe những câu *xin mời*, *xin rước ông dùng bữa*, *rước anh ăn cơm* cũng cảm thấy rất khó chịu, bởi nó không *thiệt bụng*, rất khách sáo và thậm chí là đối trá. Với cộng đồng Tây Nam Bộ, một người *thiệt bụng* phải là *Bữa nay làm thôi nôi cho thằng nhỏ, lát (đi) Tư qua ghen!* Xét nội dung ngữ nghĩa và logic, câu này không có từ nào *mời*. Có chăng, ở đó chỉ là thông báo và kêu. Thế nhưng, không một người Nam Bộ nào nghĩ như vậy, mà đó là *lời mời với tất cả sự tôn trọng, thiệt tình, thiệt bụng, tốt bụng, kính trọng*, v.v.. Nhưng chính sự dễ dãi này đã dẫn đến

sự sỗ sàng, ngang bằng trong giao tiếp và đây là chỗ hạn chế của cộng đồng này.

Người Nam Bộ vốn nổi tiếng với tính phóng khoáng, ngang tàng, ngang bướng và bất chấp. Điều này được thể hiện ngay trong vốn từ ngữ của họ: *Nhằm nhò con mẹ gì!, Ăn thua con mẹ gì!, Ba cái thứ lẻ tẻ đó cần mẹ gì!, Lo làm gì cho mệt, chơi mút mùa mơi (mai) tính, Cứ chơi xả lảng đi, sợ gì!, Chơi tới bến, Quậy tới bến, Chơi mút mùa Lệ Thủy, Cho nó đi cho rồi, chút đỉnh, nhằm nhò gì!, v.v..* Họ phóng khoáng. Họ bất chấp tất cả. Bản chất đó được thể hiện qua lớp từ ngữ như vừa thấy. *Nhằm nhò (gì)* có nghĩa là không ảnh hưởng, không chịu tác động, còn *Nhằm nhò con mẹ gì!* thì ngoài nét nghĩa như trên còn có một nét nghĩa khác mà chỉ những chủ thể sử dụng nó mới có thể hiểu đầy đủ nhất: nếu có ảnh hưởng cũng chẳng sợ, chấp nhận ảnh hưởng và nói theo cách của cư dân Tây Nam Bộ là cầu cho được ảnh hưởng,... Nghĩa là bất chấp, ngang tàng, sẵn sàng đón nhận những rủi ro. Ngoài ra, câu *Nhằm nhò con mẹ gì!* còn có một nét nghĩa khác là *mình có nhiều, dư giả thì bấy nhiêu đó có ảnh hưởng gì đâu!* Nhưng câu này, trong một hoàn cảnh khác, thì lại được hiểu ở cực đối lập: trong lúc khó khăn/cần thiết thì *chỉ bấy nhiêu có thấm tháp vào đâu*, nghĩa là *không đủ*.

Như vậy, qua giao tiếp, qua lớp từ ngữ, chúng ta thấy được phần nào bản chất của người Nam Bộ. Con người

thì phóng khoáng còn từ ngữ thì không cần lựa chọn. Con người thì bướng bỉnh còn từ ngữ thì thể hiện sự bất chấp. Chẳng mấy khi cộng đồng cư dân ở đây để ý đến việc phải lựa chọn cẩn thận từ ngữ để trao đổi. Sử dụng từ ngữ nào cũng được, miễn sao hiểu là được. Chúng ta có thể hiểu chất Nam Bộ là nhờ vậy. Cả cộng đồng rộng lớn Tây Nam Bộ đều sử dụng chung một lớp từ vựng chứ không phải của riêng một đối tượng hay một tiểu khu vực nào. Nó đã trở thành quy ước của cư dân Tây Nam Bộ, là tài sản vô cùng quý báu của họ. Nó là biểu hiện văn hóa của một cộng đồng. Ở mặt ngược lại, văn hóa của một cộng đồng - cộng đồng Tây Nam Bộ - được thể hiện trước hết là ở ngôn ngữ, cụ thể là ngôn từ giao tiếp. Cho nên, chúng tôi cho rằng, không cần phải tìm đến những vấn đề phức tạp, chỉ cần khảo sát lớp từ vựng của con người Nam Bộ cũng có thể nghiên cứu bản chất cư dân nơi đây. Đó chính là ngôn ngữ - văn hóa và là văn hóa - ngôn ngữ của họ.

Người Nam Bộ nói như viết. Các đặc điểm về hàm ngôn, hàm ý - những câu nói có cánh - trong câu nói của người Nam Bộ thường rất ít¹. Những cách nói vòng, nói tránh, nói giảm,... trong lời ăn tiếng nói của người Nam Bộ tuy có nhưng không phải là đặc trưng của cộng đồng này. Đặc điểm này khác với những cộng đồng khác. Cùng một sự việc, khi còn nghi ngờ, rất có thể người miền Bắc nói *Ông bà chắc đã dự tính kỹ rồi* thì người Nam Bộ sẽ

1. Xem Hồ Xuân Mai: *Ngôn ngữ báo chí và biên tập báo*, Sđd, tr. 159-171.

huych toẹt ngay: *Mầy biết con mẹ gì mà nói?, Mầy nói thiệt không?, Mầy nói chắc không?, v.v..* Những từ ngữ như vậy sẽ dễ xúc phạm hay là chạm đến lòng tự ái của người tham gia giao tiếp nhưng trên thực tế, với cộng đồng cư dân Tây Nam Bộ, trừ những trường hợp hết sức đặc biệt, điều đó chẳng mấy khi xảy ra. Bởi lẽ, tất cả đều có chung một đặc điểm giao tiếp: bộc trực, toạc móng heo, sỗ sàng, trực diện ngôn từ. Họ không cần phải sử dụng từ thay thế, cũng không cần e dè, giữ ý, giữ kẽ. Họ không có thói quen rào đón, không vòng vo tam quốc, không cần phải tìm từ thay thế nếu không phải trong hoàn cảnh hết sức bất buộc. Họ cứ nghĩ thế nào viết như thế và *nói như thế nào viết như thế*. Cho nên, câu của người Nam Bộ thường rất chân thật, không nhiều những yếu tố tu từ¹. Họ *thiệt bụng* nên câu nói của họ cũng trần trụi, chất phác, *thiệt thà*. Họ chất phác, cởi mở nên câu nói của họ cũng không chứa những ẩn ý. Gặp nhau, dù thân tình hay mới quen, mời uống rượu thì *ngồi xuống đây làm bậy ít ly* còn mời ăn thì *làm tô cháo/tô bún đi*. Vậy là *làm*, *làm bậy* chứ không phải là ăn. Nếu cộng những từ ngữ này với cách nói không sử dụng từ xưng hô hoặc/ và đại từ thì *đặc trưng văn hóa Nam Bộ hiện ra rõ ràng nhất*.

1. Khảo sát ngẫu nhiên 100 bài viết về đề tài tình yêu của sinh viên năm thứ tư ngành Khoa học xã hội của một trường đại học ở Tây Nam Bộ, chúng tôi thấy có 13% sử dụng biện pháp tu từ trong diễn đạt.

Một nguyên nhân khác dẫn đến việc hình thành chất Nam Bộ trong diễn đạt nhưng chưa một nhà nghiên cứu nào chú ý: từ ngữ trong lời ăn tiếng nói, trong giao tiếp của người Nam Bộ thường rất ít yếu tố Hán - Việt. Trừ những trường hợp cụ thể phải viện dẫn các điển tích, điển cố hoặc sử dụng từ Hán - Việt, phần lớn những trường hợp còn lại, lời ăn tiếng nói của người Nam Bộ thường chỉ những từ ngữ thuần Việt. Chính vì lý do này mà câu của người Nam Bộ thường rất mộc mạc, đơn giản, không cầu kỳ, nghèo nàn; không mang sắc thái trang trọng, cổ kính. Đặc điểm thú vị này, cho tới nay, chưa nhiều nhà nghiên cứu để ý.

6. Cấu trúc câu và văn hóa Nam Bộ

Người Việt coi trọng tôn ti, vai vế trong giao tiếp. Đặc điểm này được thể hiện trước hết qua lời nói. Với người ngang bằng thì khác nhưng với những người lớn hơn thì phải *Thưa bác, cháu là người vùng..., Dạ, con cảm ơn bác, Con nghe nói là..., v.v.* Đây là cách xưng hô trang trọng, có văn hóa. Ở đó, cấu trúc câu phải đầy đủ các thành phần chủ ngữ và vị ngữ, phải có từ *xưng* và từ để *hô*. Các thành phần phụ, nếu không có cũng có thể chấp nhận được. Những kiểu câu đảo ngữ, những câu vô xưng, nếu đem ra giao tiếp với những người lớn tuổi hơn thì hậu quả sẽ khó lường.

Thế nhưng, đây lại là cấu trúc câu giao tiếp đặc trưng của cư dân Tây Nam Bộ. Với cộng đồng này,

sử dụng cấu trúc đảo ngữ *Đã + câu* để giao tiếp là một hình thức phổ biến¹. Kiểu cấu trúc này được chia thành hai tiểu loại *Đã + người ta + động từ* và *Đã + chủ ngữ đối tượng + vị ngữ*.

Với tiểu loại thứ nhất, chủ ngữ *người ta* chính là người đang tham gia giao tiếp, tức người đang nói. Thế nhưng, không mấy khi họ nói là *Tôi đã nói...* hoặc *Cháu/con đã nói...* mà tất cả đều *Đã người ta nói....* Điều này chứng tỏ rằng chủ thể giao tiếp đặt *người ta* vào vị trí ngang bằng hoặc ít ra là *không muốn chịu nhỏ hơn* người đối diện. Cho nên, khi nghe một câu như vậy, chúng ta sẽ có cảm giác *ngang ngang*, thiếu hẳn tính tôn ti trong giao tiếp. Mặt khác, chính cấu trúc đảo ngữ *Đã + người ta + động từ* cho thấy thái độ thiếu tôn trọng của người nói đối với người nghe, thể hiện thái độ rất ngang bướng của người nói.

Với tiểu loại thứ hai, chủ ngữ đối tượng được xác định có thể là ngôi thứ ba số ít như *nó, ông, anh, chỉ, hấn, bà,...* Vì chủ ngữ được xác định nên tính vô trật tự, vô tôn ti được thể hiện ngay trong cấu trúc *Đã + chủ ngữ đối tượng + động từ: Đã nó nói là mai nó mới về mà hỏi hoài*. Ở đây, tính ngang bằng vai vế trong giao tiếp được bộc lộ rất rõ trong cấu trúc câu.

1. Xem Hồ Xuân Mai: “Hai đặc điểm trong câu hỏi–đáp của người miền Tây Nam Bộ”, *Tlđđ*.

Tuy nhiên, việc phân tích như trên chỉ có thể đúng với những người quen sử dụng một cấu trúc câu đầy đủ trong giao tiếp, với tính tôn ti trong xưng hô. Với cộng đồng Tây Nam Bộ, mọi nội dung vừa phân tích đều không có giá trị. Họ không nghĩ rằng nói như vậy để giao tiếp là kém văn hóa hay thiếu lịch sự, thiếu tôn trọng người đối diện. Họ hoàn toàn không biết và cũng không cần phải biết đó là cấu trúc gì, miễn sao nói, nghe và hiểu được là được. Vì sao? Vì cả cộng đồng đều sử dụng chung một cách nói như vậy và họ chấp nhận nó như một thói quen, một sự hiển nhiên. Nó đúng vì đó là chuẩn ngôn ngữ, là quy ước của cộng đồng. Mà, chuẩn ngôn ngữ hay quy ước ngôn ngữ của một cộng đồng thì không một ai có thể giải thích vì sao cũng như không thể nói nó sai. Nó đúng. Nó là văn hóa của cộng đồng sử dụng nó. Mọi thứ trên đời này, tốt hay xấu, đều do quy ước mà ra. Khi mọi người cho đó là tốt thì nó tốt, và ngược lại. Còn cộng đồng khác nhìn vào, đánh giá thì đó là chuyện của cộng đồng đó, không liên quan đến cộng đồng chủ thể. Mọi hình thức chuẩn mực đều do con người đặt ra và nó lệ thuộc vào một tập thể, một tổ chức và rộng hơn là cộng đồng sử dụng cái chuẩn đó. Cho nên, chuẩn của tôi có thể không phải là chuẩn của anh nhưng không phải vì thế mà cho rằng chuẩn của tôi không phù hợp, không đúng. Chuẩn ngôn ngữ cũng vậy. Nó mang tính chất cộng đồng, tộc người. Cộng đồng Tây Nam Bộ có cách nói như trên - sử dụng cấu trúc vô xưng *Đã + người ta + động từ* thì đó

chính là chuẩn ngôn ngữ của họ, là biểu tượng của lời ăn tiếng nói, là văn hóa của họ. Vậy, nó đúng. Nó là văn hóa của cư dân miền sông nước Tây Nam Bộ. Và cũng chính vì vậy khi nghe những câu có cấu trúc vô xưng xuất hiện, chúng ta mặc nhiên hiểu đó là ngôn ngữ của cộng đồng Tây Nam Bộ, là văn hóa của họ.

Ngôn ngữ thể hiện văn hóa của một cộng đồng. Nó tồn tại theo cái lý riêng của nó và là biểu hiện trí tuệ của chủ thể sử dụng nó như nhà ngôn ngữ học Hoàng Tuệ đã nói. Không thể đặt yêu cầu phải giải thích vì sao nó tồn tại như vậy mà không tồn tại theo hình thức khác. Nó là sự lựa chọn tối ưu của một cộng đồng. Cho nên, nhìn vào cách thức tồn tại của một ngôn ngữ, chúng ta có thể hiểu được đặc điểm văn hóa của cộng đồng đó. Ngược lại, văn hóa của một cộng đồng không thể tồn tại ngoài ngôn ngữ. Chính vì thế, hiểu được văn hóa của một cộng đồng, chúng ta sẽ sử dụng ngôn ngữ của họ tốt hơn. Chúng ta sẽ cảm nhận sự phi lý đến không thể tưởng tượng, nếu tư duy theo logic, nhưng nó vẫn tồn tại tại *I have my car repaired*. Thế nhưng, với những cộng đồng xem tiếng Anh là ngôn ngữ giao tiếp của mình thì sự tồn tại trên là hiển nhiên. Nó hiển nhiên tới mức chẳng cần phải để ý. Ngược lại, một câu *Nghe vậy là lên nước ngay* thì chỉ có người Việt mới hiểu, trong ngữ cảnh cụ thể nào đó.

Ngôn ngữ - văn hóa của một cộng đồng là như vậy.

7. Ngữ âm và văn hóa Nam Bộ

Ở trên chúng ta đã thấy đặc điểm ngữ âm của người Việt Nam Bộ. Đó chính là hành vi văn hóa của cộng đồng này. Người Việt ở đây nói *Ai như con Tư Đẹt vậy bây?* **Chèng đéc ơi**, bây **đia** hồi nào vậy cà? Mà **chông** bây có **đia** hôn? **Chèng ơi**, bây đi cũng mấy năm rồi à ghen! Cỡ này coi bộ **đẹp** gái dữ à ghen! Bây **dô chổng** chờ Hai lát Hai hỏi chuyện bây đó. Vì sao ngữ âm của người Việt Nam Bộ lại có những đặc điểm như trên? Những từ *chèn(g) đéc, đia, hôn, bộn, ghen/hen/héng, dô, chổng, hồi (sớm) moi*, v.v; những *gau gác/dau dác*; (cá) *gô/dô* có từ khi nào? Nguyên nhân hay điều kiện hình thành các từ này là gì? Vì sao tiếng nói của cộng đồng cư dân Tây Nam Bộ lại có những đặc điểm trên?

Việc lựa chọn ngữ âm của cộng đồng này xuất phát từ chính những điều kiện của cuộc sống: điều kiện tự nhiên và môi trường xã hội như đã thấy. Đó là sự lựa chọn mang tính chất tối ưu mà cộng đồng đã chấp nhận. Cho nên, sẽ là một sự áp đặt, ràng buộc đến khó chịu nếu đưa ra yêu cầu phải phát âm đúng, *theo chuẩn ngôn ngữ về ngữ âm* đối với cộng đồng Tây Nam Bộ. Bằng cách nào để cộng đồng này nói *một cách rõ ràng* mà không phải là *một cách rõ ràng/dở dàng*? Làm sao để họ phải cố gắng uốn lưỡi để bật ra một âm *tr* đúng theo cấu âm của nó? Với họ, điều đó không cần thiết, thậm chí là vô nghĩa, không phù hợp với thói quen của cộng đồng. Phát âm như thế nào không phải là vấn đề quan trọng, mà

điều cốt lõi là miễn sao người nói và người nghe hiểu nhau, tức nghe được, hiểu được, là được. Đó là văn hóa, một thứ văn hóa đã được chất lọc, tinh luyện từ bao đời của cộng đồng. Giao tiếp là ứng xử. Mà đã như vậy thì vấn đề không nằm ở chỗ phải phát âm ra sao, *đúng* hay *sai*, mà phát âm có phù hợp với cộng đồng không, có giúp cho người nghe hiểu hay không. Vì mọi người đều giống nhau ở đặc điểm văn hóa nên họ không còn câu chấp ở mặt hình thức (ở đây là ngữ âm), mà chủ yếu là phần nội dung. Như vậy, nó còn là biểu hiện của sự dễ dãi, xuề xòa, một sự cởi mở và phóng khoáng của họ. Chỉ cần nội dung chính, mọi râu ria đều không quan trọng. Dần dà, bản chất phóng khoáng dẫn đến hiện tượng *lười hóa* trong phát âm, tức thói quen lười uốn lưỡi, lười rung đầu lưỡi khi phát âm những phụ âm rung.

Hơn nữa, hiện tượng lười hóa cũng mang lại những lợi ích nhất định: người Nam Bộ đã lợi dụng cách phát âm sai để hình thành cách nói lái, tạo thành những câu đố rất thú vị. Ví dụ: *mèo đuôi cụt* → *mực đuôi kẻo*, *chín bến đò* → *chó bến đình*, *mỏ kiến* → *miếng cỏ*, *trái cau* → *trâu cái*, *giáo chúc* → *dứt cháo*, *bác Năm* → *băm nát*, v.v.¹. Nói cách khác, cách phát âm mang tính đặc trưng

1. Mọi người đều biết, do phát âm không phân biệt giữa c/t, n/nh, n/ng, u/o... khi những chữ này đứng ở cuối âm tiết nên xảy ra tình trạng trên nhưng người Nam Bộ nói chung, Tây Nam Bộ nói riêng, chẳng ai để ý đến chuyện đúng-sai trong phát âm như đã nói, miễn sao mọi người đều hiểu là được. Đây là nét đặc trưng văn hóa của cộng đồng này.

của người dân Nam Bộ là nét văn hóa của họ và quan trọng hơn, nhờ có tình trạng nói sai mà người Nam Bộ đã tạo ra những cách nói mang tính nghệ thuật khác trong sử dụng ngôn từ của cư dân nơi này.

Nếu cái sai không được điều chỉnh kịp thời thì lâu ngày nó sẽ trở thành cái đúng. Chẳng hạn, khi nói *Nhà nước sẽ hỗ trợ nông dân bằng cách thu mua lúa tạm trữ* thì chúng ta đã sử dụng sai tiếng Việt. Vì sao? Vì hỗ trợ là một từ gốc Hán, có nghĩa là tác động qua lại, giúp đỡ qua lại. Vậy, hỗ trợ trong câu trên là sự giúp đỡ qua lại giữa Nhà nước và nông dân nhưng nếu hiểu như thế thì không ổn vì trong trường hợp này chỉ có Nhà nước mua (giúp) còn nông dân thì chẳng giúp gì. Thế nhưng cách nói trên vẫn rất thịnh hành, xuất hiện trên hầu hết các phương tiện thông tin đại chúng. Tương tự, cả hai cấu trúc câu *Đội A đến từ địa phương x* và *Ngày hôm qua, tại Hà Nội, đã diễn ra Hội nghị về nước* hoàn toàn sai so với truyền thống tiếng Việt. Thế nhưng không ai biết đó là sai. Nó đang đi vào đời sống ngôn ngữ của xã hội Việt Nam như một sự thay thế cách nói truyền thống và là quy luật phát triển nội tại của ngôn ngữ. Nhiều thế hệ tiếp theo sẽ tin rằng những cách nói trên *vốn là của cha ông*, mà không mấy may nghĩ ngờ.

Đó cũng chính là trường hợp tiếng Việt Nam Bộ hiện nay. Có lẽ ban đầu một người nào đó phát âm sai do phải điều chỉnh tiếng nói của mình nhằm đáp ứng yêu cầu

của người nghe, dẫn đến tình trạng phát âm sai¹. Nhiều người cùng có chung yêu cầu như vậy đã dẫn đến tình trạng sai tập thể. Và rồi, cái sai tập thể đó đã trở thành đặc trưng của một cộng đồng, làm thành nét riêng của họ. Đó là lý do tại sao bao nhiêu thế hệ người Nam Bộ cứ mặc nhiên nói sai nhưng họ không hề mặc cảm với cái sai đó và mặc nhiên chấp nhận nó. Đặc trưng ngữ âm, đến lượt mình, đã trở thành chất văn hóa của cư dân Tây Nam Bộ. Nếu chúng ta yêu cầu cộng đồng này phải phát âm đúng với bản chất của mỗi âm thì chắc chắn không thể mà cũng không cần thiết, thậm chí là vi phạm đặc điểm văn hóa của họ².

1. Hiện nay chúng ta thấy một thực tế phổ biến là (những) người khi tới sinh sống ở một vùng/ miền nào đó thì họ thường phải rất cố gắng để hòa nhập tiếng nói-tức ngữ âm-của mình với cộng đồng sở tại và chỉ trong một thời gian ngắn, tiếng nói của họ đã thay đổi. Có lẽ đây cũng là trường hợp ngữ âm Nam Bộ hiện nay: do các bậc tiền bối vào đây sinh sống hoặc đã cố gắng điều chỉnh ngữ âm của mình hoặc do bắt chước tiếng nói của những người sở tại nên lâu dần tiếng nói của họ thay đổi. Nhiều thế hệ tiếp theo cứ vậy mà nói, tạo thành đặc trưng ngữ âm Nam Bộ như chúng ta biết.

2. Thật ra, không bao giờ có chuẩn phát âm. Mặt khác, chúng tôi cho rằng việc bắt buộc phải phát âm đúng theo bản chất và đặc điểm ngữ âm của các âm tiết là một việc làm phản khoa học và vi phạm về mặt văn hóa của các cộng đồng. Ngôn ngữ tự nhiên của các cộng đồng đã góp phần làm giàu bản sắc văn hóa của dân tộc đó và giữ gìn nó. Nếu chúng ta buộc mọi người ở các cộng đồng này phải phát âm đúng thì đặc trưng văn hóa, bản sắc văn hóa của các cộng đồng sẽ bị triệt tiêu.

3. NAM BỘ QUA NGÔN TỪ¹

Hồ Xuân Mai

Phan Kim Thoa

Mỗi tộc người, mỗi vùng đất lại có riêng những đặc trưng văn hóa. Nam Bộ, cụ thể là Tây Nam Bộ cũng vậy. Đặc trưng văn hóa được biểu hiện trước hết ở ngôn từ, trong lời ăn tiếng nói của cộng đồng. Nhưng, yếu tố nào đã tạo ra lời ăn tiếng nói? Bằng cách nào để tiếp cận, phát hiện? Những câu hỏi này chưa được các nhà ngôn ngữ học, văn hóa học trả lời.

1. Bằng con đường ngôn ngữ, chúng ta hiểu được đặc trưng văn hóa của một cộng đồng. Với người dân Nam Bộ cũng vậy. Tiếp xúc với cư dân ở đây chúng ta sẽ hiểu được nét văn hóa và đặc trưng ngôn từ mà họ sử dụng. Vì đời sống gắn liền với sông nước nên phần lớn từ ngữ được sử dụng trong giao tiếp hằng ngày của cộng đồng này gắn liền với sông nước. Để chỉ những sự việc liên quan đến các vấn đề xã hội, người miền Tây có vô số những từ như *chìm xuống* (giấu kín việc gì đó), *đổ lợp* (*đổ lợp* - bị hót tay trên; vợ bị người khác lén lút), *hầm hình* (không chắc ăn, nguy hiểm), *mất cả chì lẫn chài* (mất hết, không còn gì), *qua cầu* (thoát khỏi nguy hiểm (thường

1. Bài đã đăng trong Kỷ yếu Hội thảo 40 năm Khoa học xã hội Nam Bộ nhân kỷ niệm 40 năm thành lập Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ, 2015. Bài này được chỉnh sửa với sự đồng ý của tác giả.

liên quan tới pháp luật), *qua phà* (qua cầu), *thả nước lớn* (bỏ nhiều vốn; điều kiện dễ dàng cho công việc làm ăn), *chết chìm*;... Người miền Tây gắn một sự việc, một người với những gì đáng sợ nhất nhưng cũng đáng xem thường nhất của cuộc sống miền sông nước là *hà bá* và *chết chìm*. *Hà bá* nghĩa là thần sông. Đời sống của những người ở miền sông nước thường gặp nguy hiểm khi đi ghe xuồng nên rất sợ (thần) *hà bá*. Vậy là tất cả những gì đáng ghét nhất, đáng nguyên rủa nhất thì người Nam Bộ gắn cho từ *hà bá*: *mặt hà bá*, *thứ hà bá*, *đồ hà bá*, *con nhỏ hà bá*, *con đĩ hà bá*, v.v.. Khi *ngộ hà bá* thì coi như đã giao đời cho vị thần này, đôi khi không tìm được xác. Cho nên, một người đi lâu, vắng mặt lâu thì hay bị hỏi *Mây đi gặp hà bá hay sao tao không gặp mây?*

2. Người Nam Bộ vốn xuề xòa. Đặc điểm này có cơ sở khoa học. Hầu hết cư dân ở đây đều đến từ những vùng đất xa lạ, khác nhau về văn hóa, ngôn ngữ. Khi sinh sống bên nhau tất sẽ nảy sinh mâu thuẫn. Cho nên, để phải nương tựa nhau tạo thành sức mạnh để chinh phục thiên nhiên, họ cần chấp nhận khác biệt và dung hòa với nhau, lâu dần thành tính xuề xòa, *nghĩ sao nói vậy*. Đây là một trong những cơ sở dẫn đến những câu nói trống, ngang ngang *Dì chưa?*, *Đã ta kêu đừng đi mà hồng nghe*, *Làm bậy ly*. Bất kể đối tượng giao tiếp ở vị trí nào, người Nam Bộ cũng đều sử dụng chung những cách nói như trên. Chúng ta sẽ không bao giờ tìm được công thức trong giao tiếp của cư dân ở đây, kiểu: *Nói có hồn thiêng...*, *Bởi ...*

cho nên... Vì ...cho nên..., Xin phép cho tôi được..., Nước sông không ảnh hưởng nước giếng..., Cái sảy nảy cái ung..., Mồm/miệng liên tai,...... Tiếp xúc với người miền Tây, chúng ta không cảm thấy họ dối trá, công thức, mà rất *thiệt bụng*. Họ sử dụng từ ngữ trực diện để giao tiếp chứ không phải để rào đón, mào đầu; không khéo léo, dài dòng văn tự. Cho nên, câu của người Nam Bộ nói chung thường rất ngắn gọn, chỉ đủ cung cấp lượng thông tin. Một câu *Ông nói lại thử xem sao tôi khó hiểu quá* có tới mười âm tiết nhưng lượng thông tin quá ít. Trong khi đó, để diễn đạt nội dung trên, cư dân Tây Nam Bộ chỉ cần năm âm tiết là đủ: *(Mầy) nói bậy bạ gì dzậy?*

Tiếp xúc với cư dân Tây Nam Bộ, chúng ta không có cảm giác khách sáo, *lừa dối ngôn từ*, không câu chấp: *Ông Bầy, bữa nay nhà (con) có giỗ (à) nghen!. Ủa! Bậy cho hay thì tao đi!* Thậm chí, chỉ là: *(Bà) Hai ơi, bữa nay có đám à nghen!. Ủa, tui bậy dĩa đi lát/chặp (bà) Hai qua mà không nhiều lời.* Ở những câu trên, chúng ta không thấy có từ nào có nội dung mời, mà chỉ là thông báo một sự việc. Thế nhưng, với người Tây Nam Bộ thì đó là mời, là tấm lòng chân thành, là *thiệt bụng*. Cách hiểu là vậy nên *tính cộng đồng* trong lời ăn tiếng nói ở đây rất cao. Cách mời khác cũng rất Nam Bộ, rất *cộng đồng* là *dắt*: *dắt đi ăn, dắt đi chơi, dắt coi phim, dắt đi nhậu, dắt đi mần*. Thậm chí, một người con trai chim một cô gái, không cưới hỏi thì cũng gọi là *dắt*: *dắt về một con nhỏ, dắt về làm vợ, dắt gái*. Bạn trai tới nhà bạn gái chơi

cũng vậy, *dắt trai về nhà*. Có ai trong họ bị làm sao đâu mà phải *dắt*? Đây chỉ là cách nói, là từ ngữ của cư dân Tây Nam Bộ, là ngôn ngữ văn hóa của họ. Toàn những từ ngữ bình dị, không trau chuốt, lựa chọn.

3. Người miền Tây phóng khoáng, bộc trực. Về cơ sở khoa học, chúng ta thấy những lớp người thuộc bậc tiền bối phải đối diện với vô vàn khó khăn, gian khổ khi tới định cư vùng đất phương Nam. Trước những khó khăn như vậy, họ phải bất chấp tất cả, đương đầu với tất cả và thắng tất cả. Họ phải mạo hiểm, dám nghĩ, dám làm. Lâu dần, thái độ ứng xử này đã trở thành thói quen và những lớp người nối tiếp theo đã thừa hưởng nó, làm thành bản chất ngang tàng, phóng khoáng, xông xáo của cư dân vùng sông nước và được thể hiện trước hết là lời ăn tiếng nói của họ. Đó là lời nói “trổng trổng, ngang ngang” không có tôn ti, trật tự giữa người lớn và người nhỏ trong cấu trúc vô xưng *Đã + chủ ngữ + nội dung*, *Đã + người ta + hô/ kêu là + nội dung* (*Đã người ta hô là...*) khiến cho chúng ta cảm thấy ở cộng đồng này có thái độ bướng, ngang, thiếu phép tắc, v.v.. Thật ra, đó không phải là thiếu tôn trọng người đối diện trong giao tiếp, mà đơn giản là thói quen, là văn hóa, đặc trưng văn hóa của cư dân miền sông nước. Khi nghe những ngữ như *nhằm nhò gì!*, *nhằm mẹ gì!*, *nhằm con mẹ gì!*, *nhằm nhò gì ba cái chuyện/thứ lẽ tẻ đó!*, v.v. thì mặc nhiên chúng ta hiểu đó là người miền Tây Nam Bộ. Họ bất chấp. Họ dữ dội, quyết liệt,

mạnh mẽ như vậy. Họ ngang bướng. Đó là ngôn ngữ văn hóa của một cộng đồng.

4. Người miền Tây giàu sức sáng tạo. Khi giao tiếp với người miền Tây, chúng ta sẽ được nghe cách diễn đạt rất ấn tượng, rất mạnh mẽ của cư dân miền sông nước. Để miêu tả một vật có độ rất thẳng, không có chỗ nào vênh, vừa khít, người Nam Bộ sử dụng từ *ngay trăn*. Cũng từ này, để diễn đạt mức độ đúng, không lệch so với vị trí ban đầu, người Nam Bộ có câu *Nó đúng ngay trăn chỗ này. Ngay trăn* có nét nghĩa khác là *đúng, đúng phóc*. Cho nên, để diễn tả một sự việc có tính chính xác, đoán đúng, cư dân Tây Nam Bộ thường nói *Tao đoán/nói ngay trăn liền?* Khi đoán đúng khiến người khác không thể quanh co gọi là *Ngay chốc: Tao đoán ngay chốc*. Cách diễn đạt này khiến cho người nghe nhận biết mức độ của lời nói, từ đó thêm phần tin tưởng.

Ngôn ngữ là vốn chung nhưng ở những cộng đồng khác nhau sẽ được vận dụng sao cho phù hợp với các điều kiện của mình. Đó là lý do tại sao khi người Tây Nam Bộ nói chuyện, chúng ta có cảm giác từ ngữ của họ vô cùng phong phú, giàu hình ảnh, giàu sắc thái biểu cảm, sáng tạo: *có chút ét, đi cái ét, làm cái ét; ngay chốc, ngay chò, ngay chừ, ngay đơ; thẳng băng, thẳng cẳng, thẳng giò, thẳng chừn; dữ lắ, dữ dằn, dữ hôn; thất kinh, thất hôn, thất vía; dễ sợ, dễ ón, dễ ghê, dễ tổn; lung lắ/quá, quá lung; rị mọ, cà rị cà mọ, dữ dằn, dữ ác, dữ ác hôn, dữ hôn,*

dữ thân, dữ thân thiên (hoặc *chì*) *địa*. Hay để miêu tả một vật có kích thước lớn, người Nam Bộ có từ *chà bá, lớn chà bá, tổ, tổ chẳng, bự, bự tổ, bự chẳng, bự tổ chẳng, bành, bành chẳng, bự/lớn bành chẳng, bành ky/ki, bành kì/kỳ nái, bà cố...* giàu hình ảnh bởi qua cách diễn đạt của họ, chúng ta như thấy được sự vật, sự việc; rất cụ thể, rất sống động. Những từ này giàu sắc thái biểu cảm bởi mỗi từ như vậy thể hiện một tình cảm, một mức độ, một cung bậc. Và sức sáng tạo ở người miền Tây thì như đã thấy là vô cùng lớn. Từ một từ, họ có thể tạo thành hàng loạt những từ mới mà từ toàn dân không có. Ví dụ như từ *ăn* với *ăn bòn ăn mót, ăn cám sú, ăn mối, ăn chĩa, ăn ké, ăn chùng, ăn chịu, ăn (cơm) chùa, ăn động, ăn đòn...*

Vì thế, con người Nam Bộ mảnh đất Nam Bộ sẽ còn hấp dẫn nhiều người, đặc biệt là các nhà nghiên cứu.

4. DẤU HIỆU NAM BỘ

Hồ Xuân Mai

Phan Kim Thoa

1. Tiếng nói của một cộng đồng

Không phải đợi tới khi thấy một người quần chiếc khăn rằn trên vai, quần bà ba ống vo (xắn) lên quá nửa gối còn ống kia trên gối; cũng không phải chờ tới khi thấy một cô gái ngồi trên chiếc xuồng ba lá, chân khua chèo tay vớ lưới còn miệng thì hát câu lý con sáo qua sông, hay gì gì đấy mới biết đó là người Nam Bộ. Chỉ cần nghe một câu thôi, một câu như *Đâu đâu có ên zậy?* hay *Chèn ơi, ông Hai đươn cái ghé khéo quá hén!* thì những từ trong đó, như *ên, chèn, đươn* (đan), *ghé* (rế-vật dùng lót dưới nồi để tránh lộ), *hén* cùng với ngữ âm mềm đến yếu lòng ta *zậy*, thì cũng đủ biết chắc chắn đó là người Nam Bộ, không thể là người của bất cứ vùng nào khác. Bài viết của chúng tôi chủ yếu đề cập khu vực Tây Nam Bộ, nơi mà sự biến đổi ngữ âm và từ vựng đang được bảo lưu tốt nhất.

Nhưng trước khi đề cập đặc trưng ngôn ngữ của người Việt khu vực này, thiết nghĩ cần phải nói qua vài nét của cộng đồng dân cư ở khu vực để thấy được nguyên nhân của nó. Trước hết, ở đây có bốn dân tộc sinh sống đan xen với bốn loại hình chữ viết và ba ngữ hệ sinh sống đan xen. Đời sống văn hóa - xã hội chắc chắn cũng phải

có sự giao thoa, pha trộn. Tiếp xúc pha trộn ngôn ngữ (code-mixing) bắt buộc cũng phải diễn ra ở tất cả các cấp độ: ngữ âm, từ vựng, ngữ nghĩa và ngữ pháp.

2. Biến đổi ngữ âm

Tiếng Hoa của người Hoa thuộc ngữ hệ Hán - Tạng, mẫu tự hình vuông; tiếng Chăm thuộc ngữ hệ Nam đảo (Austronesia), thuộc nhánh Tây Java. Người Chăm và người Khmer đều mượn mẫu tự người Ấn nhưng về sau người Chăm còn mượn thêm mẫu tự của Ả-rập. Theo nhiều nhà ngôn ngữ thì tiếng Chăm không có thanh điệu. Tiếng Việt và tiếng Khmer đều thuộc ngữ hệ Nam Á (Austroasia) nhưng tiếng Việt thuộc nhóm Việt - Mường và có sáu thanh. Người Việt mượn mẫu tự Latinh để ghi âm. Như vậy, bốn dân tộc ở đây có riêng bốn loại hình văn hóa, bốn thứ tiếng đan xen nhau. Điều này chắc chắn sẽ dẫn đến tình trạng pha trộn. Đó là lý do tại sao tiếng nói của tất cả các dân tộc ở đây đều khác với ngôn ngữ cội nguồn¹ nhưng trước hết hãy đề cập tiếng Việt của người Việt. Người Việt Tây Nam Bộ có gốc từ vùng Trung Bộ và Bắc Bộ². Thế nhưng ngữ âm của cộng đồng

1. Chúng tôi sử dụng từ “cội nguồn” để chỉ ngôn ngữ gốc của mỗi dân tộc.

2. Xem Hồ Xuân Mai trong - *Tiếng Việt và sự phát triển văn hóa Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, 2016; - *Ngôn ngữ Văn hóa Nam Bộ*, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, 2015; Phan Kim Thoa: “Đi tìm Cơ sở hình thành bản chất người Nam Bộ”, Tạp chí *Khoa học xã hội*, số 6 (154)-2011; - Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thông chí, tập Thượng*, bản dịch của Tu trai Nguyễn Tạo, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa Sài Gòn xuất bản, 1972.

khu vực này hoàn toàn khác xa với tiếng nói của bậc tiền bối. Ở đó, chúng ta không nghe những âm thanh khô, đục nhức nhối đến chói tai của cư dân khu IV và khu V, cũng không có cái âm uốn éo, luyến láy đến lạnh lót của cư dân vùng châu thổ sông Hồng. Tiếng nói của người vùng Tây Nam Bộ đủ trong, đủ mềm, đủ dịu và mượt mà, nhẹ nhàng, ngọt lịm. Trong âm thanh của họ, chúng ta không thấy được sự chua ngoa, cay cú và cũng không thấy có sự đạo mạo ngôn từ. Đây là một trong ba lý do mà khi nghe người miền Tây Nam Bộ nói, chúng ta cảm thấy tin tưởng, không lo sợ hay phải giữ kẽ. Vậy cái gì đã làm nên đặc điểm đó? Các điều kiện về tự nhiên giữ một vai trò quyết định đối với đặc điểm này. Đồng rộng mênh mông không thể không ráng kéo dài luồng hơi. Mùa nước nổi, ngồi trên xuồng, trên sàn gọi sang xuồng hoặc nhà khác cũng phải ráng hơi. Một khi âm thanh ngân dài thì cao độ của nó sẽ bị giảm, không còn cái gồ ghề, tức tối hay chất chứa nữa. Không gian Nam Bộ không bị núi đồi cản trở nên âm thanh phát ra không bị dội ngược lại, yếu tố buộc người nói phải gào to, tạo thành âm đục và khô. Nhờ vậy, tiếng nói của người Nam Bộ nói chung là mượt mà.

Điều kiện xã hội là cơ sở thứ hai tạo ra đặc điểm ngữ âm của cộng đồng Tây Nam Bộ. Đó là sự giao thoa với ba dân tộc Hoa, Khmer và Chăm, đặc biệt là với người Khmer. Điều chắc chắn là trong giao tiếp, buổi ban đầu của những ngày mới khai hoang, người Việt di cư phải

điều chỉnh tiếng nói của mình để người Khmer có thể nghe dễ hơn. Và như đã nói, tiếng Khmer không có dấu thanh, nên người Việt lúc bấy giờ buộc phải nói nhẹ hơn; các thanh thuộc âm vực bổng như sắc, hỏi, ngang phải được hạ cao độ. Việc làm mang tính bắt buộc này nhằm giúp người Khmer dễ nghe, việc giao tiếp đạt hiệu quả. Mục đích ban đầu là vậy nhưng lâu dần, những thế hệ tiếp theo mang trong mình đặc điểm ngữ âm này: nhẹ hơn ông cha và bớt đối lập giữa khai âm vực bổng - trầm, vốn tạo ra âm thanh chất chúa, gai góc trong tiếng nói của cư dân khu IV, khu V và độ luyến láy, réo rắc của cư dân vùng châu thổ sông Hồng. Do đó âm thanh nhẹ và trong đã trở thành đặc trưng của tiếng nói Tây Nam Bộ nói riêng.

Một câu hỏi được đặt ra là tại sao đề cập nhiều sự giao tiếp giữa hai cộng đồng người Việt và người Khmer mà hầu hết các nhà ngôn ngữ học ít nói tới sự tiếp xúc ngôn ngữ Việt - Hoa và Việt - Chăm? Thực ra, người Việt Tây Nam Bộ phải tiếp xúc với tất cả các cộng đồng ở khu vực này nhưng tiếp xúc Việt - Khmer là đặc biệt nhất. Về thời gian, tiếp xúc Việt - Khmer xuất hiện trước rất lâu so với hai cộng đồng còn lại. Về ngôn ngữ, tiếng Việt và tiếng Khmer cùng một ngữ hệ như đã thấy ở trên nên khả năng có cùng một số lượng từ vựng là rất lớn, thuận lợi trong giao tiếp. Hai ngôn ngữ này cùng một loại hình đơn lập như tiếng Hoa nhưng khác với ở chỗ, người Hoa sử dụng mẫu tự hình vuông để ghi âm nên khả năng thích hợp với tiếng Việt Nam Bộ không cao. Thêm vào đó, ưu thế về thời gian

như vừa nói đã khiến cho hai cộng đồng Việt - Khmer gần bó với nhau hơn. Thứ ba, tính cộng đồng của người Hoa và người Chăm rất cao nên khả năng giao tiếp bên ngoài của họ hạn chế. Người Khmer cũng sống khép kín nhưng bản chất họ hiền lành, chất phác, rất dễ gần gũi trong khi đó, từ trong sâu thẳm, người Việt nói chung, Tây Nam Bộ nói riêng, luôn có khoảng cách nhất định với người Hoa. Người Chăm vừa khác ngữ hệ, vừa chưa tiếp xúc nhiều về văn hóa với chúng ta nên mức độ giao tiếp cũng bị giới hạn rất lớn. Do đó, giao lưu, tiếp xúc Việt - Khmer trở nên đặc biệt nhất. Như vậy, tiếp xúc Việt - Khmer Nam Bộ đã quyết định rất lớn đối với ngữ âm -tiếng nói của cộng đồng người Việt ở đây. Cho nên, cùng là người Việt nhưng tiếng nói của người Việt Tây Nam Bộ hoàn toàn khác với tiếng nói của những thế hệ vào Nam lập nghiệp. Những phụ âm xát và tắc-xát, những phụ âm rung đã gần như biến mất trong tiếng nói của người Việt Tây Nam Bộ. Chúng đã bị mềm hóa trong phát âm. Người Việt Tây Nam Bộ không có phụ âm rung “r” mà hoặc là “g” hoặc là “d”. Cho nên, chúng ta nghe cộng đồng cư dân ở đây nói “gỗ” (rổ), “gau gác” “rau rác” hay “dau dác”¹. Nghe là vậy nhưng nó hoàn toàn khác với cư dân vùng sông Hồng: bởi khi cư dân vùng

1. Nhà văn Hoàng Phủ Ngọc Phan từng kể câu chuyện ông nghe: khi mới vào Nam, đơn vị của ông được người dân cảnh báo là “Coi chừng con gái chun dô mừng”. Không ai hiểu, hỏi lại mới biết là địa bàn đơn vị ông ở có nhiều rái cá, chúng dạn tới mức có thể chui vô mừng... Nhưng do phát âm như đã thấy nên “con rái” thành ... “con gái”.

châu thổ sông Hồng phát âm nhưng âm tiết có “d”, chúng ta nghe như “z” hơn là “d”.

Câu hỏi thứ hai cần phải được trả lời: người Khmer sống tập trung ở hai tỉnh Sóc Trăng và Trà Vinh, trong khi người Việt di cư vào Nam phải tiến từ từ và từ vùng đất Sài Gòn - Gia Định xuống; vậy tại sao tiếng nói của cư dân khu vực từ Long An đến Bến Tre, Tiền Giang - những nơi vốn không có nhiều người Khmer - cũng có chung đặc điểm ngữ âm như vậy? Để trả lời câu hỏi này chúng ta phải lưu ý đến tính thống nhất cao trong lớp từ vựng (như sẽ thấy ở dưới) của cư dân vùng sông nước Cửu Long. Thứ hai, nếu để ý kỹ, chúng ta sẽ thấy các âm mặt lưỡi và âm hầu của người Việt vùng Gò Công, Mỹ Tho, Chợ Gạo (Tiền Giang), Bến Tre và khu vực huyện Trần Văn Thời - đặc biệt là thị trấn Sông Đốc, rất giống nhau. Chúng tôi đã dành rất nhiều thời gian để giải thích hiện tượng này nhưng chưa đủ cơ sở, mà bước đầu chỉ là nghi vấn: phải chăng đây là hiện tượng “hóa thạch ngoại vi” - tức bảo lưu ngữ âm - của một lớp ngữ âm cùng một cộng đồng? Tuy nhiên, đây mới là giả định, cần phải tìm hiểu kỹ hơn các đợt di cư để củng cố cho giả thuyết này¹.

1. Xem Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thông chí, Sđđ*; Li Tana: *Xứ Đàng Trong: Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ 17-18*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2014, từ tr. 16-19.

Riêng ngữ âm của người Việt ở Bến Tre có chỗ rất cần giải thích: tổ hợp phụ âm tr trong tiếng nói toàn dân đã được người dân ở đây phát âm thành t, cho nên Bến Tre thành Bến Te, Giồng Trôm thành Giồng Tôm.

Khi nghe ngữ âm như trên, chắc chắn người Việt ở mọi miền đất nước đều biết đó là người Nam Bộ, đặc biệt là Tây Nam Bộ bởi càng về vùng cực Tây thì tiếng nói của người Việt ở đây càng mềm hơn, nhẹ hơn và càng ít nét khu biệt giữa hai âm vực bổng và trầm hơn.

Cũng về ngữ âm, trong phát âm của người Việt Nam Bộ nói chung, các vần *iu*, *iêu* đều được phát âm thành *iu* và *ưu*, *ươu* đều được phát âm là *u* cho nên *mất tiêu* nghe là *mất tiu*; *về hưu*, *con hươu* nghe là *về hu*, *con hu*; *chiếu* và *chúu* (*chít*) nghe chẳng khác nhau. Trong ngữ âm của cộng đồng Tây Nam Bộ nói riêng, không có tổ hợp phụ âm /tr/ mà tất cả đều phát âm thành /ch/: ở *chong chổng* (ở *trong trong* = ở *trông* = ở *trong đó*), ở *chển* (ở *trên* = ở *trên đó*), *chải tẩm da da* (*trải tẩm ra/ da ra*), *ống chúm* (*ống trúm*, *dụng cụ đặt lươn*),... Tuy nhiên, nếu để ý chúng ta sẽ thấy âm /ch/ trong ngữ âm của người Nam Bộ nói chung, Tây Nam Bộ nói riêng, không mang yếu tố xát như trong ngữ âm vùng châu thổ sông Hồng. Dễ hiểu hơn, khi người Tây Nam Bộ phát âm những âm tiết có /ch/ không bật hơi (aspirated) tạo thành một tiếng “xì” trước khi thực hiện âm này. Có lẽ đây là những “dấu hiệu” phân biệt cư dân giữa hai cộng đồng nói trên. Những người từ hai miền Bắc Bộ và Trung Bộ khi nghe một người Tây Nam Bộ nói *Ở đây có đủ bốp gúng lồi chim* hay *Đó là lồi bốp chim lồi gúng* thì chắc chắn sẽ rất khó hiểu. Vì sao ư? Vì ba nguyên âm tròn môi /o/, /ô/ và /ơ/ đều được người Việt ở cực Tây nói riêng, phát âm thành /ơ/; còn những âm tiết nào có nguyên

âm chính là /o/ hoặc có nguyên âm chính là /a/ nhưng theo sau âm đệm /o/ và kết thúc bằng nguyên âm /i/ thì đều được phát âm nghe như /ô/. Thành ra, tên của những loài cá: *cá bớp*, *cá rún*, *cá thòi lòi* và *cá chim* trong hai câu trên đã bị phát âm sai mà ra.

Trong ngữ âm của cư dân Tây Nam Bộ không có /n/ đứng cuối âm tiết mà chỉ có /ng/ nếu âm chính của âm tiết đó là /u/ hoặc các nguyên âm đôi /uô/ hay /ươ/. Cho nên, chúng ta nghe người dân ở đây phát âm các âm tiết *bún* và *búng*, *hùn* và *hùng*, *huôn* và *huông*, *muốn* và *muống*,... giống nhau. Những âm tiết kết thúc bằng /ch/ và /t/ đều được cư dân vùng sông nước Cửu Long phát âm thành /ch/, còn /nh/ và /n/ đều thành /nh/. Cho nên *mờ mịt* thành *mờ mịch*, *tin tức* thành *tinh tức*, *nín nhịn* thành *nính nhính*, *lên* và *lênh* (*đênh*) đều là *lênh*... Vì phát âm sai nên đôi khi cách hiểu theo đó cũng không chính xác *Muốn bắt địch*, *ta phải trùm mền* là một ví dụ.

Còn rất nhiều đặc điểm ngữ âm khác của tiếng nói cư dân vùng sông nước Cửu Long mà chẳng bao giờ chúng ta có thể nói hết được. Tất cả đã cho chúng ta thấy cái rất riêng - bản sắc của một cộng đồng, góp phần làm giàu thêm tiếng nói của dân tộc.

3. Đặc điểm lớp từ vựng

3.1. Lớp từ ngữ mang đậm dấu ấn sông nước

Tất cả các nhà ngôn ngữ học đều có chung một nhận xét là lớp từ vựng của cộng đồng Tây Nam Bộ nói riêng

mang đậm dấu ấn miền sông nước. Điều đó vừa hiển nhiên vừa lạ. Hiển nhiên, bởi sinh sống ở một vùng toàn sông nước, lớp từ ngữ được sáng tạo để sử dụng không thể không mang dấu ấn của môi trường. Cho nên, không ngạc nhiên khi hơn hai phần ba số lượng từ ngữ nơi đây gắn liền với nước, có nguồn gốc từ nước.

Nhưng chỗ lạ là đâu phải chỉ người Việt Tây Nam Bộ mới gắn bó đời sống với sông nước? Những nơi khác, như vùng Thái Bình, miền hạ lưu sông Hồng, sông Mã ở phía Bắc và sông Thu Bồn, sông Ba, vùng Cửa Tùng ở miền Trung, tuy sông rạch không nhiều, nhưng cũng đã bao đời gắn liền đời sống với nước nhưng tại sao từ ngữ nơi đó không mang đậm “màu nước”? Vậy cái gì đã khiến cho người Việt Tây Nam Bộ sáng tạo ra lớp từ ngữ như vậy? Phải chăng khi mới tới vùng đất phương Nam, mọi thứ đều lạ, không biết gọi bằng tên gì nên mới gắn nó với nước - nơi xuất phát - để dễ nhớ? Phải chăng vì sợ, bởi hầu hết tai họa đều bắt đầu từ nước, để rồi nước (và những thứ có nguồn gốc từ nước) trở thành nỗi ám ảnh? Nếu không, tại sao những hoạt động, sự việc vốn không liên quan gì tới nước nhưng vẫn mang hình ảnh của nước: *lội bộ, xe dò, quá giang đoạn xe*, để người khác chờ lâu thì bị rửa *hà bá rước đầu mà lâu*, sự việc trót lọt gọi là *qua phà*, sự việc không bị đưa ra xử lý gọi là *chìm xuống*,...? Phải chăng vì sợ quá mà nhắc nó để răn đe, để nhớ mà đề phòng? Nếu không, tại sao người Việt Tây Nam Bộ có cách nói rất lạ như vậy?

3.2. Lớp từ ngữ cực cấp

Trong lời ăn tiếng nói của người Việt Tây Nam Bộ có một hiện tượng rất lạ là họ thường sử dụng lớp từ chỉ đặc điểm ở mức độ cực cấp: *bự chẳng, bự tổ, bự tổ chẳng, bành chẳng; bành ky¹, bành ky nái; (ngu/khôn/xạo/láo/giỏi...) bà cố, bà cố hú, bà cố chạy; (đẹp/giỏi/ngu/khôn...) dã man; (đẹp) ác luôn; dữ ác, dữ hôn, dữ dần, dữ bà cố; một cái; lận; lung; bá chấy; tổ bố, v.v..* Như vậy, về số lượng, từ chỉ mức độ cực cấp của người Việt Tây Nam Bộ rất nhiều, phong phú. Nếu so sánh, từ chỉ mức độ của người Việt ở Bắc Bộ và Trung Bộ không nhiều, chỉ vài từ như: *cực, cực kỳ, vô cùng, vô tận, tận cùng, vô số,...* Và nếu để ý, chúng ta sẽ thấy những từ chỉ mức độ của hai cộng đồng này đều là những từ gốc Hán, không một từ nào của người Việt. Trong khi đó từ chỉ mức độ cực cấp của người Việt Tây Nam Bộ phần lớn là những từ sáng tạo, thuần Việt: nếu *tổ* là từ gốc Hán, có nghĩa là trên cùng, lớn thì *chẳng* trong từ *tổ chẳng* là gì? Trong kết cấu đó, dưới áp lực của ngữ pháp tiếng Việt, *tổ* cũng mang nét nghĩa Việt, tức Việt hóa, không còn nguyên giá trị của từ Hán. Tương tự, các yếu tố *dã man, dữ, bố* đều đã được Việt hóa, trở thành của riêng cộng đồng này. Đặc điểm đó hoàn toàn khác với từ chỉ mức độ của hai cộng đồng Bắc Bộ và Trung Bộ.

1. Chúng tôi nghi ngờ từ này có nguồn gốc từ tiếng Anh “bulky”. Xem thêm chú thích bài 3 “Ngôn ngữ - Văn hóa của người Nam Bộ” ở trên và Hồ Xuân Mai: *Tiếng Việt và sự phát triển văn hóa Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, 2016, tr. 283.

Một điều thú vị khác là từ chỉ mức độ trong lớp từ cực cấp này luôn luôn đứng sau trong kết hợp để chỉ mức độ của yếu tố đứng trước nó: *bự tổ chẳng, bự bành ky, ngu bà cố, đẹp dã man, xạo một cái, đẹp ác luôn, chửi dữ ác, la dữ dần, ngon bá cháy...* mà không một yếu tố nào đứng trước trong kết hợp. Đặc điểm này cũng khác với từ chỉ mức độ của hai cộng đồng Bắc Bộ và Trung Bộ vì từ chỉ mức độ của hai cộng đồng này có hai vị trí là đứng trước và sau yếu tố nó bổ nghĩa: *vô cùng đẹp/đẹp vô cùng (Đẹp vô cùng Tổ quốc ta ơi! (“Ta đi tới” - Tố Hữu)), đẹp vô số/vô số đẹp, cực kỳ rẻ/rẻ cực kỳ...* Dĩ nhiên, ở đây chúng ta chỉ đề cập nét nghĩa thường trực mà không đề cập nghĩa sắc thái của các kết hợp. Nhưng nếu thử đảo một kết hợp chỉ mức độ nào đó của cư dân miền sông nước Cửu Long thì dẫn đến những khác biệt: *đẹp bà cố* thì không phải là *bà cố đẹp* hay *ngon bá cháy* thì không thể là *bá cháy ngon*. Cho nên, khi nghe người Nam Bộ nói chung, diễn đạt, chúng ta sẽ thấy ở đó mức độ của sự việc đã đạt đến cực điểm, không còn gì hơn. Chính vì lý do này, cùng với cách nói có hình ảnh, người Nam Bộ nói chung đã khiến người nghe có cảm giác tin tưởng, không sợ bị lừa dối.

3.3. Lớp từ ngữ vay mượn

Người Việt Tây Nam Bộ nói riêng, bắt buộc phải vay mượn từ ngữ của những cộng đồng khác. Cho nên, trong kho tàng từ vựng tiếng Việt Nam Bộ có rất nhiều từ của người Hoa và người Khmer, trong đó số lượng từ vựng của

người Khmer nhiều nhất: Sa Đéc, Cần Lố, Cần Giuộc, Cần Thơ, Cần Đước, Cà Mau, Giá Rai, Trà Vinh, Bà Om, Sóc Trăng, Tri Tôn, Trà Ôn, Trà Kha, Trà Quýt, Trà Men, Trà Cú, Trà Nóc, Tà Lơn, Tà Pét, ông Tà, cần xé, xè neng, xà búp, cần chon, Dù Kê, ... Vay mượn của người Hoa có A Mùi/A Muối/ Muội/ Mụi/ tía, hia, chế, mén¹,... Riêng lớp từ vay mượn của người Chăm ở đây gần như không có. Lý do là quan hệ tộc người giữa hai cộng đồng, đặc điểm sinh sống của người Chăm và người Việt cũng như tôn giáo giữa các tộc người này có quá nhiều khác biệt nên việc giao tiếp rất hạn chế.

3.4. Cách diễn đạt mang đậm bản chất Nam Bộ

Ngôn ngữ thể hiện văn hóa của một cộng đồng. Khi nghe người Nam Bộ nói chuyện chúng ta sẽ thấy được điều đó: tính phóng khoáng, ngang bướng, bất chấp và liều lĩnh. Thật ra, khi vào Nam, những người thuộc thể hệ khai hoang lập nghiệp đã thể hiện bản chất này. Tuy nhiên, đến vùng đất phương Nam, nơi không bị ràng buộc bởi các lễ giáo phong kiến, những người di cư càng có điều kiện thể hiện đầy đủ nhất bản chất của mình qua lời ăn tiếng nói.

1. Thực ra những từ A Mùi = A Muối = Muội = Mụi chỉ là một cách phát âm của từ muội = em gái nhưng do người Hoa ở khu vực này phát âm nặng - nhẹ khác nhau tùy vào đó là cộng đồng người Phúc Kiến hay Triều Châu nên người Việt ở đây cũng theo đó mà nói theo và lâu dần trở thành những danh từ riêng khi đặt tên. Tương tự, do cách phát âm của người Việt ở khu vực này mới có “chê” (= chị gái), “mén” (môn = nhiều, mảy đũa nhỏ).

Trước hết, đó là lời nói trống rỗng, ngang ngang. Khi gặp một người, người Việt thường chào bằng những câu hỏi *Chủ ngữ + đi đâu đó? Chủ ngữ + khỏe hôn?* Người Việt Tây Nam Bộ cũng chào tương tự nhưng “ngắt bót” phần đối tượng được hỏi, tức mất chủ ngữ *Đi đâu đó?, Khỏe hôn?* Chính cách chào thiếu trật tự như vậy đã khiến những người chưa hiểu nhiều về con người vùng đất này cảm thấy khó chịu, bởi nó ngang ngang, trống rỗng, thiếu hẳn cái tôn ti, vai vế. Nhưng không phải người hỏi thiếu văn hóa, mà là đặc điểm văn hóa của cả cộng đồng, phản ánh bản chất ngang tàng, phóng khoáng “chọc trời khuấy nước mặc dầu” của cư dân ở Tây Nam Bộ. Đặc điểm này còn được bổ sung bằng cấu trúc câu *Đã + chủ ngữ + vị ngữ* trong giao tiếp: *Đã người ta hô là/ Đã người ta la là/ Đã người ta kêu là*¹ đã khiến người tham gia giao tiếp cảm thấy mình không được tôn trọng; rất thiếu văn hóa. Thật ra, đây là nét văn hóa của cộng đồng này, rất thật, rất chất phác, không cần đầy đủ rào đón.

Người Nam Bộ nói chung bất chấp tất cả. Buổi đầu vào Nam sinh sống họ đã phải đối mặt với muôn vàn khó khăn, nguy hiểm, nếu không liều thì làm sao có thể ở lại được? Họ phải liều để sống, để sinh tồn và xa hơn là đạt được mục đích. Lâu dần, đặc điểm này làm thành bản chất của một cộng đồng, thể hiện ngay trong giao tiếp, trong lời ăn tiếng nói của họ: *Nhằm nhò gì/ Nhằm nhò*

1. Về vấn đề này, xem bài “Hai đặc điểm trong câu hỏi - đáp của người miền Tây Nam Bộ”, *Tlđđ*.

con mẹ gì/ Ba cái vụ lẻ tẻ nhằm nhò mẹ gì/ Chút đỉnh/ Xả lảng mơi (mai) tính¹...

Cách chửi của người Nam Bộ cũng khác lạ, bởi nó theo một tôn ti mang tính “nữ quyền”: họ đã đem họ bên ngoại ra chửi *Bà mẹ nó, Con mẹ mày, Đĩ mẹ mày*,... Vì sao? Vì trong quan niệm của cư dân miền sông nước Cửu Long, phụ nữ quan trọng hơn, quyết định mọi thứ trong nhà nên bên ngoại quan trọng hơn bên nội. Đặc điểm này khác với quan niệm Nho giáo mà cư dân hai vùng đất Bắc Bộ và Trung Bộ bị ảnh hưởng rất nặng. Nhưng vì sao cư dân miền sông nước Cửu Long lại xem bên ngoại trọng hơn?².

5. Kết luận

Qua từ ngữ, chúng ta có thể nhận ra đặc trưng của người Nam Bộ nói chung, người Tây Nam Bộ nói riêng. Tại sao? Vì ngữ âm của cư dân nơi đây khác rất xa so với ngữ âm tiếng của cư dân những nơi khác. Vì từ ngữ ở đây rất đặc biệt, cũng không thể tìm được ở bất cứ nơi đâu và hoàn toàn có thể gán cho nó một thuật ngữ là “đặc hữu”. Và còn vì cách diễn đạt, cấu trúc câu trong lời ăn tiếng nói của cư dân nơi đây mang một nét rất riêng. Tất cả những đặc điểm đó cho chúng ta nhận ra chủ thể của một vùng đất trẻ nhất nước: con người và văn hóa Nam Bộ.

1. Xem thêm Hồ Xuân Mai: - *Tiếng Việt và sự phát triển văn hóa Việt Nam*, *Sđd*, Chương 3; - *Ngôn ngữ Văn hóa Nam Bộ*, *Sđd*.

2. Xem Phan Kim Thoa: “Đi tìm cơ sở hình thành bản chất người Nam Bộ”, Tạp chí *Khoa học xã hội*, số 6 (154)-2011.

5. ĐẶC ĐIỂM TIẾNG NAM BỘ ĐẦU THẾ KỶ XX QUA TỪ XUNG HỒ, TỪ CHỈ MỨC ĐỘ VÀ NGŨ KHÍ TỪ (KHẢO SÁT TRÊN CÚ LIỆU *PHỤ NỮ TÂN VẤN*)¹

Hồ Xuân Mai

1. Dẫn nhập

Tiếng nói của một vùng, một địa phương phản ánh nếp sống, lối tư duy của người dân ở vùng đó, không có ở nơi khác. Khi nghe một người nào đó nói “Hôm nay đi nhỏ cỏ (chỉ có một) mình *ên* hoặc “Hôm nay (chỉ có) mình *ên* đi nhỏ cỏ” thì đó là một người ở miền Tây Nam Bộ. Yếu tố “*ên*” giúp nhận ra đối tượng, vì nó không có trong cách nói của người Bắc Bộ hoặc Trung Bộ. Nếu bỏ nó và thay vào đó ngữ “chỉ có một mình” thì câu trên là ngôn ngữ của toàn dân. Nghiên cứu tiếng Nam Bộ đầu thế kỷ chắc chắn sẽ đem lại nhiều điều lý thú, bất ngờ. Chỉ riêng số lượng từ vựng, nếu thống kê đầy đủ thì con số sẽ không nhỏ; và nó đã góp phần làm phong phú tiếng nói toàn dân. Về mặt ngữ âm, hơn bất cứ địa phương nào khác, phương ngữ Nam Bộ rất đặc biệt. Các âm /g/, /r/, /tr/ và /ch/... chẳng hạn, đã phản ánh rất rõ tính chất Nam Bộ, tính “lười” khi phải uốn lười. Những đặc điểm đó không biết có từ khi nào nhưng chắc rằng sẽ còn giữ được trong nhiều thế kỷ tiếp theo. Tuy nhiên, ngôn ngữ,

1. Bài này được đăng trên Tạp chí *Khoa học xã hội*, số 7-2004 và được chỉnh sửa với sự đồng ý của tác giả.

nói chung, là không bất biến. Tiếng Nam Bộ cũng không nằm ngoài quy luật này. Thực tế có những từ xuất hiện cách nay nửa thế kỷ và vẫn được tiếp tục sử dụng hoặc có những từ đã biến mất, hay một số từ mới xuất hiện. Cho nên, nghiên cứu tiếng Nam Bộ đầu thế kỷ XX, tuy lý thú nhưng cũng không ít khó khăn. Và cũng chính vì thế mà trong bài viết này, chúng tôi chỉ xem xét, khảo sát những từ ngữ nào được xem là của riêng Nam Bộ, ở đầu thế kỷ XX, xem chúng được sử dụng như thế nào, có giống như hiện nay không. Để thực hiện được mục đích trên, chúng tôi chọn báo *Phụ nữ Tân văn* để khảo sát. Đây là một trong những tờ báo xuất hiện sớm nhất ở Nam Kỳ lúc bấy giờ, cho nên, theo chúng tôi, nó sẽ phản ánh đầy đủ và trung thực nhất đặc điểm tiếng Nam Bộ của những năm đầu thế kỷ XX. Tuy nhiên, như đã nói, số lượng từ ngữ được xem là phương ngữ Nam Bộ rất lớn cho nên chúng tôi chỉ khảo sát có chọn lọc các từ trong nhóm từ xưng hô, nhóm ngữ khí từ và từ chỉ mức độ để làm đối tượng nghiên cứu.

2. Đặc điểm tiếng Nam Bộ đầu thế kỷ XX

2.1. Từ xưng hô

2.1.1. Xưng hô trong gia đình (cha, mẹ/con; anh, chị/em)

Nếu trong ngôn ngữ toàn dân, người con gọi người sinh ra mình là *cha mẹ* thì người Nam Bộ gọi là *ba/ tía/ cha* và *má/mẹ/vú* (các từ *tía* và *cha*, *mẹ* và *vú* ít gặp hơn. *Ba* và *má* là cách gọi phổ biến nhất ở Nam Bộ, trước đây

cũng như hiện nay). Khi nói, người con lẽ ra phải xưng là *con* nhưng lại xưng là *tôi /tui*. Ví dụ:

(1) *Ba* thương nó. Nó không hay *ba* kiếm *con*, chớ phải nó hay, nó đến nhà mà cho chuộc, nó đòi mấy muôn, *ba* cũng chịu hết.

- Tía *tôi* ở tù mà về hồi nào đó kia?

(...)

- *Tôi* hay chuyện đó. Tại nó nên *tôi* bị đòn gần chết. Nó lấy nhau, *tôi* thấy rồi nó sợ *tôi* nói bậy, trở lại đánh *tôi* chớ (báo *Phụ nữ Tân văn*, số 21, 19-9-1929, tr. 28).

(2) Chánh Hội nói tới đó rồi ngẫm nghĩ và quay qua hỏi mẹ rằng: “Nè *má*, *tôi* nhớ hồi trước nhà mình không phải như vậy mà”. Cẩm Vân nghe tiếng kêu “*má*” thì thơ thối trong lòng... (báo *Phụ nữ Tân văn*, số 21, 19-9-1929, tr. 28).

(...)

- Chánh Hội cười (...) “*Má* biểu *ba* mua cái xe hơi cho *tôi* để đi chơi nghe hôn *má*” (báo *Phụ nữ Tân văn*, số 21, 19-9-1929, tr. 28).

(...)

- Ờ, ờ! *Tôi* nhớ rồi. Cô Hai cũng có con như *tôi* vậy, phải hôn *má*?

Như vậy, người Nam Bộ đầu thế kỷ XX sử dụng đại từ ngôi thứ nhất, số ít, hiện tại để thay cho danh từ “con”. Nghĩa của “*tôi*” được sử dụng giống với “con” và “*tôi*” không còn là đại từ nhân xưng, mà hoàn toàn

là danh từ. Khảo sát 40 số báo *Phụ nữ Tân văn* từ số 1 (02-5-1929) đến số 10 (20-02-1930), chúng tôi thấy có tất cả 190 lượt đối thoại có cách xưng hô như trên. Điều này chứng tỏ cách xưng hô đó là không cá biệt. Người Nam Bộ còn sử dụng *tía* thay cho *cha/ba*, nhưng trong báo *Phụ nữ Tân văn*, chúng tôi nhận thấy cách xưng hô này có sự phân biệt: chỉ gọi bằng *tía* khi người đó không phải là cha ruột, mà là người nuôi mình hoặc dưỡng (chồng sau của mẹ). Ví dụ:

(3) - *Tía* tôi mà về hồi nào đó kìa (báo *Phụ nữ Tân văn*, số 21, 19-9-1929, tr. 28).

(4) - Thầy nói với *tía* tôi rồi hả thầy? - “*Tía* mấy bị dây đèn khí quán chết rồi, còn đâu mà nói” (báo *Phụ nữ Tân văn*, số 21, 19-9-1929, tr. 29).

Theo tác giả Trần Thị Ngọc Lang thì *tía* được sử dụng ở những địa phương có người Triều Châu sinh sống như Bạc Liêu, Sóc Trăng, Rạch Giá và hiện nay chỉ một số ít gia đình ở nông thôn còn giữ cách gọi này. Tuy nhiên, khảo sát trên *Phụ nữ Tân văn*, chúng tôi nhận thấy cách gọi *tía* xuất hiện ngay trong lời ăn tiếng nói của người Việt như đã thấy.

Cách xưng hô giữa *anh/chị* và *em* trong gia đình ở Nam Bộ những năm đầu thế kỷ XX cũng rất đặc biệt và dấu vết đó còn lưu lại trên báo *Phụ nữ Tân văn*. Cách xưng hô đối với anh và chị có thể chia thành hai cách. Người em gọi anh bằng *anh*, xưng *tôi* nếu người em đó

là nam giới, còn nếu là nữ giới thì xưng *em* (có xưng *tôi* nhưng rất ít). Ngược lại, người anh lớn tuổi thì thường xưng *qua* với *em*; nếu người anh còn trẻ thì xưng là *tôi*. Khi người nói là nữ giới, còn trẻ, thì không xưng *qua* mà xưng là *chị*. Chỉ những người hơn 50 tuổi mới xưng *qua*. Như vậy, cách xưng hô này, so với nam giới, là có khác về độ tuổi. Ví dụ:

(5) Nếu *cô* về Trà Bang thì *qua* buồn quá, nên anh Trọng Quý cậy *cô* ở lại coi sóc giúp việc nhà cho ảnh, đặng cho *qua* thấy mặt, *qua* bớt buồn.

Trọng Quý cúi mặt xuống (...) - Chuyện riêng của *qua* (...)

- Thế khi *anh* có làm điều chi quấy lắm (...)

- (...) *qua* chẳng hề có làm việc quấy (...), nên *qua* không mắc cỡ đâu. *Qua* không muốn nói, là vì việc này tuy là việc của *qua* (...) *qua* không nỡ nói.

(...)

- *Em* muốn nghe, thôi để *qua* nói cho *em* nghe (...). Một bữa nọ *qua* đi Cholon bán lúa (...) *qua* muốn một cái xe hơi chạy xuống Mỹ Tho thăm người anh em bạn (...). (báo *Phụ nữ Tân văn*, số 1, 02-5-1929, tr. 23-24).

Qua cách xưng hô như trên, chúng ta thấy có sự phân biệt nhất định về *giới* và *tuổi tác*, đồng thời từ ngữ xưng hô như vậy, tương đối phong phú. Cách xưng hô này khác so với cách xưng hô toàn dân, nhưng lại rất phổ biến

trong phương ngữ Nam Bộ. Hiện nay, cách xưng hô theo quan hệ như trên hoàn toàn khác. Từ *qua* không còn được sử dụng để xưng hô giữa *anh/chị* và *em* trong gia đình nữa. Thay vào đó là sử dụng đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất *anh/chị*. Hoặc khi mối quan hệ giữa hai người là thân mật thì cách xưng hô đó sẽ là *tao* hoặc *anh/chị* và *mây/bây/tụi bây*. Riêng *bây* và *tụi bây* vừa có thể là số ít lại vừa có thể là số nhiều. Ví dụ:

(6) - *Bây* nói sao *tao* chiều vậy, mà tưởng đó *tao* có nhớ miếng nào đâu.

- *Tao* sống tới từng tuổi này mà còn không chết, *bây* mà chết chóc gì.

- Ủ, chỉ vậy thôi. Nhưng *tụi* trẻ *bây* thì biết chuyện tình cảm của người lớn¹.

2.1.2. Xưng hô ngoài xã hội

Ngoài xã hội, tùy theo mối quan hệ giữa người nói và người nghe mà có sự chọn lựa cách xưng hô cho phù hợp. Nếu đó là thân thiết thì có thể xưng *tao* gọi *mây* hoặc *tụi bây* hay *bây*. Cách xưng hô này thể hiện tính cách thân mật và suồng sã của người Nam Bộ. Ví dụ:

(7) - Má *mây* dữ quá! *Tao* sợ thất kinh.

(8) - Tía *tao* nói anh Kim giàu lắm (...). *Mây* muốn làm như vậy hôn?

1. “Cuối mùa nhan sắc”, trích trong Nguyễn Ngọc Tư: *Cánh đồng bất tận*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2006.

Tuy nhiên, cách xưng hô này cũng có những điều kiện nhất định: chỉ những người trẻ tuổi và cùng giới sử dụng. Giữa người lớn tuổi với nhau hoặc khác giới thì cách xưng hô *mây-tao* có hạn chế. Nếu xem người đối diện như hàng con cháu thì có thể gọi *mây* hoặc *bây/tụi bây*.

Hiện nay, người Nam Bộ sử dụng những từ chỉ thứ bậc như *cha, mẹ, ông nội/ngoại, bà nội/ngoại...* nhưng không theo nghĩa toàn dân của những từ này, mà để “đối với những người không xứng với những cách xưng hô ấy” để tỏ thái độ “không nghiêm trang hay không có thiện cảm” (Trần Thị Ngọc Lang, 1995, tr. 86). Cách nói này không thấy xuất hiện trong báo *Phụ nữ Tân văn*. Vậy, cách nói như trên xuất hiện từ khi nào? Đây là câu hỏi lý thú, đang chờ câu trả lời.

Ngoài ra, trong cách nói của người Nam Bộ, một hiện tượng được xem là “luời” hóa, thể hiện nét đặc trưng của ngôn ngữ vùng sông nước, đó là cách nói ngắn, biến đổi tượng là ngôi thứ ba số ít như *anh ấy, ông ấy, cô ấy...* thành *ảnh, ổng, cô*. Đây cũng chính là đặc điểm của báo *Phụ nữ Tân văn* đầu thế kỷ XX (và có thể trước đó rất lâu). Ví dụ:

(9) - Ông thầy thuốc Cantho giỏi lắm, nên ai cũng muốn uống thuốc của *ổng*. Chắc là cậu tú tài nào đó nghe danh *ổng*, nên cậu qua đây chớ gì (báo *Phụ nữ Tân văn*, số 2, 09-5-1929, tr. 25).

(10) (...) bởi vậy *qua* mới nhất định lên Mytho làm quen với chồng của cô, (...) chẳng dè (...) *thấy* (...) bài bạc

(...) nên cô mới bỏ *thấy* mà về với mẹ đó (báo *Phụ nữ Tân văn*, số 2, 09-5-1929, tr. 26).

- Mà *thầy* Thông Xuân tuy biết vợ có chữa, không phải con của *thầy*, nhưng mà *thầy* vì cái gia tài, nên *thầy* vui lòng mà nhận (...) là con của *thầy* (báo *Phụ nữ Tân văn*, số 2, 09-5-1929, tr. 27).

Theo đó thì quy luật biến đổi ngữ âm từ “sắc” sang “hỏi”, với hầu hết đối tượng là ngôi thứ ba số ít, trừ từ *cậu* ấy. Với từ *cậu* ấy, theo quy luật như trên, khi nói ngắn phải là *cấu*. Tuy nhiên, *cấu* lại trùng với âm Hán - Việt có nghĩa là *chó*, cho nên, phải chăng vì thế mà từ *cậu* ấy, khi nói ngắn gọn, vẫn phải giữ lại đại từ *cậu*? Trong bốn mươi số báo của *Phụ nữ Tân văn*, chúng tôi không thấy có trường hợp nào từ *cậu* ấy biến thành *cấu*. Hiện nay, hiện tượng nói ngắn vẫn còn trong lời ăn tiếng nói của người Nam Bộ, nhưng cũng như ở đầu thế kỷ XX, từ *cậu* ấy không nói ngắn thành *cấu* mà là *cậu*. Điều này thể hiện văn hóa trong xưng hô của người Nam Bộ: trong trường hợp đối tượng được nói tới vắng mặt thì có thể nói ngắn gọn, nhưng nếu cách nói đó không lịch sự thì người Nam Bộ không sử dụng. Một số từ khác cũng được thay đổi rất đặc biệt, đó là “mây” khi cần để nhấn mạnh, nó được lặp lại ở cuối câu, sau dấu phẩy, nhưng không còn mang thanh huyền mà chuyển thành thanh nặng. Ví dụ:

(11) - Thăng Hồi bước lại nói nhỏ rằng:

- Má mây dữ quá! Tao sợ thất kinh.

- Sợ giống gì *mậy* (báo *Phụ nữ Tân văn*, số 9, 27-6-1929, tr. 27).

- (...) Tía tao nói anh Kim giàu lắm, ảnh làm bộ đầu ảnh đi xin người ta, bữa nào ảnh kiếm cũng trên một đồng bạc (...). Mầy muốn làm như vậy hôn?

- Tao không muốn. Bộ coi kỳ cục quá.

- Cần gì *mậy*, miễn kiếm tiền được thì thôi (báo *Phụ nữ Tân văn*, số 9, 27-6-1929, tr. 27).

(12) Chánh Hội khoái chí bèn với tay vỗ lưng thẳng Quỳnh mà hỏi rằng: “Sướng hôn *mậy*? Chiều này tao có xe hơi” (báo *Phụ nữ Tân văn*, số 18, 29-9-1929, tr. 28).

(13) (...) Hồi hôm tao đi nhằm mừng bốn. Phải mà, mừng bốn tốt ngày (...). Nè mầy, không biết mấy bữa tối trời tao đi làm ăn, mầy ở nhà mầy có lo hay không vậy *mậy* (báo *Phụ nữ Tân văn*, số 1, 2-5-1929, tr. 27).

Đây là hiện tượng chuyển âm đặc biệt trong báo *Phụ nữ Tân văn* mà chúng tôi khảo sát được. Với những từ xưng hô khác không thấy có hiện tượng này. Nếu nói rằng từ dấu “huyền” chuyển sang dấu “nặng” là đúng quy luật ngữ âm, thì tại sao *thầy* lại chuyển từ dấu “huyền” sang dấu “hỏi”? Tác giả Trần Thị Ngọc Lang đã lý giải hiện tượng này như sau: “Nếu người chồng là thầy thông, thầy phán hay thầy giáo, thầy tá thì người vợ khi nói về chồng mình với người khác thường gọi bằng “*thầy*”. (Trần Thị Ngọc Lang, 1995, tr. 82). Tuy nhiên, chúng tôi nhận thấy rằng cách gọi này không phải là duy nhất dành cho

vợ gọi chồng, mà cho tất cả những người ngoài xã hội gọi bất kỳ một người đàn ông nào đó hành nghề hoặc có nghề nghiệp bắt đầu bằng chữ *thầy* (Xem ví dụ (10) ở trên).

Như đã đề cập trong (1.1.), *qua* là đại từ nhân xưng thuộc ngôi thứ nhất, số ít và đại từ này được sử dụng cho cả (1.1.) lẫn (1.2). Do đó, để phân biệt, cần phải xác định mối quan hệ giữa họ. Nếu không, rất khó xác định mối quan hệ thân sơ (trong gia đình - ngoài xã hội) như trong ví dụ sau:

(14) Số em phải ở cho *qua* nuôi (...). Em ở với *qua* thì tốt hơn... (báo *Phụ nữ Tân văn*, số 21, 19-9-1929, tr. 29).

- Trọng Quý kêu Chánh Hội mà nói rằng: “Hồi hôm qua, *qua* nói cháu gần gặp cha mẹ ruột cháu, bây giờ cháu gặp rồi đó, cháu tin *qua* hay không? (báo *Phụ nữ Tân văn*, số 21, 19-9-1929, tr. 28).

Ngoài ra, từ *qua* còn được sử dụng giữa vợ và chồng. Đây là trường hợp rất đặc biệt. “Chánh Tâm nắm tay vợ mà nói rằng: “Em ốm lung quá! Để dọn nhà ở yên rồi *qua* đem em cho quan thầy thuốc coi...” (báo *Phụ nữ Tân văn*, số 21, 19-9-1929, tr. 30).

(15) Chánh Tâm nghe vợ nói như vậy, thì biến sắc mà nói rằng: “Em tính như vậy không nên. Thiết tình (...) cô Năm Đào có làm cho *qua* động tình chút đỉnh (...) *qua* hiểu rõ cử chỉ của cô (...) *qua* càng yêu mến (...)” (báo *Phụ nữ Tân văn*, số 21, 26-9-1929, tr. 31).

Như vậy, so với cách xưng hô dựa vào vai vế bằng từ gọi trực tiếp vai vế đó, người Nam Bộ sử dụng từ riêng, rất Nam Bộ.

Về cách xưng hô giữa con cháu với bậc ngang hàng cha mẹ cũng như bậc ông bà, chúng tôi thấy có sự trùng hợp với kết quả đã được công bố của tác giả Trần Thị Ngọc Lang. Điều đó chứng tỏ phương ngữ Nam Bộ trong những năm đầu thế kỷ XX với sau này, ở một mức độ nào đó, không thay đổi nhiều.

2.2. Ngữ khí từ và từ chỉ mức độ

Ngữ khí từ thường đứng cuối câu, vừa tạo sắc thái cho câu nói vừa thể hiện ít nhiều tính địa phương trong đó. Ngữ khí từ trong tiếng Nam Bộ cũng không ngoại lệ. Tuy nhiên, do số lượng về loại này nhiều, cho nên, trong chừng mực nhất định, chúng tôi chỉ đưa ra phân tích một số từ đại diện.

2.2.1. Đa và a

Đây là hai từ thường đứng cuối câu, với những ý nghĩa như:

+ Làm câu trở nên êm dịu, nhẹ nhàng hơn. Ví dụ:

(16) - Thứ đàn bà hễ có tiền thì lo mua vàng (...)

- (...) Sắm vàng như tiền mình để dành, mất đi đâu mà sợ.

- Mày làm sao đó thì làm, hễ tiêu mấy trăm đồng bạc đó tao giết mày *đa* (báo *Phụ nữ Tân văn*, số 2-5-1929, tr. 27).

+ Thể hiện một sắc thái, tình cảm nào đó. Ví dụ:

(17) - Một bữa nọ qua đi Cholon bán lúa. Đến chiều tối qua lấy bạc rồi, qua mượn một cái xe hơi chạy xuống

Mytho thăm người anh em bạn (...). Đi dọc đường xe hơi nổ bánh (...)

- Em nhớ rồi lúc đó nhằm lúc đám cưới em (...)

- Phải *đa* (báo *Phụ nữ Tân văn*, số 2, 09-5-1929, tr. 26).

(18) - Ông Hội đồng bước ra nói rằng: “Cháu bày cái chúc đó hay lắm *đa*. Mình hứa thưởng nhiều, họ ham đồng tiền họ mới đến họ trả. Quân ăn trộm nó có cần gì nuôi con nuôi” (báo *Phụ nữ Tân văn*, số 3, 16-5-1929, tr. 25).

(19) - Thôi, để kêu thành Lành về cho nó ở đậu, nó coi nhà coi đất cho mình.

- Tính như vậy cũng được. Nếu dọn đồ xuống ở dưới Bến-thành, mình xin sở mình làm, thì tôi bán tôm, bán cá (...)

- Ồ, phải *a* (...) (báo *Phụ nữ Tân văn*, số 1, 02-5-1929, tr. 27).

Cần chú ý rằng khi một trong hai từ này đứng sau từ chỉ mức độ thì ý nghĩa giảm nhẹ, êm dịu không còn nữa, mà ngược lại, chúng nhấn mạnh và làm tăng thêm mức độ của từ đó. Ví dụ:

(20) - Thăng nhỏ giỏi *a*!

2.2.2. *Nghen, hen (heng)/hén (héng)/há*

Khi sử dụng những từ này, người nói có ý chờ đợi sự đồng tình của người nghe. Tuy nhiên, cũng cần phân biệt giữa *hen (heng)* và *hén (héng)*. Khi lên giọng, *hen (heng)* sẽ trở thành *hén (héng)* và lúc đó *hén (héng)* thường thể

hiện cảm xúc hơn là một câu hỏi như *hen (heng)*. Riêng với từ *nghen*, đó là “hình thức rút gọn của *nghe không (hôn)* và được dùng chủ yếu để dặn dò hay nhắc nhở điều gì đó”. Nó giống với *hen (heng)* ở chỗ có thể đứng giữa hoặc cuối câu, nhưng không có trường hợp nào biến thành *ngهن* như *hen (heng)* biến thành *هن* (*héng*). Ngoài ra, một đặc điểm khác cần chú ý là khi sử dụng *nghen* đứng trong câu thì nghĩa của cả câu nghiêng về nhắc nhở, mong đợi sự đồng tình như *hen (heng)* như đã nói; còn nếu thay nó bằng *nghe không (hôn)* thì ngoài nét nghĩa trên, nó còn mang nét nghĩa bắt buộc, răn đe. Ví dụ:

(21) Khó quá! Anh phải ráng kiếm Chánh Hội cho mau, *nghe hôn?* (báo *Phụ nữ Tân văn*, số 8/1929).

Quan sát lời ăn tiếng nói của người Nam Bộ hiện nay, chúng tôi nhận thấy chỉ khoảng 15% số câu có chứa *hen (heng)* hay *هن* (*héng*). Riêng với từ *nghen* thì rất ít khi xuất hiện. Đặc điểm này chứng tỏ rằng, khoảng thời gian đã gần một thế kỷ, số lượng những ngữ khí từ của phương ngữ Nam Bộ không thay đổi nhiều.

2.2.3. *Lung* và *lận*

Từ chỉ mức độ trong tiếng Nam Bộ khá phong phú, đặc biệt là những từ liên quan đến vùng sông nước. Tuy nhiên, chúng tôi chỉ chọn khảo sát hai từ *lung*, *lận* bởi những lý do: những từ này xuất hiện nhiều trên *Phụ nữ Tân văn*; khả năng kết hợp giữa chúng với (những) yếu tố khác; và chưa nhiều công trình nghiên cứu về nó.

LUNG

Đây là từ chỉ mức độ trong phương ngữ Nam Bộ, có nghĩa là *rất nhiều, rất dữ, nhiều (lắm)*. Về vị trí, *lung* có thể đứng giữa hoặc cuối câu, nhưng không xuất hiện ở đầu câu. Ví dụ:

(22) - Bây giờ mình tính hồi nào lo vợ cho thằng Hai? Bà nói mà ngó ông, coi bộ trông ông trả lời *lung* lắm.

(23) - Cậu tú tài bây giờ rầu *lung* hôn? (báo *Phụ nữ Tân văn*, số 2, 09-5-1929).

Trong 40 số báo, chúng tôi không thấy có trường hợp nào từ *lung* đứng đầu câu. Đặc điểm này chứng tỏ rằng, tuy có nghĩa như đã thấy, nhưng từ *lung* không thể thay thế cho *rất, lắm, nhiều quá*.

Về khả năng kết hợp, từ *lung* thường đứng sau động từ, ví dụ:

(24) Cậu tú tài bây giờ rầu *lung* hôn? (báo *Phụ nữ Tân văn*, số 2, 09-5-1929).

Cũng có thể đứng cuối câu hoặc trước ngữ khí từ *a* hoặc *đá*:

(25) Việc này coi bộ khó *lung a* (báo *Phụ nữ Tân văn*, số 13, 25-7-1929).

(26) Qua thấy cô đang bộ giận *lung* *đá* (báo *Phụ nữ Tân văn*, số 13, 25-7-1929).

Ngoài ra, từ *lung* còn có thể kết hợp với từ chỉ mức độ toàn dân như *rất, quá, lắm*. Trong tổ hợp, từ *lung* luôn đứng sau các từ *rất*, trước *quá* và *lắm*:

(27) Mợ Cẩm Vân giận cậu *lung* lắm.

(28) Ông Hội đồng nói *rất lung* (báo *Phụ nữ Tân văn*, số 12, 18-7-1929).

LẶN

Trong phương ngữ Nam Bộ, từ *lặn* chỉ mức độ *quá mức* so với bình thường, chẳng hạn:

(29) Quyển sách này những hai mươi ngàn *lặn*.

Ở câu trên, hai yếu tố *những* và *lặn* giúp người đọc nhận ra mức độ đắt của *quyển sách*: nó đắt hơn so với mức chúng ta nhận thức, đánh giá. Tuy nhiên, nếu không có từ *những* thì bản thân từ *lặn* cũng thể hiện đặc điểm quá mức này. Điều đó cho thấy rằng, ngoài việc chỉ mức độ, từ *lặn* còn chứa một hàm ý là đánh giá, so sánh.

Tác giả Trần Thị Ngọc Lang xếp *lặn* vào nhóm ngữ khí từ, có giá trị như các từ *những*, *kia*, *cơ đấy*. Tuy nhiên, theo quan điểm của chúng tôi, *lặn* là từ chỉ mức độ, thể hiện sự đánh giá của người nói đối với sự vật, sự việc, chẳng hạn:

(30) Từ đây đến Cholon phải mất đến 5 xu *lặn*.

(31) Hai thang thuốc bắc mà tốn hết mấy chục bạc *lặn* (báo *Phụ nữ Tân văn*, số 14, 01-8-1929).

Nhờ có từ *lặn* mà người ta đọc/nghe, nhận biết nội dung của (30), (31) là hơn mức bình thường. Cho nên, xem đó là từ chỉ mức độ, theo chúng tôi, là hợp lý.

Về khả năng kết hợp, từ *lận* thường đứng sau một danh từ như đã thấy, thể hiện đặc điểm *quá mức*, trái với dự đoán. Nó không kết hợp được với động từ. Về vị trí, từ *lận* chỉ xuất hiện duy nhất ở cuối câu. Khả năng đứng trước *a/đã* như *lung* tuy có nhưng ít hơn.

Như vậy, từ *lung* và *lận* là hai từ chỉ mức độ của phương ngữ Nam Bộ, bên cạnh những từ khác. Ngoài ra, khi chúng đứng cuối câu thì về mặt sắc thái, cả câu thường được nhấn mạnh hơn so với khi không có chúng.

Kết luận

- Từ ngữ Nam Bộ rất phong phú, góp vào kho tàng từ vựng toàn dân một số lượng khá lớn. Tiếng Nam Bộ thể hiện các đặc điểm về cách nghĩ, cách làm, cách sống của người Nam Bộ.

- Từ những năm 25 của thế kỷ XX, đến nay, một số đã mất đi, một số từ Nam Bộ vẫn còn được sử dụng. Nghĩa của chúng so với ngày nay tuy có khác biệt nhưng sự khác biệt đó không cản trở trong quá trình tiếp nhận, lĩnh hội.

- Nghiên cứu đặc điểm tiếng nói Nam Bộ những năm 20 của thế kỷ XX giúp chúng ta hiểu hơn về sức sống và phong tục, văn hóa của người Nam Bộ.

6. “BÂY - MÂY”, “CHỊ - CHẾ”, “ANH - HIA” TRONG XƯNG HÔ CỦA NGƯỜI MIỀN TÂY NAM BỘ¹

Hồ Xuân Mai

Ba cặp từ xưng hô “bây-mây”, “chị-chế” và “anh-hia” được sử dụng trong xưng hô của người miền Tây Nam Bộ và trở thành cái rất riêng của cư dân vùng đất này. Ngoài hai từ “chế” và “hia”, bốn từ còn lại là của người Việt, của toàn dân. Thế nhưng, khi người miền Tây Nam Bộ sử dụng thì những từ đó mang đậm dấu ấn văn hóa của cư dân vùng sông nước: tính tôn ti, mức độ thân sơ, tuổi tác... sẽ xuất hiện khi nghe hai câu “Bây kêu thằng Giang đi dùm tao” và “Mây kêu thằng Giang đi dùm tao”. Nói cách khác, từ toàn dân đã được người Nam Bộ nói chung sử dụng theo cách riêng của mình và đã trở thành văn hóa của cư dân vùng đất này.

1. Mở đầu

Ngôn ngữ nào cũng có từ xưng hô. Cùng một thực tại, người Trung Quốc có *huynh*, *đệ*, *tử* và *muội*. Người Anh có “you” (anh/bạn), “I” (tôi), “we” (chúng ta/chúng tôi). Từ xưng hô trong tiếng Việt nhiều hơn so với hai ngôn ngữ vừa nêu: *tôi/tao/ta*, *chị*, *anh*, v.v.

1. Bài đã được đăng trên Tạp chí *Khoa học xã hội*, số 9(145)-2010; in lại trong *Nam Bộ: Nhìn từ văn hóa, văn học và ngôn ngữ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2011 và Tạp chí *Ngôn ngữ và Đời sống*, 2012. Bài này được chỉnh sửa với sự đồng ý của tác giả.

Ít nhất có hai lý do để xưng hô. *Một là* xác lập mối quan hệ trong giao tiếp; *hai là* xác lập *tôn ti, thứ bậc* trong giao tiếp. Cả hai lý do này đều có chung một “mẫu số” là *văn hóa giao tiếp*. Bởi khi giao tiếp, chúng ta không thể không gọi người đối diện, mà muốn thế, ngay trước đó, chúng ta phải *xác lập tôn ti*. Nếu là người đã biết, cách xưng hô đã có sẵn, dựa trên mối quan hệ vai vế trong dòng họ, tuổi tác và/hoặc địa vị xã hội. Nếu mới gặp lần đầu tiên, chúng ta dựa vào *diện mạo* của người đối diện như nét mặt, tóc, trang phục... mà *áng chừng*; và thường là theo đặc điểm văn hóa của người Việt “xưng khiêm”. Tuy cách này có thể sai sót nhưng với người bản ngữ, mức độ “nhầm” không nhiều và sẽ điều chỉnh kịp nếu điều đó xảy ra.

Từ ngữ xưng hô của một ngôn ngữ có thể xếp thành hai lớp: ngoài lớp từ xưng hô toàn dân, mỗi vùng/miền lại có riêng một lớp từ xưng hô, rất riêng biệt.

Từ xưng hô của người Việt nói chung và với cư dân miền Tây Nam Bộ nói riêng cũng thế. Với cư dân vùng sông nước này, họ có một lớp từ ngữ xưng hô rất đặc trưng. Chúng tôi chọn khảo sát từ ngữ xưng hô ở địa phương này là vì thế. Tuy nhiên, do phạm vi của đối tượng quá rộng, cho nên, chúng tôi chỉ khảo sát một vấn đề cụ thể là *tôn ti* trong xưng hô của người miền Tây Nam Bộ trong ba cặp từ *bây-mây*, *chị-chế*, *anh-hia*. Người miền Tây Nam Bộ gọi đối tượng giao tiếp là *bây* khi nào và khi nào

thì gọi là *mây/mây*? Và khi người miền Tây Nam Bộ gọi người khác là *bây* thì khác gì với cách gọi là *mây/mây*? Tôn ti trong hai cách gọi này là gì? Tương tự, các cặp từ *chị-chế*, *anh-hia* bài viết cũng sẽ đưa câu trả lời.

Trong ba cặp từ xưng hô này thì hai từ *chế* và *hia* là những từ vay mượn, cụ thể là mượn của người Hoa ở Nam Bộ. Còn mượn khi nào, đầu tiên xuất hiện ở địa phương nào thì có lẽ cần có nhiều thời gian để nghiên cứu.

2. “Bây-mây”, “Chị-chế”, “Anh-hia” trong xưng hô của người miền Tây Nam Bộ

2.1. “Bây-mây” và cách sử dụng

2.1.1. “Bây-mây” và quan hệ chồng-vợ/em chồng (vợ)

“*Bây-mây*” là từ toàn dân. Trong *Tất đèn*, Ngô Tất Tố viết:

Chị Dậu nguyền hai hàm răng:

- *Mây* vào trối ngay chồng bà đi, bà cho *mây* xem!
(Ngô Tất Tố, 2002, tr. 149-150).

- Không à? Cha để mẹ *mây*! Chém cha con để mẹ *mây*! (Ngô Tất Tố, 2002, tr. 201).

Trong báo *Phụ nữ Tân văn*, số 2, 1929, có đoạn:

- *Bây* không nghe lời qua thì *bây* giờ *bây* phải chịu.

Tố Hữu, trong bài *Từ Cuba*, đã viết:

- Ô hay! *Bay* vẫn ngu hoài vậy

Chẳng thấy *Cuba* đứng đấy à?

Vậy là, những từ này xuất hiện ở cả ba miền. Đây là những từ thể hiện mối quan hệ *ngang bằng*.

Với người miền Tây Nam Bộ cũng thế. Nếu xác định vai vế hoặc tuổi tác bằng nhau thì họ cũng thường sử dụng cách xưng hô này. Ưu điểm lớn nhất của cách xưng hô này là tỏ thái độ thân mật, gần gũi và suông sã - một thái độ *rất khẩu ngữ* và *cũng rất Nam Bộ*.

Điều thú vị là, cách xưng hô *mấy-tao* trong quan hệ vợ - chồng ở cư dân vùng sông nước Cửu Long hiện nay vẫn tồn tại¹. Nhưng chính cách xưng hô này đã đặt ra câu hỏi: Khi anh rể gọi em gái của vợ và chị dâu gọi em (traị) chồng, thì *bây* và *mấy* được sử dụng như thế nào? Trả lời câu hỏi này cũng chính là giải mã một phần văn hóa của người miền Tây Nam Bộ nói riêng, văn hóa Nam Bộ nói chung.

Người chồng trong một gia đình ở miền Tây Nam Bộ có thể gọi vợ bằng *mấy* và đó không phải là thiếu văn hóa hay sỗ sàng, mà đơn giản là thói quen, là *văn hóa* của họ. Gặp bất kỳ người nào ngang bằng hoặc nhỏ hơn thì họ cũng gọi *mấy* một cách tự nhiên và thân mật. Thế nhưng, với em gái của vợ, tuy cũng nhỏ tuổi hơn, người anh rể không tùy tiện gọi là *mấy*. Đơn giản là ông anh rể ấy đã gọi chị của cô gái kia là *mấy*, nếu

1. Thực ra, cách xưng hô này chỉ tồn tại trong một số ít cặp vợ - chồng trẻ ở nông thôn và ít học.

lại gọi em (gái) của vợ như thế thì không tiện. Nhưng vì thói quen không mấy khi gọi em gái của vợ bằng *dì*, cũng *không được* gọi bằng *em* vì cách xưng hô này trùng với cách xưng hô vợ - chồng, nên cách gọi phù hợp duy nhất là *bây*:

Anh rể: Con Ngọc *bây* còn cơm không?

Em (gái) vợ: Anh Hai đói hả? Bộ chị Hai không nấu cơm sao?

Anh rể: Chị Hai *bây* đi qua ông Tám, tao làm biếng nấu nên đói.

Nhưng nếu là em trai của vợ thì cách xưng hô hoàn toàn “tự do” hơn.

Anh rể: *Mây* lấy xe tao chở ông cô về, Dân!

Em (trai) vợ: Thôi, em chạy xe tay ga không quen!

Anh rể: *Mây* xạo thì có!

2.1.2. “*Bây-mây*” và quan hệ *chị chồng/em dâu, chị dâu/em chồng, chị vợ/em rể*

Chị dâu, chị vợ cũng phải xưng hô theo văn hóa của cư dân vùng sông nước khi sử dụng *bây-mây*.

Chị dâu gọi em gái của chồng bằng *cô*; hay *mây* với em trai của chồng đều được, bởi văn hóa của người miền Tây Nam Bộ chấp nhận điều đó. Tuy nhiên, kết quả thu thập mà chúng tôi có được cho thấy, chị dâu thường sử dụng *bây* với em trai của chồng, và *bây* ở từ lặp lại đối với em gái của chồng.

Ví dụ:

a) Chị dâu: *Bây* chở dĩa giao cho cô Năm chưa Ngọc?

Em (trai) chồng: Chưa chị Ba ơi! Lát nữa đi luôn.

Chị dâu: *Bây* làm sao chở cô Năm chở à nghen!

Có thể thay *bây* trong ví dụ trên bằng *mấy*.

b) Chị dâu: *Mấy* chở dĩa giao cho cô Năm chưa Ngọc?

Em (trai) chồng: Chưa chị Ba ơi! Lát nữa đi luôn.

Chị dâu: *Mấy* làm sao chở cô Năm chở à nghen!

Thế nhưng, do tế nhị, không tiện, người chị dâu đã phải sử dụng cách nói *văn hóa của người miền Tây Nam Bộ* như trong ví dụ (a) mà không sử dụng cách nói trong ví dụ (b). Theo khảo sát của chúng tôi, cách gọi này chiếm 77% những câu thu thập được.

Nếu em chồng là nữ, cách xưng hô thoải mái hơn.

Chị dâu: Con Diễm *bây* đi chợ chưa?

Em (gái) của chồng: Chờ tí về lấy xe...

Chị dâu: *Bây* đi bộ cũng được, có xa gì đâu!

Nếu không lặp lại trong câu thì chị dâu gọi em (gái) của chồng là *mấy* mà vẫn không vi phạm luật xưng hô giữa chị dâu với em chồng.

Chị dâu: *Mấy* hớt tóc hồi nào vậy Ngọc? Coi bộ đẹp à nghen!

Em (gái) chồng: Hớt hôm nay rồi...

Chị dâu: *Mấy* có qua đây đâu mà tao thấy!

Kết quả thu thập được cho thấy: có 66% số câu được chị dâu nói theo cả hai cách như trên.

Chị chồng cũng không mấy khi gọi em dâu bằng *mây*, mà phải gọi là *bây*.

Chị chồng: Con Hường *bây* để tao giữ thăng nhỏ, xuống ghe coi có động tĩnh gì không?

Em dâu: Dạ, chị Hai ơi, hồi nãy em xuống rồi!

Chị chồng: Thì tao nhắc vậy chớ *bây* coi rồi thì thôi!

Chị vợ cũng hiếm khi được phép gọi em rể bằng *mây*, vì tế nhị.

Chị vợ: Thăng Dũng *bây* đi đâu mấy tháng nay mới ghé qua đây vậy?

Em rể: Em đi Long Xuyên mần ăn, bộ vợ em không nói chị hả?

Chị vợ: Vợ *bây* cũng có thấy mặt mũi gì đâu!

Nhận xét 1

a) *Bây* và *mây* là hai từ xưng hô toàn dân. Đặc điểm chung của hai từ này là thân mật, suồng sã, gần gũi và thể hiện tính ngang bằng. Tuy nhiên, trong văn hóa Nam Bộ, cụ thể là Tây Nam Bộ, đặc điểm trên chỉ đúng khi họ sử dụng để giao tiếp với người bên ngoài còn với quan hệ em vợ - anh rể, chị dâu - em chồng, chị chồng - em dâu và chị vợ - em rể thì cách xưng hô được lựa chọn nhằm đáp ứng yêu cầu về tế nhị, lịch sự, và văn hóa nhất.

b) Sự lựa chọn *bây* và *mây*, như đã thấy, là ngẫu nhiên, là *thói quen trong ứng xử bởi đó là văn hóa của người miền Tây Nam Bộ*, không có sự gượng ép. Nghe cách xưng hô giữa hai người, chúng ta xác định được mối quan hệ giữa họ. Đó chính là nhờ vào tôn ti của hai từ *bây* và *mây*.

2.2. Chị-chế là cách sử dụng

2.2.1. Chị-chế và mối quan hệ thân sơ

Người miền Tây Nam Bộ gọi chị ruột và chị dâu bằng *chị*, *chế* đều được. Còn với người ngoài, nếu áng chừng lớn tuổi hơn mình, thì gọi là *chế*, ít khi gọi là *chị*. Giải thích điều này, có 88 trong tổng số 117 người được hỏi (chiếm hơn 70%) cho rằng, gọi *chị* là để phân biệt người trong nhà, còn *chế* là để xác định vai vế. Theo quan sát của chúng tôi, ngoài lý do trên, cách gọi *chị* hay *chế* còn nhằm mục đích khác: giữ khoảng cách và thể hiện thái độ thân mật. Với chị ruột và chị dâu, thì đó là người trong nhà nên việc giao tiếp phải giữ khoảng cách, đặc biệt khi người giao tiếp là em trai.

Em trai: (*Chị*) Hai cho em mượn quyển Luật Kinh tế này nghen!

Chị gái: Mày mượn hồi nào trả? Mà phải giữ cẩn thận à nghen!

Với em trai chồng:

Em (trai) chồng: *Chị* Ba có tài liệu nào nói về Lão tử không?

Chị dâu: Bây hỏi anh Ba bây thử coi...

Kết quả khảo sát của chúng tôi cho thấy, em chồng gọi chị dâu và chị ruột là *chị* chiếm con số tuyệt đối 100%. Trong tổng số những câu chúng tôi thu thập được thì không có trường hợp nào gọi chị dâu là *chế*.

Trong quá trình thu thập tư liệu, chúng tôi phát hiện một điều khá thú vị trong văn hóa xưng hô khi sử dụng cặp từ *chị-chế* này: người được gọi bằng *chị* không mấy khi gọi người đang giao tiếp với mình bằng *cưng* mà hoặc bằng *mây*, *bây* như trong (2.1.2.), hoặc *em*. Trong khi đó, người được gọi bằng *chế* thì ngược lại, rất ít khi gọi người xưng hô với mình bằng *em*, bằng *mây*, *bây*, hoặc *cưng*. Sắc thái của *cưng* và *em* hoàn toàn khác nhau: từ *em* có sắc thái trung hòa, còn từ *cưng* thì thiên về thân mật hơn.

2.2.2. *Chị-chế* và tuổi tác

Trong 300 câu có *chế*, 600 câu có *chị* mà chúng tôi có được, điều thú vị nổi bật nhất là cách xưng hô này gắn liền với tuổi tác: *chị* được gọi ở mọi độ tuổi, còn *chế* chỉ xuất hiện trong cách nói của những người dưới 50 tuổi và giữa người nói và người nghe không quá chênh nhau về tuổi. Với những người trên 50 tuổi, cách xưng hô này rất ít. Vì sao có sự phân biệt như trên? Có 68 trong tổng số 90 người được hỏi (chiếm hơn 75%) giải thích rằng cách gọi *chị* là chính thức, còn cách gọi *chế* là để xã giao và thường có tính suồng sã, thân mật. Cho nên, những người trên

50 tuổi thường không sử dụng *chế* để gọi người khác. Không ai kiểm tra được cách lý giải trên đúng hay sai, chỉ biết rằng cách gọi người khác trong giao tiếp là *chế* rất phổ biến ở Nam Bộ, đặc biệt là cực Tây Nam Bộ. Tất cả những địa phương chúng tôi khảo sát đều có chung đặc điểm này.

Nghiên cứu hai từ *chị* và *chế*, chúng tôi phát hiện một điều thú vị, rất Nam Bộ: *chị* có phạm vi sử dụng rộng hơn *chế* nhưng trong giao tiếp ít khi người được gọi là *chị* lại xưng là *chị*, mà thường xưng là *chế*.

Người lớn tuổi: *Chế* nói chuyện này cho *cưng* nghe...

Người nhỏ tuổi hơn: *Chế* cứ nói đi, lòng vòng hoài vậy.

Nhận xét 2

a) *Chị-chế* đều là những từ dùng để xưng hô, phân biệt thứ bậc trong giao tiếp của người miền Tây Nam Bộ. Tuy nhiên, cách sử dụng hai từ này có những chỗ khác nhau. Nếu *chị* chỉ đơn thuần là phân biệt tôn ti thì *chế* ngoài chức năng đó còn có chức năng xác định thái độ thân mật. Đặc điểm này có thể được kiểm chứng bằng cách sử dụng từ *cưng* trong câu.

b) Cách sử dụng *chế* khi gọi một phụ nữ lớn tuổi hơn đã trở thành phổ biến trong tất cả các cộng đồng cư dân miền Tây Nam Bộ, dù xuất xứ của từ này là của người Hoa. Tuy nhiên, *chế* không được sử dụng để gọi *chị* dâu.

2.3. Anh-hia và cách sử dụng

2.3.1. Anh-hia và quan hệ thân sơ

Người miền Tây Nam Bộ gọi một người đàn ông dưới 40 tuổi là *hia* khi họ tin rằng người đó lớn hơn mình và là một người không có quan hệ họ hàng hoặc đó là một người gặp lần đầu tiên. Giải thích về cách gọi này, có 150 người ở sáu tỉnh được hỏi thì tất cả đều cho rằng vì chưa thật sự biết được người đối diện lớn hơn hay nhỏ hơn mình nên phải gọi bằng *hia* mà không gọi bằng *anh*. Nếu đây là cách giải thích đúng thì *hia* là từ được dùng với hai mục đích như *chế*: vừa có tính thăm dò, vừa thể hiện được thái độ lịch sự trong giao tiếp. Đây là một nét văn hóa của người Nam Bộ. Một người nào đó gọi người khác là *hia* thì mình phải xưng là *em* mà không thể khác hơn. Vậy, *hia* phải là *anh*.

- *Hia* mua dùm em đi, sáng giờ ế quá!
- *Chị* có khô cá khoai không?
- Dạ có. *Hia* cần loại nào, em lấy cho, có 5 loại lận đó *hia*!

Vậy là khi gọi một người là *hia*, người miền Tây Nam Bộ đã xác lập: a) tôn ti với người đối diện; b) thái độ lịch sự; c) khẳng định người đối diện không có quan hệ ruột thịt (như *chế* trong (2.2.2)).

Với *hia* và *anh*, chúng tôi nhận thấy một điều thú vị là rất ít khi người ta xưng *hia* với người đối diện nhưng lại hoàn toàn có thể xưng *anh*. Đặc điểm này khác với *chế* và *chị* ở trên. Xét về phạm vi sử dụng thì *hia* được sử

dụng hẹp hơn *ché*, nhưng lại giống với *ché* ở chỗ: khi một người xưng *hia* thì thường gọi người đang nói chuyện với mình là *cưng* hơn là *em*.

2.3.2. Anh-hia và tuổi tác

Văn hóa của người miền Tây Nam Bộ quy ước chỉ có thể gọi là *hia* với những người đàn ông dưới 40 tuổi. Với những người lớn hơn, đặc biệt từ 50 tuổi trở lên không mấy khi gọi như vậy. Vì sao? Theo ghi nhận của chúng tôi, cư dân Tây Nam Bộ tuy xuề xòa, dễ dãi nhưng vẫn có những nguyên tắc nhất định trong ứng xử. Khi gọi một người là *hia* thì như đã nói, chưa chắc người đó đã lớn tuổi hơn mình, chỉ vì lịch sự trong xã giao mà gọi như vậy. Nói cách khác, giữa người được gọi là *hia* với người tự xưng là *em* hoàn toàn có thể hoán chuyển cách xưng hô, giống như cách gọi *anh* xưng *em* giữa những người không có quan hệ thân tộc. Tuy nhiên, với *anh*, mức độ thân mật, ngang bằng không bằng *hia*. Ngược lại, *hia* tuy vẫn nghiêm túc, tôn trọng và lịch sự nhưng lại mang sắc thái thân mật, suồng sã nên có lẽ vì thế mà cư dân Tây Nam Bộ không mấy khi gọi người trên 50 tuổi là *hia*: với những đối tượng trên, họ phải được tôn kính đúng mực. Đối chiếu, so sánh trong 400 câu có *hia* và 700 câu có *anh*, chúng tôi thấy hầu hết những câu có *hia* đều là những câu xuất hiện trong ngữ cảnh mà giữa người nói và người nghe đều là những người dưới 40 tuổi. Vậy thì, không còn nghi ngờ gì nữa, đây là ứng xử văn hóa của

người miền Tây Nam Bộ, là *văn hóa của cư dân vùng sông nước*.

Nhận xét 3

a) Cũng như *chế*, *hia* là từ vay mượn và được sử dụng rộng rãi trong cộng đồng miền Tây Nam Bộ. Đặc điểm sử dụng của *hia* có nhiều điểm giống *chế* như về tuổi tác, quan hệ thân sơ, v.v., tuy nhiên, *hia* không dùng để gọi anh rể và rất ít khi được sử dụng để gọi anh ruột.

b) *Hia* khác với *chế* ở chỗ, có thể sử dụng *chế* để xưng hoặc hô, nhưng với *hia*, thường chỉ hô mà không có xưng. Đây cũng là nét văn hóa của người miền Tây Nam Bộ.

Kết luận

1. *Bây, mây, chị* và *anh* là những từ toàn dân. Khi đi vào đời sống của cư dân vùng sông nước miền Tây Nam Bộ, những từ này thể hiện những giá trị, ý nghĩa riêng của mình và đôi khi rất khác so với cách sử dụng toàn dân.

2. *Chế* và *hia* đều là những từ vay mượn của cộng đồng người Hoa nhưng được sử dụng rộng rãi trong cộng đồng các dân tộc khác ở Tây Nam Bộ, và ở hầu hết các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.

3. Người miền Tây Nam Bộ ý thức rất rõ khi nào sử dụng *chị-chế*, *anh-hia* và *bây-mây*. Cách sử dụng này không phải là cách ứng xử lâm thời mà là *thói quen*, là *văn hóa* của cộng đồng người ở đây - trước hết là văn hóa phân biệt trong ứng xử - một thứ văn hóa có từ

nhiều đời, làm thành văn hóa Nam Bộ của cư dân vùng sông nước.

Nếu khảo sát thêm những cặp từ khác trong lớp từ xưng hô của người miền Tây Nam Bộ, chắc chắn sẽ còn nhiều thú vị. Chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này trong những bài viết tiếp theo.

7. HAI ĐẶC ĐIỂM TRONG CÂU HỎI - ĐÁP CỦA NGƯỜI MIỀN TÂY NAM BỘ¹

Hồ Xuân Mai

Người miền Tây Nam Bộ vốn phóng khoáng trong sinh hoạt hằng ngày và trong lời nói. Từ ngữ của họ rất mộc mạc, không lựa chọn đến mức câu kỳ như những nơi khác. Khi nghe một câu “Nó hô là nó chưa được đi Hà Nội lần nào” thì nhất định đó là câu nói của người miền Tây Nam Bộ. “Nhận diện” được như vậy là nhờ “hô là”. Cấu trúc câu của người miền Tây Nam Bộ cũng rất đặc trưng. Thường trong giao tiếp, người ta sử dụng loại câu đảo ngữ “*Đã + chủ ngữ + hô/la/kêu (là) + bổ ngữ*”. Chính cấu trúc này tạo ra cái “ngang ngang”, “cái trống trống” và hai đặc điểm ngôn ngữ trên trở thành văn hóa của người miền Tây Nam Bộ nói riêng.

1. Vấn đề

Hỏi - đáp thuộc giao tiếp. Trong câu hỏi - đáp, ngoài nội dung cần biết, còn có thái độ của các bên tham gia. Lượng thông tin cần biết nằm trong từ ngữ và cấu trúc câu. Thái độ của các bên tham gia, ngoài mối quan hệ thân sơ, thích - không thích, tình trạng sức khỏe và tâm

1. Bài này được đăng trên Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 2, 2014 với tiêu đề “Một số đặc điểm của câu hỏi - đáp trong giao tiếp của người miền Tây Nam Bộ” và được chỉnh sửa với sự đồng ý của tác giả.

lý của những người hỏi - đáp, thì việc *sử dụng từ ngữ* và *cách tổ chức* câu cũng thể hiện rất rõ nội dung này và đây cũng là lý do để chúng tôi chọn đối tượng là câu hỏi - đáp, cụ thể là câu hỏi - đáp của người miền Tây Nam Bộ để khảo sát trong bài viết này. Tuy nhiên, do giới hạn của bài viết, chúng tôi chỉ chọn và khảo sát hai mặt: cách sử dụng từ ngữ và cấu trúc câu. Cụ thể, chúng tôi chọn ba động từ “kêu (là/bằng)”, “hô (là/rằng)” và “la (là)” và kiểu câu đảo ngữ (ngịch đảo) như “Đã người ta nói rồi mà không nghe” trong câu hỏi - đáp để khảo sát. Những vấn đề ngôn ngữ khác có liên quan đến câu hỏi - đáp của người miền Tây Nam Bộ, tạm thời chúng tôi chưa khảo sát. Sở dĩ, chúng tôi chọn ba động từ trên là vì:

a) Tần số xuất hiện của những động từ này trong câu hỏi - đáp của người miền Tây Nam Bộ rất cao, chiếm 87% (làm tròn) trên tổng số 300 câu mà chúng tôi thu thập được.

b) Nhóm từ này thể hiện rất rõ thói quen và trên hết là văn hóa trong lời ăn tiếng nói của người miền Tây Nam Bộ.

Về loại câu đảo ngữ, chúng tôi chỉ chọn những câu đáp ứng được những yêu cầu sau để phân tích:

c) Thể hiện được “văn hóa vô xưng” - tức cách nói “trông”, “ngang ngang” của người miền Tây Nam Bộ.

d) Thể hiện được mức độ thân mật, xuề xòa, dễ dãi và chân thật trong giao tiếp.

Những câu nghịch đảo nhưng không đáp ứng được hai yếu tố trên không thuộc bài viết này.

Bài viết này được thực hiện trên tư liệu do chúng tôi thu thập được từ năm 2004 đến 2009, ở năm tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng, Cà Mau, Bạc Liêu và An Giang, gồm: 300 cặp câu hỏi - đáp có chứa những động từ vừa nêu; 300 câu nói “trống” và đáp ứng được các yêu cầu (c) và (d).

Vậy, ba động từ này có những đặc điểm gì? Nó thể hiện như thế nào về văn hóa của người miền Tây Nam Bộ?

2. Hai đặc điểm trong câu hỏi - đáp của người miền Tây Nam Bộ

2.1. Đặc điểm của ba từ “kêu (bằng/rằng/là)”, “hô (là/rằng/bằng)”, “la (là/ rằng/bằng)” và cách sử dụng

Khẩu ngữ là lời ăn tiếng nói hàng ngày ở bất kỳ cộng đồng cư dân nào. Đặc điểm của khẩu ngữ là gần gũi, thân mật, xuề xòa và dễ dãi, không câu chấp, giữ kẽ. Cho nên, với những người thân quen, chúng ta thường sử dụng khẩu ngữ để giao tiếp. Tuy nhiên, không phải trường hợp nào chúng ta cũng sử dụng cách nói này. Với người miền Tây Nam Bộ thì khác. Dù quen hay lạ, người miền Tây Nam Bộ vẫn sử dụng những từ khẩu ngữ.

Ví dụ:

1(a) - Thằng Hai tối chưa bây?

(b) - Nó *hô là* chiều nó mới tới.

(c) - Nó *la* chiều nó mới tới.

Bỏ qua yếu tố *bây* trong 1(a), hai động từ *hò* (là) trong 1(b) và *la* trong 1(c) đã giúp người đọc xác định được chủ thể của hai câu trên là người ở miền nào, cũng như xác định được thái độ của người nói trong 1(c) và 1(b). Đây là *lý do thứ nhất* để mọi người đều cảm thấy dễ chịu khi tiếp xúc với một người miền Tây Nam Bộ. Nếu thay hai động từ trên bằng nói (là/rằng) hoặc bảo (là/rằng) thì vấn đề sẽ khác:

(b') - Nó *bảo* (rằng/là) chiều nó mới tới.

(c') - Nó *nói* (rằng/là) chiều nó mới tới.

Không phải không có sự thân mật, gần gũi trong cách nói (b') và (c'), nhưng chúng ta đều phải thừa nhận rằng, hai động từ “bảo (rằng/là)” trong (b') và *nói* (rằng/là) trong (c') nghiêng về cách nói có sự lựa chọn từ ngữ hơn. Riêng cách sử dụng “nói (rằng/là)” trong (c') thì có tính trung hòa về sắc thái.

Trong khi đó, *hò* (rằng/là) và *la* (rằng/là) nghiêng về cực ngược lại.

(thiên về khẩu ngữ)
kêu, la, hò

bảo (thiên về
lựa chọn từ ngữ)

← nói →

Cách sử dụng từ như trên đã góp phần làm nên cái gọi là “tính Nam Bộ”: dễ dãi, chân thật, không ý tứ, không giữ kẽ. Trong 300 cặp câu hỏi - đáp chúng tôi thu thập được, có 241 cặp có chứa ba từ trên, chiếm 87%. Và, đây là *lý do*

thứ hai để mọi người có cảm nhận người Nam Bộ nói chung, người miền Tây Nam Bộ nói riêng, là cỏi mở, không “lý sự”.

Đó là đặc điểm chung của ba từ này. Nếu quan sát kỹ thì chúng ta thấy ba động từ *kêu*, *hô*, *la* (*rằng/là*) có những sắc thái riêng, ý nghĩa riêng, do đó chúng được sử dụng trong những trường hợp khác nhau.

2.1.1. Cách nói *Kêu* (*rằng/là/bằng*) và đặc điểm sử dụng

Quan sát những câu sau:

2(a) - Ông nóng tính *kêu bằng* khủng khiếp!

(b) - Nhà dì Bảy bên sông giàu *kêu bằng* nhứt hạng.

(c) - Hai đứa con ông Tư nhà nghèo mà học giỏi *kêu bằng* không ai bì kịp.

3. (a) - Nó *kêu là* chưa tới được!

(b) - (Con) Nhỏ Út Lớn cậu Năm (nó) *kêu là/(nói là)* ở bên Xẻo Dừa có ông thầy giỏi *kêu bằng* bác sĩ cũng thua.

Sáu từ *kêu* (*bằng/là*) trong năm câu trên có ba ý nghĩa khác nhau. Trong các câu 2(a), 2(b), 2(c) và 3(b), *kêu bằng* có ý nghĩa *so sánh* và *nhấn mạnh mức độ* của các động từ đứng liền trước. Riêng từ *kêu là* trong (3.b) thì tương đương với 1(b) và 1(c).

Với từ “*kêu là*”, khi sử dụng từ này thì mức độ nhấn mạnh không bằng “*kêu bằng*”. Cách sử dụng chủ yếu của từ này là để lặp lại, khẳng định lại một nội dung đã có như trong 3(a):

- Nó *kêu là* chưa tới được!

Như vậy là có sự phân biệt về cách sử dụng giữa “kêu (bằng)” và “kêu (là)”. Sự lựa chọn hai từ này trong lời ăn tiếng nói của người miền Tây Nam Bộ là ngẫu nhiên; được hình thành từ thói quen trong ứng xử; là văn hóa của một cộng đồng. Và, nếu việc tổ hợp thành “kêu (là)” hay “kêu (bằng)” là thói quen, thì việc sử dụng nó sao cho thích ứng và phù hợp với từng điều kiện và hoàn cảnh cũng là một thói quen. Tính chính xác khi sử dụng một trong hai từ trên trong giao tiếp cho thấy điều đó: nếu thay “kêu (là)” trong 3(a) bằng “kêu (bằng)” thì nghĩa của cả câu sẽ bị phá vỡ:

- Nó *kêu bằng* chưa tới được! (-)

Không một người miền Tây Nam Bộ nào sử dụng một câu như vậy trong giao tiếp. Bởi đơn giản, “kêu (bằng)” là từ dùng để *nhấn mạnh một nội dung đã có*; còn “kêu (là)” là để *khẳng định lại một nội dung*, tức *nói lại, lặp lại* một nội dung đã biết. Từ phân tích trên, chúng ta có thể nhận xét như sau:

- Để nhấn mạnh mức độ “vượt quá mức” của vấn đề được nêu trong động từ, người miền Tây Nam Bộ sử dụng *kêu bằng* mà không sử dụng *kêu là*. Nói cách khác, khi *kêu bằng* xuất hiện trong câu thì nội dung của câu được đánh giá là quá giới hạn bình thường.

- Để tường thuật lại một nội dung nào đó, người miền Tây Nam Bộ sử dụng *kêu là* mà không sử dụng *kêu bằng*. Nói cách khác, khi sử dụng *kêu là*, nội dung

của câu chứa nó có khuynh hướng miêu tả, giải thích, lặp lại.

- Có 207 câu chứa từ *kêu là*, chiếm 69% trong tổng số câu hỏi - đáp thu thập được.

- Sự lựa chọn giữa *kêu là* và *kêu bằng* chính là ý thức ngôn ngữ của một cộng đồng; và nó làm thành nét văn hóa của cư dân vùng đất này.

2.1.2. Cách nói *Hô* (*rằng/là/bằng*) và đặc điểm sử dụng

Động từ *hô* (*là/rằng*) mà người miền Tây Nam Bộ sử dụng trong câu hỏi - đáp có hai trường hợp, *một là kể lại* một nội dung, sự việc nào đó do người khác thực hiện; *hai là* để lặp lại một nội dung trước đó của người nói. Với trường hợp thứ nhất, *hô* (*là/rằng*) tương đương với *kêu* (*là/rằng*) trong 2.1. Với trường hợp thứ hai, *hô* (*là/rằng*) tương đương với “(tôi) đã nói”. Quan sát những câu sau:

4(a) - Khi nào thằng Giang tới?

- Nó *hô là* nó mắc công chuyện, không tới được.

(b) - Sao chưa nộp bài thu hoạch?

- Sao *hô là* dời lại tuần sau?

5(a) - Làm như vợ chồng thằng Dũng đi bên doi Lửa hả bây?

- Đã người ta *hô là* tụi nó đi doi Trâu Trắng mà cứ nói là doi Lửa hoài.

(b) - Bộ như mẹ con con nhỏ Bảy Hiền không muốn bán hàng bông nữa hay sao ta!

- Đã nó *hồ là* bán thứ này không giàu, để nó lên thành phố bán “xốp” (shop - cửa hàng, tiệm) giàu hơn.

Hồ (là) trong các câu 4(a), 5(b) thuộc trường hợp thứ nhất, tức là kể lại một nội dung mà người nói đã nghe, đã biết. Trong 4(b), *Hồ (là)* là nhắc lại một nội dung do chính người tham gia giao tiếp đã biết.

Nếu quan sát kỹ, chúng ta thấy có sự giống nhau giữa 4(a), 5(b) và 3(a), do đó, chúng hoàn toàn có thể thay thế cho nhau:

4(a') - Nó *kêu là* mắc công chuyện, không tới được.

5(b') - Đã nó *kêu là* bán thứ này không giàu (...).

Mối nhìn, *Hồ (là)* trong 5(a) và 5(b) giống nhau, do chúng giống ở cấu trúc “đã + chủ ngữ + *hồ là*”. Tuy nhiên, nếu quan sát kỹ thì hai câu này khác nhau. Chủ thể phát ngôn trong 5(a) cũng chính là người đang trả lời. Do đó, câu 5(a) tương đương với câu:

5(a') Tôi đã *nói là* tụi nó đi doi Trâu Trắng...

Trong khi đó, chủ thể phát ngôn trong 5(b) không phải là người đang nói như trong câu 5(a), mà chủ thể này thuộc ngôi thứ ba, số ít “nó”. Cho nên, 5(b) tương đương với câu:

5(b'') Nó đã *nói là* bán thứ này không giàu...

Nếu quan sát kỹ, chúng ta sẽ thấy một điều thú vị giữa “*kêu bằng*” và “*hồ là*”: không khi nào người miền Tây Nam Bộ sử dụng “*hồ bằng*” mà chỉ có “*hồ là*” và “*hồ rằng*”.

Nhưng “hô rằng” cũng rất ít khi được sử dụng, dù “rằng” hay “là”, chỉ là yếu tố diễn giải. Nói cách khác, “hô là” là từ thường được sử dụng trong câu nói của người miền Tây Nam Bộ nhằm khẳng định lại, lặp lại một nội dung như “kêu là”. Tần số xuất hiện của từ này tương đối cao, vào khoảng 216 câu trong tổng số 300 câu hỏi - đáp, chiếm 72% trong tổng số 300 câu thu thập được. Trong khi đó, từ “hô rằng” tuy có xuất hiện nhưng rất ít, chỉ 6%.

Một điểm tinh tế khác giữa từ “kêu là” và từ “hô là” là sắc thái của hai từ này. Nếu từ “kêu là” chỉ đơn giản lặp lại thì với từ “hô là”, ngoài nội dung này, còn có thái độ của người trực tiếp giao tiếp với người đã hành động, đã nói, mà thường là không tích cực. Điều thú vị này sẽ không thể nhận ra nếu không phải là người Nam Bộ, hoặc không phải là dân sống ở vùng đất này.

Có thể đánh giá chung về từ “hô (là/rằng)” như sau:

- Từ “Hô (rằng/là)” được sử dụng trong hai trường hợp. Cả hai trường hợp này giống nhau ở chỗ là đều kể lại, lặp lại một nội dung đã có sẵn.

- Tuy từ “rằng”, “là” đều nhằm diễn giải nhưng chỉ có từ “hô là” là phổ biến, còn từ “hô rằng” ít được sử dụng. Riêng từ “hô bằng” thì hoàn toàn không xuất hiện trong câu nói của người miền Tây Nam Bộ.

- Xét về phạm vi xuất hiện thì từ “hô là” và “kêu là” đều giống nhau nhưng xét về tần số xuất hiện thì từ “hô là”

xuất hiện nhiều hơn 72% so với từ “kêu là” 69% trong tổng số câu hỏi - đáp thu thập được.

- Thái độ của người trực tiếp nói lại trong câu có chứa “hô là” thường là không tích cực như trong câu chứa từ “kêu là”.

2.1.3. Từ “*La (rằng/là/bằng)*” và đặc điểm sử dụng

“*La*” trong trường hợp này không phải là mắng; nó tương đương với từ “*nói (rằng/là)*”. Thế nhưng người miền Tây Nam Bộ thường không sử dụng từ “*nói (rằng/là)*” trong câu, mà trong 300 cặp câu hỏi - đáp mà chúng tôi ghi được, có 195 câu sử dụng “*la (rằng/là)*”, chiếm 65%. Thường thì chúng ta không thấy được điểm đặc biệt và lý thú này. Nếu đặt những cặp câu có chứa từ “*la (rằng/là)*” bên cạnh những câu tương ứng trong cách nói toàn dân, thì lúc đó chúng ta mới thấy được “chất” Nam Bộ, “chất” miền Tây Nam Bộ trong những câu đó.

Ví dụ:

6(a) - Thằng Dũng đâu không đi họp?

- Ảnh đi bên phường 8 có việc.

- Sao không kêu nó ở nhà?

- Đã người ta *la là* ảnh đi công chuyện rồi (mà còn hỏi).

(b) - Tổ 3 chiều này chủ xị (à) ghen!

- Sao *la* chiều mai? Chiều nay sao lo kịp?

- Đã thầy nói rút ngắn rồi mà tại mấy người không đi học nên không biết!

- Vậy sao hồi nãy có nghe ông nói gì đâu?

- Đã người ta *la là* ông nói hôm qua.

Nếu thay từ “*la (là)*” trong 6(a), 6(b) bằng từ “*nói/bảo (là)*” và “*la*” trong 6(b) bằng “*nói*”, đồng thời có thể đổi cấu trúc “*Đã + chủ ngữ*” của những câu có chứa động từ trên, thì không thể nào xác định được chủ thể phát ngôn của những câu trên là người ở miền nào:

6(a') - Thành Dũng đâu không đi họp?

- Anh Dũng đi bên phường 8 có việc.

- Sao không nói/ bảo nó ở nhà?

- Đã *nói là* anh ấy đi công chuyện rồi.

6(b') - Đã *nói là* thầy nói hôm qua.

Không ai có thể xác định được chủ thể của 6(a') và 6(b') ở trên, vì “*nói là*” thuộc lớp từ ngữ chung, không mang đặc điểm của vùng/ miền nào.

Tương tự, hai câu đáp trong các câu (A) và (B) dưới đây là cách nói của toàn dân:

A) Sao anh không đi dự buổi họp đầu năm?

- Tôi *đã nói với tổ trưởng* là tôi kẹt công việc.

B) Tổ 3 chiều nay chủ xị nhé!

- Sao *nghe nói* chiều mai mà?

Nhưng nếu thay thế “*đã nói với tổ trưởng*” bằng “*đã + chủ ngữ + la (là)*” và thay từ “*nghe nói*” bằng từ “*la (là)*” thì ngay lập tức “chất” Nam Bộ xuất hiện.

Chính sự đối lập này cho thấy “tính Nam Bộ” của người miền Tây Nam Bộ. Nói cách khác, từ “la là” là một trong những từ thể hiện rất rõ “chất” Nam Bộ trong lời ăn tiếng nói của cư dân vùng đất này.

Có thể rút ra những nhận xét như sau:

- Tần số xuất hiện của từ “la là” không nhiều bằng từ “hô là” hay “kêu là” nhưng vẫn thể hiện được đặc trưng Nam Bộ trong giao tiếp.

- Cũng như từ “kêu” và “hô”, “la” thường kết hợp với từ “là”, còn kết hợp với “rằng” thì rất ít, chỉ khoảng 1% trong tổng số những câu thu thập được.

- Có thể thay thế giữa “la là”, “hô là”, và “kêu là” trong trường hợp thứ nhất, vì khi đó ba động từ này tương ứng với “nói là”.

Nhận xét 1

- Từ *kêu*, *hô*, *la* (*là* /*rằng*) là ba động từ thuộc khẩu ngữ của người miền Tây Nam Bộ; và có thể xem đây là “đặc trưng Nam Bộ” nói chung, trong lời ăn tiếng nói, đặc biệt là trong câu hỏi - đáp, của người miền Tây Nam Bộ nói riêng. Tần số xuất hiện của những từ này rất cao, chiếm 87% trong tổng số các cặp câu ghi nhận. Đặc điểm này chứng tỏ rằng trong mọi trường hợp, lời ăn tiếng nói, trước hết là câu hỏi - đáp của người miền Tây Nam Bộ, luôn cởi mở, chân tình và chân thật, dễ gần.

- Tuy hai yếu tố *rằng* và *là* không thực sự giữ vai trò gì quyết định, mà chỉ là những yếu tố giảm nhẹ và diễn giải khiến lời nói thêm “văn vẻ”, đồng thời chúng có thể thay

thế cho nhau nhưng nếu quan sát kỹ những ví dụ từ 1 đến 6, chúng ta không thấy yếu tố *rằng* xuất hiện. Ngược lại, nếu chuyển ba động từ *kêu hô* và *la* thành *nói* thì yếu tố *rằng* lại xuất hiện nhiều hơn. Đặc điểm này củng cố thêm những nhận xét vừa nêu ở trên.

- Quan sát kỹ, chúng ta sẽ thấy rằng từ *kêu*, *hô* và *la* trong những ví dụ trên *đều thuộc quá khứ*, không thuộc hiện tại hay tương lai. Và, trong tổng số 300 cặp câu hỏi - đáp thu thập được, chúng tôi không thấy có trường hợp nào khác với nhận xét vừa nêu. Đặc điểm này cho thấy, khi xuất hiện những động từ này thì thường đó là câu kể lại, nhắc lại.

- Từ *Kêu*, *hô* và *la* có khả năng thay thế cho nhau, nhưng chủ yếu là giữa *hô* và *la*.

Như vậy, không cần phải khảo sát những vấn đề to tát, chỉ với ba động từ “*kêu*”, “*hô*” và “*la*”/(*rằng*/*là*), chúng ta đã có thể thấy được “chất” Nam Bộ cũng như nét văn hóa của cư dân vùng đất này. Phạm vi và tần số xuất hiện của những từ này đã giúp khẳng định điều đó. Đi sâu vào nghiên cứu đặc điểm của ba động từ này (cũng như nhiều trường hợp ngôn ngữ khác), có lẽ chúng ta sẽ còn gặp nhiều điều thú vị hơn nữa.

2.2. Cấu trúc “đã + chủ ngữ + động từ + bổ ngữ” trong câu hỏi - đáp của người miền Tây Nam Bộ

Theo các tác giả cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt* (Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, 1983), từ “*đã*” trong những

câu sau có chung một đặc điểm là chỉ “thì” quá khứ của hành động.

A) Tôi *đã* đi Hà Nội.

B) *Đã* bảo/nói rằng không được cãi lời mà!

Ở A, chúng ta có một chủ ngữ của hành động “(đã) đi” là “tôi”. Còn ở B, chúng ta không xác định được chủ ngữ của hành động “*bảo/nói rằng*”. Tuy nhiên, với B, chúng ta hoàn toàn phục hồi được chủ ngữ của hành động.

B') Tôi *đã bảo/nói rằng* không được cãi lời mà!

B'') Người ta...

Nhưng, cả A, B, B' và B'' đều khác với câu sau:

7(a) *Đã người ta la là* nó đi rạch ông Bầu.

Khác với A, 7(a) có chủ ngữ của động từ nhưng chủ ngữ này được đặt ngay sau yếu tố đánh dấu “thì” của động từ. Chúng ta có thể phục hồi vị trí của chủ ngữ:

7(a') Người ta *đã la là* nó đi rạch ông Bầu.

Nhưng câu này nghe không “ra” tiếng Việt. Nếu làm một sửa đổi nhỏ bằng cách thay động từ “*la là*” bằng “*bảo/nói (rằng, là)*” thì 7(a') “ra” tiếng Việt hơn:

7(a''). Người ta *đã bảo/nói là* nó đi rạch ông Bầu.

Tuy nhiên, chủ ngữ “người ta” trong 7(a'') có thể là người nói, cũng có thể là (một/những) đối tượng không xác định (none-finite). Và, do vậy, nó hoàn toàn khác với chủ ngữ trong câu 7(a): “người ta” ở đây chỉ có thể là người đang nói.

Quan sát các câu 5(a), 5(b), 6(a), 6(b), chúng ta thấy chúng đều có cùng một cấu trúc với 7(a) và đó là: “*đã + chủ ngữ + động từ + bổ ngữ*”.

Vậy tại sao người miền Tây Nam Bộ lại thường sử dụng cấu trúc câu như 7(a), mà không sử dụng cấu trúc câu như câu trong B ở trên? Và, với cấu trúc này, chúng ta rút ra được (những) kết luận gì?

2.2.1. “*Đã + chủ ngữ + động từ + bổ ngữ*” và thói quen của người miền Tây Nam Bộ

Theo *Ngữ pháp tiếng Việt* (Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, 1983), trong câu, bộ phận, yếu tố nào được đưa ra trước, khác với trật tự bình thường (đảo ngữ) thì bộ phận, yếu tố đó được nhấn mạnh. Theo đó, cấu trúc trong 2.2.1. cũng chỉ nhằm mục đích này. Trở lại những ví dụ trong 2.1.

6(a) - Thằng Dũng đâu không đi họp?

- Ảnh đi bên phường 8.

- Sao không kêu nó ở nhà?

- *Đã người ta la là ảnh đi công chuyện rồi* (mà còn hỏi).

(b) - Tổ 3 chiều này chủ xị (à) ghen!

- Sao *la* chiều mai? Chiều nay sao lo kịp?

- *Đã thấy nói* rút ngắn rồi. Tại mấy người không đi học nên không biết!

- Vậy sao hồi nãy có nghe ổng nói gì đâu?

- *Đã người ta la là ổng nói* hôm qua.

Người nói những câu này có ý nhấn mạnh rằng sự việc xảy ra trong câu đã được thông báo từ trước đó. Mọi sự chú ý lúc này rơi vào “*đã*”. Ngoài ra, cấu trúc “*đã + chủ ngữ + động từ + bổ ngữ*” còn chỉ sự việc đã được thực hiện và thực hiện hoàn chỉnh, đồng thời được thực hiện *từ rất lâu* mà việc được nói ra câu chứa cấu trúc này chỉ là nhắc lại, khẳng định lại.

Vấn đề đặt ra ở đây là, cấu trúc đảo ngữ này nói lên điều gì: nó chỉ đơn thuần phản ánh thói quen trong cách sử dụng từ ngữ của cộng đồng này hay còn gì khác nữa? Đằng sau cấu trúc ngôn ngữ đó là gì? Có phải đó là một khía cạnh văn hóa của cư dân vùng này? Nói cách khác, cấu trúc đảo ngữ như trên là do ý thức trong việc lựa chọn từ ngữ trong giao tiếp để nhấn mạnh nội dung cần giao tiếp, hay chỉ là thói quen, một thói quen có văn hóa?

Quan sát kỹ những câu thu thập được, chúng tôi phát hiện điều lý thú trong cấu trúc đảo ngữ này là: việc đảo ngữ luôn mang ý nhấn mạnh ở bộ phận được đưa ra trước, nhưng đặc điểm này thuộc bản chất của ngôn ngữ, cụ thể là của cấu trúc câu tiếng Việt, chứ không phải nó thuộc ý đồ của người nói. Nói cách khác, người miền Tây Nam Bộ sử dụng cấu trúc đảo ngữ “*đã + chủ ngữ + động từ + bổ ngữ*” chỉ là thói quen, là biểu hiện của văn hóa, chứ không phải là do ý thức về ngôn ngữ. Đặc điểm này giúp chúng ta phát hiện thêm nhiều vấn đề lý thú về lời ăn tiếng nói của cư dân vùng sông nước này. Chẳng hạn,

khi sử dụng cấu trúc trên, người nói luôn luôn *tỏ thái độ cãi lại ý kiến của người khác, phủ nhận ý kiến của người khác* bởi người nói cho rằng ý kiến của người khác sai. Quan sát những câu sau:

8(a) - Bộ cậu Bảy Rô đi Long Châu hả bây?

- Ông đi Nhị Bình.

- Bây nói sao chớ tao nghe nó nói là nó đi Long Châu mà?

- *Đã người ta la là ông đi Nhị Bình mà còn hồng tin!*

(b) - Sao lớp Quản lý 3 chưa nhập học ta?

- *Đã người ta la là trường dời lại cuối tháng rồi....*

(c) - Làm như môn mình đang học có kiểm tra giữa kỳ hả lớp trưởng?

- Làm gì có! Bữa hỏm thấy thông báo là thi cuối kỳ luôn mà?

- Sao nghe anh Duẩn nói là có?

- *Đã người ta la là không có rồi mà cứ cãi hoài. Chính tay người ta cầm thông báo bộ sai sao?*

Trong tất cả những câu trên, thái độ của người nói là luôn bác bỏ ý kiến của người khác *vì chỉ có mình đúng*. Đặc điểm này sẽ không xuất hiện nếu chúng ta sử dụng cấu trúc bình thường:

8(a') - Tôi đã nói là ông đi Nhị Bình rồi mà còn không tin!

(b') - Tôi đã nói là trường thông báo thi cuối kỳ luôn mà?

(c') - Tôi đã nói không có mà cứ cãi hoài...

Ở những câu 8(a'), 8(b') và 8(c'), thái độ cãi lại và khẳng định mình đúng không xuất hiện, mà thay vào đó là khẳng định lại điều đã có trước đó. Do vậy, cấu trúc nghịch đảo “đã + chủ ngữ + động từ + bổ ngữ” trong lời ăn tiếng nói của người miền Tây Nam Bộ, cụ thể là trong câu hỏi - đáp, không chỉ đơn thuần là để nhấn mạnh nội dung được đề cập, mà còn là một cấu trúc thể hiện được thái độ của người nói. Hoàn toàn có thể xem đây là *đặc trưng văn hóa trong ngôn ngữ* của cộng đồng này.

Một vấn đề khác cũng không kém phần thú vị là: cấu trúc này đã giúp người nói thể hiện được bản chất bộc trực, thẳng thắn của mình. Đây là một trong những lý do khiến chúng ta khi tiếp xúc với người Nam Bộ nói chung, người miền Tây Nam Bộ nói riêng, luôn cảm nhận được sự chân thành, thẳng thắn, bộc trực một cách *rất Nam Bộ*. Trong tổng số 300 câu hỏi - đáp khảo sát được, chúng tôi nhận thấy có 287 câu xuất hiện theo cấu trúc này, chiếm 95,6%. Con số trên cho chúng ta thấy được *chiều sâu văn hóa* của cư dân vùng sông nước này.

2.2.2. “*Đã + chủ ngữ + động từ + bổ ngữ*” và thái độ “*ngang ngang*” của người miền Tây Nam Bộ

Trong các ví dụ 5(a), 5(b), 6(a), 6(b), câu có cấu trúc “*đã + người ta + động từ + bổ ngữ*” xuất hiện nhiều hơn so với cấu trúc “*đã + chủ ngữ xác định (nó, thầy, ông) + động từ + bổ ngữ*”. Mà như đã thấy, loại cấu trúc thứ nhất

là loại “ngang ngang”, bởi chủ ngữ “người ta” chính là người nói, nhưng mang sắc thái của cách xưng hô “ngang ngang”, “nói trống”. Nói cách khác, loại cấu trúc này biểu hiện thái độ “ngang bằng” trong cách xưng hô, không có tôn ti trong giao tiếp. Cách nói này có thể chấp nhận nếu giữa các bên tham gia giao tiếp ngang bằng về tuổi tác, vai vế. Còn nếu giữa các bên tham gia giao tiếp không ngang bằng về tuổi tác, vai vế thì cách xưng hô này được xem là hỗn, là kém văn hóa. Thế nhưng, đây lại là cách nói đặc trưng của người miền Tây Nam Bộ. Điều này cho thấy, ở cộng đồng này, *mức độ hiểu nhau* và *thái độ dễ dãi, không câu chấp*, luôn được đặt lên hàng đầu và là yếu tố bộc lộ rõ nét nhất “chất” Nam Bộ.

9(a) - Sao lâu hồng thấy vợ chồng thằng Tám về chơi bây? Bộ cỡ này tụi nó lo làm giàu dữ lắm hả?

- Đâu có ông Hai, anh Tám/chị Tám con kẹt mấy vuông tôm chưa bán nên không về được.

- Bây nói sao chớ vợ chồng thằng Tám có làm gì đâu, kêu bằng hồng đựng đầu ngón tay nữa...

- Ông Hai ơi, *đã (người) ta la* ảnh chỉ kẹt thiệt mà...

(b) - Con Hồng đâu bây? Sao giờ này chưa thấy cơm nước gì hết ráo. Bộ tụi bây định bỏ đói tao à?

- Tía ơi, chờ lát nữa má con đem thức ăn về.

- Hồi nào má tụi bây về? Đi chợ gì lâu quá sá...

- *Đã (người) ta la* là lát nữa.

Ranh giới về vai vế trong 9(a) và 9(b) đã bị xóa, chỉ còn lại sự thân thiện, gần gũi; sự dễ dãi, xuê xòa. Và đây chính là bản chất của người Nam Bộ, cụ thể là người miền Tây Nam Bộ.

Vậy, ngoài thái độ “ngang ngang”, “trống trống” trong xưng hô, cấu trúc nghịch đảo như trên còn nói lên điều gì khác? Nó còn nói lên điều gì ở cư dân vùng đất này? Quan sát 300 cặp câu hỏi - đáp thu thập được, chúng tôi nhận thấy một điều rất thú vị từ cấu trúc câu nghịch đảo này: cấu trúc nghịch đảo “*đã người ta + động từ + bổ ngữ*” là cách nói mà qua đó, người nói *xác định mình không bằng vai vế* với người đối diện. Trong khi đó, với cấu trúc “*đã + chủ ngữ xác định (nó, ông,...) + động từ + bổ ngữ*”, chúng ta thấy nội dung câu đó do người khác “nói”, người đang trực tiếp giao tiếp chỉ *nhắc lại*, nên khả năng xác định vai vế, tôn ti giữa các bên tham gia giao tiếp khó hơn.

Ví dụ:

10(a) - Tụi thằng Tư làm gì mà biệt tấm vậy cà?

- *Đã người ta hô ông mắc nuôi mẹ vợ rồi...*

(b) - Nghỉ hè chưa mà sắp thằng Dũng không đi học bây?

- *Đã người ta hô là trường cho nghỉ hai ngày để chấm thi...*

(c) - Sao qua phòng này? Mọi lần lớp mình học phòng 106 mà?

- *Đã thầy chủ nhiệm kêu chuyển...*

- (d) - Sao nghĩ hoài ông nội? Bộ muốn cấm thi hả? Môn này điểm danh dữ lắm đó! Liệu hồn nghe!
- Tại giấy báo trễ, chắc ông thông cảm!
- *Đã ông nói* là không cần biết lý do mà còn liều!

Mức độ nói “trông”, “ngang ngang” trong 10(a) và 10(b) rõ hơn so với 10(c) và 10(d); đồng thời chúng ta có thể xác định vai vế trong hai câu 10(a) và 10(b). Trong khi đó, ở 10(c) và 10(d) thì chủ ngữ là đối tượng xác định và là người thực hiện nội dung trong câu còn người đang giao tiếp chỉ làm nhiệm vụ “nhắc lại”, nên rất khó xác định vai vế giữa các bêm tham gia hỏi - đáp. Đó chính là một nét văn hóa mà chỉ có thể có trong cộng đồng người miền Tây Nam Bộ và thực hiện nó qua cấu trúc câu nghịch đảo.

Nhận xét 2

- Cấu trúc đảo ngữ “*đã + chủ ngữ + động từ + bổ ngữ*” được sử dụng phổ biến trong câu hỏi - đáp của người miền Tây Nam Bộ. Trong 300 cặp câu hỏi - đáp thu thập được, cấu trúc này chiếm 87%, tức 261 cặp. Con số này cho chúng ta thấy được thói quen, nếp văn hóa trong sinh hoạt, cụ thể là trong hỏi - đáp của người miền Tây Nam Bộ.

- Cấu trúc “*đã + chủ ngữ + động từ + bổ ngữ*” trong câu hỏi - đáp của người miền Tây Nam Bộ nhằm mục đích nhấn mạnh thời gian và nội dung sự việc được đề cập trong câu. Cấu trúc này không mới so với đặc điểm

ngữ pháp toàn dân, nhưng vẫn mang đặc điểm riêng của người miền Tây Nam Bộ. Bởi lẽ, cùng với đảo ngữ, từ xưng hô (chủ ngữ) trong cấu trúc, và kết hợp với “*la (là)*”, “*kêu (là)*”, “*hồ (là)*”, cấu trúc này thể hiện rất rõ tính “ngang ngang”, “trông trông” của người miền Tây Nam Bộ. Nói cách khác, cấu trúc đảo ngữ “*đã + chủ ngữ + động từ + bổ ngữ*” trong câu hỏi - đáp của người miền Tây Nam Bộ đã “xóa mờ” tính tôn ti trong xưng hô của cộng đồng này.

- Đặc điểm thứ hai của câu hỏi - đáp có cấu trúc đảo ngữ như trên là bổ ngữ của động từ thường là một tiểu cú, rất ít khi là một ngữ. Trong 300 cặp câu hỏi - đáp, có 291 cặp có đặc điểm này, chiếm 97%. Điều vô cùng lý thú là, khi xuất hiện cấu trúc “*đã + chủ ngữ + động từ + bổ ngữ*” thì nội dung của câu đã được thông báo nhưng người tiếp nhận luôn hiểu/hành động ngược lại và đây là lý do nảy sinh điều thú vị: cấu trúc này giúp người nói *cãi lại* và *bác bỏ* ý kiến của người khác.

- Với cấu trúc “*đã + người ta + động từ + bổ ngữ*”, chúng ta xác định được vai vế, tôn ti giữa các bên đang tham gia giao tiếp; còn với cấu trúc “*đã + chủ ngữ xác định + động từ + bổ ngữ*” thì khả năng khó hơn.

Kết luận

1. Người miền Tây Nam Bộ được xem là “dễ chịu”, dễ gần gũi, xuề xòa, không câu chấp, giữ kẽ. Một trong những yếu tố góp phần tạo ra đặc điểm này là ngôn ngữ,

cụ thể là lời ăn tiếng nói của cộng đồng này. Từ ngữ họ sử dụng luôn mộc mạc, không trau chuốt, mà đơn giản “nghĩ sao nói vậy”.

2. Đặc trưng Nam Bộ của người miền Tây Nam Bộ còn được thể hiện qua các động từ *kêu*, *la*, *hô* và cấu trúc đảo ngữ *đã + chủ ngữ + động từ + bổ ngữ*. Bất kỳ lúc nào và ở đâu, khi nghe một câu nói như vậy, người ta hiểu rằng đó là lời ăn tiếng nói của người miền Tây Nam Bộ mà không phải của bất kỳ cộng đồng nào khác.

3. Ngôn ngữ, cụ thể là tiếng nói của một dân tộc là vốn quý của dân tộc đó. Tiếng Việt cũng thế. Đó là tiếng nói của người Việt nhưng những cộng đồng khác nhau, ở những vùng khác nhau, nhất định sẽ có cách sử dụng tiếng Việt theo cách riêng của mình, mang đậm dấu ấn của vùng đó.

8. TỪ “QUẦM” TRONG LỜI ĂN TIẾNG NÓI CỦA CƯ DÂN TÂY NAM BỘ

Hồ Xuân Mai

1. “Lai lịch” của từ “quẦm”

Không ai biết từ này xuất hiện khi nào, ở vùng nào của khu vực Tây Nam Bộ, nhưng xuất hiện với một tần số rất cao trong lời ăn tiếng nói của cư dân miền sông nước Tây Nam Bộ như *một cái có sẵn*. Và việc “truy nguyên” nó thì đành chịu. Một vấn đề khác cũng rất khó khăn khi phát âm các phụ âm có *k* như *qua* (/kwa/) và *h* như *hoa* (/hwa/) thì cư dân vùng Tây Nam Bộ đều phát âm chung là *wa* và khi cần lặp lại thì hai âm này sẽ là *kwa*. Tương tự, cách phát âm các âm tiết có *ă* và *â* của người miền Tây Nam Bộ cũng rất khó phân biệt, đặc biệt là khi những nguyên âm này đứng sau âm lướt (âm đệm) /w/, như *oẦm* và *uẦm*. Tất cả những khó khăn về mặt ngữ âm này chứng minh rằng chúng ta không biết cộng đồng này phát âm là *uẦm*, *huẦm*, *hoẦm*, *quẦm* hay *quẦm*. Tuy nhiên, căn cứ vào mức độ mạnh/nhẹ khi phát âm, cộng với nội dung của nó, chúng tôi tạm xem đây là *quẦm*.

2. Nội dung và phạm vi sử dụng

2.1. “QuẦm” thể hiện sự đe dọa

Để đe dọa một đối tượng nào đó, chúng ta có những cách nói khác nhau: (tao) *đánh, đá, đập, thoi, bặt, tát, đập*, v.v.. Đây là lớp từ toàn dân. Riêng cư dân Tây Nam Bộ có

thêm *động*, nghĩa là *đánh, đập*. *Động* còn cả nghĩa *nuốt* (cả chủ động *Tao mới động mấy hột cơm đã bị bả kêu đi chèo ghe rồi*, lẫn bị động *Nó được động một mớ tiền nên nín thính luôn rồi!*). Đã có quá nhiều từ để đe dọa như vậy nhưng vẫn chưa đủ. Cư dân Tây Nam Bộ còn sáng tạo thêm từ *quăm*: *Mày mà ba xạo là tao quăm mày liền*; *Mày mà ba xạo là nó quăm mày liền*. Ở đây ta chỉ có thể hiểu *quăm* là lời đe dọa: *đánh, đá, đập, thoi, bạt, tát, đập, thiến...* của từ toàn dân. Ngoài ra, chúng ta cảm nhận được thái độ hung hăng, luôn luôn sẵn sàng ăn thua, gây sự của người nói. Chính đây mới là yếu tố tạo được ấn tượng mạnh mẽ đối với người nghe. Tương đương với *quăm* trong trường hợp này là *vót xác*, cũng của cộng đồng cư dân Tây Nam Bộ. Nếu sử dụng tất cả những từ toàn dân ở trên để giải thích *quăm* thì đều đúng. Như vậy, trường nghĩa (lexical field) của *quăm* vô cùng lớn. Và, theo quy luật ngôn ngữ, một từ có trường nghĩa lớn thì khả năng tham gia hoạt động lớn, phạm vi hoạt động rộng. Chính vì vậy, chúng ta thấy *quăm* xuất hiện trong rất nhiều ngữ cảnh khác.

2.2. “Quăm” thể hiện sự bất chấp, tính chịu chơi, ngang bướng, mạnh mẽ

Chẳng hạn: *Tao dự định mua chà thả đũa nhưng sợ năm nay nước nhỏ là xấu mình./Mày nói lại coi? Cái gì mà sợ dữ vậy? Nước lớn hay nhỏ thây kệ. Cứ quăm đi cho tao, đảm bảo với mày là có ăn.*

Vậy *quăm* là *cứ làm, cứ mân, không sợ, không lo*,... Hiểu nghĩa nào cũng đúng. Sắc thái kèm theo nét nghĩa đó là sự bất chấp, tính chịu chơi *được ăn cả, ngã về không*; chấp nhận rủi ro mới có thể có được kết quả. Bản chất của cư dân Tây Nam Bộ là vậy, nếu không, làm sao chúng ta có được vùng đất cực Nam trù phú như ngày nay?

Mấy bệnh mới hết mà dám ăn thịt chó à?

- *Nó bệnh thận chó có bệnh liên quan đến tiêu hóa đâu mà cứ? Mấy cứ quăm đi, có gì tao chịu cho.*

- *Thằng Nam nói đúng đó. Cứ quăm đi cho tao!*

Vậy “*quăm* ở đây là *ăn*, nhưng không phải là *ăn bình thường*, mà là *bất chấp, sẵn sàng chấp nhận rủi ro*, nguy hiểm.

Quăm còn thể hiện tính ngang bướng, mạnh mẽ của cư dân vùng sông nước phương Nam, không chịu cúi đầu, khuất phục: *Tao nghe ông Bảy không cho mấy sạ ở lung sâu phải hôn? Ông cấm thì kệ ông. Tao mân cứ mân. Có giỏi thì ra đó mà canh. Đất mình mông, tao làm sao miễn có ăn là được. Chỗ nào được, thuận lợi là cứ quăm, sợ con mẹ gì!*

2.3. Từ Quăm biểu hiện tình trạng quan hệ nam nữ

Hiện nay rất nhiều trường hợp trai gái yêu nhau, sống thử trước, nếu được thì cưới, không hợp thì thôi. Tuy nhiên, tùy vào từng trường hợp, hoàn cảnh mà cách nhìn, cách đánh giá của xã hội khác và những lời chỉ trích, phê

phán dành cho những trường hợp như vậy cũng khác. Người dân miền Tây Nam Bộ sử dụng từ *quầm* để chỉ quan hệ này và dĩ nhiên là với nét nghĩa tiêu cực.

- *Thằng đó ác thiệt, quầm con nhỏ bồ nó te tua rồi bỏ con người ta, không cưới hỏi gì hết!*

- *Nó quầm cho bồ ghét chó thằng lừa đảo đó mà thương ai!*

Vậy, *quầm* ở đây là xử, nói theo ngôn từ của giới trẻ hiện nay. Có điều, *quầm* nghe có vẻ dữ dội, thô tục còn xử thì mang tính côn đồ, xã hội đen hơn. Trong khi đó, nghe những cách nói như *quan hệ tình dục, sống thử*,... rõ ràng không đủ ép phê, không tạo ấn tượng mạnh bằng từ *quầm*.

2.4. Từ *Quầm* biểu hiện nội dung trách móc, la rầy, ví dụ: *Nó bị ổng quầm dữ quá nên không dám hó hé ho he gì nữa thì quầm có trong đó cả nghĩa từ la, trách, rầy, mắng hoặc đánh. Nó nói láo riết thành quen. Tao mới quầm cho một trận toi tả để nó chữa.*

Trong tất cả các nét nghĩa và trong mọi trường hợp sử dụng, từ *quầm* đều mang sắc thái dữ dội, mạnh mẽ. Chính những đặc điểm này khiến người nghe có cảm giác *quầm* thô lỗ, sỗ sàng. Thật ra, *quầm* có tất cả các đặc trưng văn hóa của cộng đồng, đặc điểm xuất hiện và trên hết, nó là biểu hiện văn hóa ứng xử của cư dân vùng sông nước Tây Nam Bộ.

9. VÀI NÉT VỀ TIẾNG KHMER NAM BỘ (KHẢO SÁT Ở TỈNH SÓC TRĂNG VÀ TRÀ VINH)¹

Hồ Xuân Mai

Tiếng Khmer Nam Bộ có những nét khác biệt so với tiếng Khmer ở Campuchia. Đó là điều chắc chắn. Thế nhưng cái gì đã làm nên sự khác biệt đó? Và vì sao cùng là tiếng Khmer Nam Bộ nhưng tiếng Khmer ở Sóc Trăng khác với tiếng Khmer ở Trà Vinh? Tiếng Khmer Nam Bộ có vai trò như thế nào trong quá trình phát triển cộng đồng này cũng như của cả khu vực? Các nhà ngôn ngữ học đã nghiên cứu ngôn ngữ này ở những khía cạnh nào? Đây là những nội dung chúng tôi sẽ đề cập trong bài viết này.

1. Đặc điểm chung của ngôn ngữ Khmer

Theo nhiều tác giả, chẳng hạn Hồ Lê (2007, tr. 246); Mai Ngọc Chừ - Vũ Đức Nghiệu - Hoàng Trọng Phiến (2003, tr. 55); Nguyễn Thiện Giáp (2007, tr. 296); Mai Ngọc Chừ (2009, tr. 279); Gérard Diffloth (2003, tr. 493) thì tiếng Khmer thuộc ngữ hệ Nam Á (Austroasiatic), nhóm Môn Khmer. Ngôn ngữ Khmer phân bố chủ yếu ở Campuchia, Thái Lan và Việt Nam. Riêng ở Việt Nam, ngoài người Khmer ở Nam Bộ còn có 19 tộc người có ngôn ngữ cùng nhóm Môn Khmer, chủ yếu nằm rải rác ở Tây Nguyên, Trường Sơn. Đặc điểm chung của ngôn ngữ Khmer là có

1. Bài này được rút ra từ đề cấp Bộ của chúng tôi và đã được đăng trên Tạp chí *Khoa học xã hội*, số 12(172)-2012 và được chỉnh sửa với sự đồng ý của tác giả.

tổ hợp phụ âm đầu, có các bán âm tiết (sesquisyllabic), từ đơn tiết (monsyllable) và từ song tiết (bisyllable).

1.1. Đặc điểm ngữ âm

Tiếng Khmer cũng thuộc loại hình ngôn ngữ đơn tiết như tiếng Việt và không có dấu thanh.

“Đặc điểm đặc trưng nhất của tiếng Khmer xét về mặt ngữ âm là hệ thống nguyên âm vô cùng đa dạng và phức tạp (...) so với hệ thống nguyên âm tiếng Khmer ở Campuchia thì hệ thống nguyên âm tiếng Khmer Nam Bộ còn phức tạp hơn nhiều” (Mai Ngọc Chừ, 2009, tr. 318). Hầu hết các tác giả khác cũng có ý kiến như vậy. Sở dĩ nói như vậy là vì tiếng Khmer có 33 phụ âm (âm giống như chữ Brahmi) và 21 nguyên âm và phân bố rất phức tạp, không chỉ so với tiếng Việt mà còn phức tạp so với cả tiếng Khmer ở Campuchia. “Ở vị trí âm đầu của âm tiết mạnh, 21 âm vị phụ âm (...) có khả năng xuất hiện ở nhiều vị trí khác nhau, với những đặc trưng ngữ âm khác nhau”. Ví dụ, âm vị /p/ có thể là:

* /p/ khi đứng trước các nguyên âm: *pô* (ấm), *pi* (hai), *pon* (ngàn),...

* /p^h/ khi đứng trước các phụ âm hoặc hai nguyên âm đi liền nhau: *phka* (hoa), *phoong* (vối), *phle* (trái), *phcấp* (úp lại),...

Còn ở vị trí cuối của âm tiết mạnh, có khả năng xuất hiện 13 phụ âm và bán phụ âm và cũng khá phức tạp. Trong khi đó, trong 17 nguyên âm đơn /i - í, u - ú, ư - ứ,

ê - ế, ơ - ó, ô - ố, e, o - ó, a - ắ/ đã có 16 nguyên âm làm thành 8 cặp tạo thành thế đối lập ngắn-dài, còn /e/ thì không ở thế phân bố đối lập (Thái Văn Chải, 1992, tr. 22).

Tác giả Lê Hương cho rằng, tiếng Khmer là “một thứ tiếng thuộc loại đa âm” (Lê Hương, 1969, tr. 175): đơn tiết (monosyllable - *mui* / một, *pi* / hai,...), bán âm tiết (sesquisyllabic - *khleŋg*/kho, *phrăm*/năm,...) và song tiết (bisyllable - *kro ốp*/ thơm tho, *khnan khnáp*/tấp nập,...). Có lẽ chính vì thế, các nhà ngôn ngữ đều cho rằng tiếng Khmer “công kênh”, “phức tạp”. Hiện nay, ngữ âm tiếng Khmer cũng đang có khuynh hướng đơn hóa mạnh mẽ, cho nên số lượng các từ đơn tiết ngày càng nhiều hơn so với hai loại còn lại.

Âm tiết của tiếng Khmer có cấu trúc ATP + ATC (ATP = âm tiết phụ; ATC = âm tiết chính). Âm tiết phụ thường không độc lập, đứng trước âm tiết chính, bị lướt khi phát âm. Âm tiết phụ có dạng CV (C: Consonant - phụ âm; V: Vowel - nguyên âm). Một số rất ít có dạng C_1VC_2 . Âm tiết chính của tiếng Khmer có dạng C_1VC_2 (Hoàng Văn Ma, 2002, tr. 63-67) và bền vững hơn âm tiết phụ. Diffloth thì cho rằng tiếng Khmer là một trong những ngôn ngữ có hệ thống nguyên âm lớn nhất thế giới (Gérard Diffloth, 2003, tr. 442-443). Những đặc điểm trên ít nhiều khác với tiếng Khmer ở Campuchia.

Thế nhưng, vì sao có sự khác biệt về mặt ngữ âm giữa tiếng Khmer ở Sóc Trăng và Trà Vinh và ngữ âm của tiếng Khmer ở Campuchia? Những yếu tố nào đã tạo ra

sự khác biệt đó? Sự phức tạp này xuất hiện từ khi nào? Các ngôn ngữ đã ảnh hưởng như thế nào khiến cho ngữ âm của người Khmer Nam Bộ trở nên phức tạp? Đây là những câu hỏi không dễ trả lời, cần phải nghiên cứu đầy đủ và toàn diện. Chỗ giống nhau như vậy đã giúp cho quá trình giao tiếp, tiếp xúc giữa hai cộng đồng ở khu vực Nam Bộ diễn ra tương đối thuận lợi, còn loại âm tiết rưỡi và loại song tiết chính là yếu tố cản trở trong quá trình tiếp xúc giữa hai cộng đồng.

1.2. Đặc điểm chữ viết

Người Khmer mượn chữ viết của người Ấn (Lê Hương, 1969, tr. 21); (Mai Ngọc Chừ, 2009, tr. 318); (Hoàng Văn Ma, 2002, tr. 72-73); (A.G. Audicourt, 1953, tr. 138); (Gérard Diffloth, 2003, tr. 440-441);... vào khoảng thế kỷ VI. Chữ viết của người Khmer cũng thuộc loại ghi âm, ghép vần như tiếng Việt nhưng chưa được đơn giản, số lượng con chữ công kênh, lại có những quy tắc ghép vần phức tạp (Hoàng Văn Ma, 2002, tr. 73). Theo Thái Văn Chải thì trong hệ thống chữ viết này có một số ký hiệu khác so với chữ viết của người Ấn nhưng tác giả không cho biết đó là những ký hiệu nào. Người Khmer Nam Bộ sử dụng chung hệ thống chữ viết với người Khmer ở Campuchia mà không có sự khác biệt nào. Trong quá khứ, chữ viết của người Khmer chủ yếu được dùng để viết kinh sách. Hiện nay, nó đã được đưa vào giảng dạy chính thức trong các trường phổ thông.

1.3. Đặc điểm từ vựng và ngữ pháp

Trong tiếng Khmer từ gồm có ba loại: từ đơn, từ một âm tiết ruỗi và từ song tiết. Ví dụ: *nă?* (đâu), *tâu* (đi), *bắc* (gậy), *krobây* (con trâu), *đang câu* (con sâu),...

Tiếng Khmer có nhiều phương thức chính để tạo từ nhưng đáng chú ý nhất là phương thức tạo từ ghép và từ láy.

Phương thức ghép từ của tiếng Khmer không khác nhiều so với tiếng Việt, gồm ghép hai âm tiết có nghĩa hoặc một âm tiết có nghĩa với một âm tiết không có nghĩa. Về nghĩa, phương thức ghép của từ tiếng Khmer phần lớn là những từ có sắc thái trung hòa. Chẳng hạn:

a) *Ghép đẳng lập* (ghép từ có nghĩa với từ có nghĩa), ví dụ: *bắc* (gậy) + *bek* (bể) = *võ, gậy*; *khoăk* (đuôi) + *mon* (gà) = *quáng gà*; *chek* (chia) + *chai* (tiêu xài) = *phân phối*; v.v..

b) *Ghép chính - phụ*, ví dụ: *thuơ* (làm) + *thuơ rưk* (không có nghĩa) = *làm ra vẻ*; *thuơ* (làm) + *pro* (ngôi) = *làm ngơ*.

Phương thức láy của tiếng Khmer gồm có láy bộ phận như: *phtuh p'ong* (tiếng nổ) → *phtuh p'ong p'ong* (nổ) lộp lộp); *viej pok* (tiếng gõ) → *viej pok pok* (lắc cốc);... và láy hoàn toàn, chẳng hạn: *dư:t dư:t* (chậm chậm); *nhập nhập* (khúm núm); *phđơ:t phđơ:t* (hỗn hển);..

“Bản thân tiếng Khmer vay mượn nhiều từ ngữ từ tiếng Sanskrit (...), tiếng Thái (...) tiếng Chăm, tiếng Trung Quốc, tiếng Việt, tiếng Pháp và thậm chí có một số ít từ Bồ Đào Nha” (Gérard Diffloth, 2003, tr. 440).

Ví dụ: *sam sấp* là 30 và *cau sấp* là 90 đều là mượn từ âm *xám xập* và *cầu xập* của người Hoa; *Kumàra* (bé trai), *Gehatthàna* (nhà), *Gana* (nhóm),... của người Ấn.

Theo kết quả khảo sát của chúng tôi, 100% người Khmer trẻ tuổi vay mượn từ của người Việt. Ví dụ: *Prô hem sóm kết tâu bách hơi* (Sáng sớm anh ta đã đi đâu rồi); *Kê thông báo sa ây nưng?* (Họ thông báo gì vậy?); *Sa ek kha nhum tâu hợp hơi* (Ngày mai tôi đi họp rồi);...

Những người thuộc thế hệ trẻ vay mượn nhiều hơn những người từ năm mươi tuổi trở lên. Người Khmer lớn tuổi có vay mượn nhưng không nhiều và không đều. Không nhiều, bởi họ chỉ mượn những từ ngữ nào thật sự tiếng Khmer không có. Không đều, bởi không phải người Khmer nào cũng sử dụng từ ngữ vay mượn. Còn với người Khmer trẻ tuổi thì như đã thấy, họ sử dụng những từ ngữ vay mượn của người Việt ngay cả khi trong tiếng Khmer hoàn toàn có những từ ngữ đó. Vì sao thế hệ trẻ người Khmer hiện nay ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long lại phải vay mượn mỗi lúc một nhiều, số lượng từ của người Việt như vậy? Để trả lời câu hỏi này là không dễ. Ngoài nhu cầu nội tại - cần phải có từ ngữ bổ sung cho vốn từ vựng của một ngôn ngữ, thì quy luật tâm lý cũng như áp lực về mặt xã hội (Sociopressure) có vai trò quyết định trong trường hợp này.

Câu tiếng Khmer có cấu tạo là S-V-O, giống với câu tiếng Việt (S = Subject - chủ ngữ; V = Verb - động từ vị ngữ;

O = Object - bổ ngữ). Ví dụ:

Bon khlach nah! (Anh sợ lắm!);

S V

Ta khnhum phnek on hơi (Ông tôi mất kém)

S V O

Ngữ pháp của tiếng Khmer, cũng như hầu hết các ngôn ngữ cùng ngữ hệ, chủ yếu là ngữ pháp của trật tự từ và hư từ. Ví dụ:

Bon // khlach nah (anh sợ lắm - một câu) và:

Khlach bon nah (sợ anh lắm- một mệnh đề vị ngữ)

Hư từ cũng là phương thức ngữ pháp quan trọng trong tiếng Khmer. Đó là những từ *hơi*: *ngọp hơi!* (chết rồi); *Ta khnhum phnek on hơi!* (ông tôi mất kém rồi); *nah: Àh nah?* (thằng nào?); *hệnh tâu nah?* (nó đi đâu?); và còn rất nhiều hư từ khác như *Pư* (à?), *na* (nhé), *hnô* (nhỉ), *tê rư* (à), *đôch chnôh rư* (thế à)...

Đặc điểm này giống với tiếng Việt. Tuy nhiên, ngữ pháp tiếng Khmer không phức tạp bằng ngữ pháp tiếng Việt, đặc biệt là về cấu tạo câu.

Về *nội dung*, tiếng Khmer cũng có các tiểu loại câu như tiếng Việt, gồm:

- Câu cầu khiến/mệnh lệnh: *Krôk long!* (đứng dậy!), *Riên mê riên tâu!* (học (bài) đi!)

- Câu cảm thán: *Ôi, chhư xlấp tâu ban!* (Ôi, đau chết được!)

- Câu trần thuật: *Phliêng thlac chôk chom*. (Trời mưa tầm tã)

- Câu nghi vấn: *Nô na đơ tô tưng nih?* (Ai đi qua đây?)

Chính nhờ sự tương đồng gần như tuyệt đối cả về ngữ âm, cấu tạo từ lẫn ngữ pháp giữa hai ngôn ngữ Việt - Khmer mà khả năng tiếp xúc, giao tiếp diễn ra tương đối thuận lợi. Đặc biệt, sự tương đồng này sẽ trở thành yếu tố thuận lợi khi tiến hành biên soạn sách giáo khoa để giảng dạy trong trường phổ thông cũng như trong quá trình giáo dục song ngữ cho cộng đồng người Khmer ở Nam Bộ.

2. Vị trí của tiếng Khmer Nam Bộ

2.1. Ngôn ngữ Khmer và sự phát triển xã hội của người Khmer Nam Bộ

Ngôn ngữ giúp con người giao tiếp, tích lũy tri thức để phục vụ chính mình. Ngôn ngữ Khmer ở Sóc Trăng và Trà Vinh cũng không nằm ngoài những chức năng này. Thế nhưng, trong quá khứ, tiếng nói này đã bị hạn chế ở mọi mặt.

Chữ viết của người Khmer chỉ được xem là công cụ để phục vụ trong các chùa, là công cụ để biên soạn kinh sách. Hạn chế này đã dẫn đến hệ quả là xã hội trì trệ, đói nghèo, mù chữ, cùng với những tệ nạn khác.

Hiện nay, nhờ có chính sách ngôn ngữ đúng đắn, tiếng Khmer đã được chú trọng phát triển, được trả lại đúng vị trí và vai trò của nó, giúp cho cộng đồng Khmer

Nam Bộ phát triển, hội nhập sâu rộng với các cộng đồng dân tộc khác trong khu vực. Người Khmer sử dụng tiếng mẹ đẻ để tiếp cận tiếng Việt, và qua đó, tiếp cận các kiến thức về khoa học, kinh tế, kỹ thuật cũng như các tri thức khác của nhân loại. Họ sử dụng các kiến thức tích lũy được này để phát triển cộng đồng mình, thúc đẩy sự tiến bộ của xã hội người Khmer.

2.2. Vai trò của ngôn ngữ Khmer trong giáo dục

Trong quá khứ, tiếng Khmer không được đưa vào giảng dạy chính thức nên rất nhiều người Khmer không có khả năng đọc được chữ của dân tộc mình. “Người Mỹ không mở trường học tiếng Khmer cho con em dân tộc Khmer. Ngày nay, địa vị của tiếng Khmer được đề cao cả ở phạm vi giao tiếp xã hội lẫn chức năng giáo dục trong nhà trường” (Hoàng Văn Ma, 2002, tr. 73).

Hiện nay, ngôn ngữ Khmer đã được đưa vào giảng dạy trong các trường phổ thông, từ bậc tiểu học đến trung học phổ thông. Ở một số đại học như Đại học Cần Thơ, Đại học Trà Vinh còn có bộ môn tiếng Khmer. Bộ Giáo dục và Đào tạo biên soạn sách giáo khoa và nhiều tài liệu khác bằng chữ Khmer để giảng dạy cho học sinh người Khmer. Học sinh Khmer các cấp được sử dụng chữ viết của dân tộc mình để sáng tác, diễn đạt tư tưởng, tâm tư tình cảm khiến cho các em càng thêm yêu tiếng mẹ đẻ và có điều kiện tìm hiểu về cội nguồn dân

tộc bằng chính chữ viết của dân tộc mình. Đây được xem là một trong những thành công nhất của chính sách giáo dục và chính sách ngôn ngữ của chúng ta hiện nay. Con em người Khmer không còn phải mặc cảm, tự ti khi đến trường. Nếu trước đây số người Khmer có trình độ sau phổ thông rất ít, chiếm khoảng 0-0,5% trong tổng số người Khmer trong độ tuổi đi học thì hiện nay con số này đã tăng lên khoảng 60%.

2.3. Vị thế của ngôn ngữ và dân tộc Khmer so với các ngôn ngữ và dân tộc khác trong khu vực

Người Khmer Nam Bộ là một trong 54 dân tộc trong một quốc gia đa dân tộc ở Việt Nam. Hiện nay, tiếng nói của người Khmer giữ một vị trí quan trọng trong xã hội, rất nhiều cán bộ người Việt học tiếng Khmer. Trước năm 1975, người Khmer ở Sóc Trăng và Trà Vinh bị lệ thuộc ngôn ngữ thì nay họ đã làm chủ ngôn ngữ. Từ chỗ bị “xem nhẹ”, hiện nay ngôn ngữ Khmer đã được sử dụng trong tất cả các mặt của đời sống: giáo dục, y tế, văn hóa, sáng tạo nghệ thuật, hành chính - công vụ,...

Làm chủ được tiếng mẹ đẻ, người Khmer Nam Bộ có nhiều cơ hội để phát triển, đưa cộng đồng đi lên, ngang tầm với các dân tộc khác trong khu vực. Nhờ có ngôn ngữ, người Khmer đang từng bước thay đổi đời sống, thay đổi tư duy cũng như có điều kiện hội nhập với các cộng đồng khác trong khu vực.

2.4. Ngôn ngữ Khmer và việc giữ gìn, truyền bá văn hóa người Khmer

Chữ Khmer là một “báu vật” của cộng đồng này, giúp người Khmer Nam Bộ lưu giữ lịch sử của dân tộc mình; giúp con cháu mình hiểu hơn về con người, lịch sử, bản chất và văn hóa của người Khmer: người Khmer từ Phù Nam đến Chân Lạp và đến khi định cư hẳn ở Nam Bộ; tất cả đều cho chúng ta cái nhìn toàn diện về lịch sử phát triển của tộc người này. Nhìn vào bức tranh ngôn ngữ của người Khmer, chúng ta có thể xác định được thời gian cộng đồng này tiếp xúc với các cộng đồng khác: với người Ấn Độ vào thế kỷ VI, với người Thái Lan vào thế kỷ XV, XVI và trước đó là với người Việt vào khoảng thế kỷ VII khi tộc người Khmer đến vùng đất thuộc đồng bằng sông Cửu Long hiện nay. Ngay từ những ngày đầu, người Khmer đã tiếp nhận chữ viết của người Ấn Độ, sử dụng nó để ghi chép lại lịch sử dân tộc mình. Qua chữ viết, người Khmer đã tiếp cận được những tinh hoa của nhân loại, những kiến thức về khoa học kỹ thuật giúp cộng đồng này phát triển.

Các dân tộc trong khu vực, đặc biệt là người Việt, cũng vay mượn từ ngữ của người Khmer. Chẳng hạn, những từ “cà om”, “xà rông”, “bù hốc”, “xà búp”, “Sóc Trăng”,... mà người Việt đang sử dụng chính là vay mượn của người Khmer. Nói cách khác, qua tiếng Khmer, chúng ta hiểu được văn hóa của tộc người này.

3. Tình hình nghiên cứu ngôn ngữ Khmer Nam Bộ

3.1. Nghiên cứu ngôn ngữ Khmer Nam Bộ của các nhà nghiên cứu trên thế giới

Trên thế giới đã có nhiều công trình nghiên cứu về tiếng Khmer Nam Bộ, đặc biệt là các nhà khoa học người Pháp.

Marin, Marie A. trong *Les voyelles du Cambodgien parlé dans la province de Châu Đốc* (Sud Việt Nam) (STMK, tr. 131-41) đã đặc biệt quan tâm đến ngôn ngữ của người Khmer vùng Châu Đốc (An Giang). Theo tác giả, ngữ âm tiếng Khmer ở đây còn giữ được rất nhiều đặc điểm ngữ âm của tiếng Khmer ở bên kia biên giới. Do vậy, thay vì phải sang tận Campuchia để nghiên cứu ngữ âm tiếng Khmer ở đó thì có thể nghiên cứu ngữ âm ở địa phương này cũng đã phản ánh được tất cả các đặc điểm của ngữ âm tiếng Khmer ở Campuchia. Sở dĩ như vậy là vì, người Khmer ở Châu Đốc ít vay mượn hơn. Ngoài ra, tác giả còn cho rằng, nếu muốn phát triển cộng đồng người Khmer ở khu vực Nam Bộ nói chung, thì không thể không tính đến việc phát triển ngôn ngữ của cộng đồng này. Cũng theo tác giả, cần thiết phải có một chính sách ngôn ngữ phù hợp với ngôn ngữ này. Mọi đối xử thiếu cân nhắc đối với ngôn ngữ Khmer sẽ để lại những hậu quả không tốt đối với khu vực nói riêng và với sự phát triển xã hội nói chung.

F. Martini trong *Tournures impersonnelles en Cambodgiene en Vietnamien* (BLS, N° 54) thì cho rằng rất cần phải nghiên cứu mối quan hệ giao thoa và pha trộn giữa tiếng Việt và tiếng Khmer Nam Bộ. Theo tác giả, nghiên cứu tiếng Việt hoặc tiếng Khmer Nam Bộ mà bỏ qua vấn đề này thì việc nghiên cứu sẽ trở nên phiến diện và chưa thật sự có sức thuyết phục.

G. Maspero đã dành nhiều công sức nghiên cứu tiếng Khmer ở Campuchia và tiếng Khmer ở Nam Bộ trong *Grammaire de Langue Khmer* (1915, Vol. 8). Tác giả xem tiếng Khmer Nam Bộ là một phương ngữ (Dialect) của tiếng Khmer ở Campuchia. Nó phải được nghiên cứu đúng với bản chất của nó: những biến đổi của ngữ âm tiếng Khmer Nam Bộ chắc chắn phải chịu ảnh hưởng rất lớn của sự tác động về mặt ngữ âm của tiếng Việt trong khu vực này. Ngược lại, ngữ âm của tiếng Việt trong khu vực có người Khmer sinh sống không thể không bị ảnh hưởng bởi ngữ âm của tiếng Khmer. Do đó, nghiên cứu một trong hai ngôn ngữ Việt hoặc Khmer ở Nam Bộ bắt buộc phải chú ý đến đặc điểm này.

Một số tác giả khác có công trình nghiên cứu về tiếng Khmer như A. G. Haudricourt trong *La Place du Vietnamien dans les Langues Austro - Asiatiques* (1953, Vol. 49 et 138); các tác giả của Viện Ngôn ngữ học Mùa hè (The Summer Institute of Linguistics), chẳng hạn như D. Thomas David và các cộng sự trong *The Linguistics*

circle of Saigon (1966, 12 Vol.) và *Mon-Khmer Studies* (1966-1969, Vol. 2 et 3; et Vol. 36, 37, 38); Cambetfort Gaston trong *Introduction au Cambodgien* (1950, Vol. 8); Johnson trong *Mon-Khmer Studies: The Linguistics circle of Saigon* (1964, N° 1); v.v.. Hầu hết các tác giả đều đặt các ngôn ngữ trong mối quan hệ qua lại với nhau để nghiên cứu. Tùy từng mục đích khác nhau, các tác giả có thể nghiên cứu những mặt khác nhau của ngôn ngữ Khmer nhưng tất cả đều có chung một ý kiến là cần phải có chính sách đúng đắn đối với ngôn ngữ này.

Có thể thấy, dù xuất phát từ khía cạnh nào và đứng trên quan điểm nào thì ở các tác giả cũng có chung một ý kiến: không thể tách rời tiếng Khmer Nam Bộ ra khỏi tiếng Việt khi nghiên cứu và ngược lại, nếu muốn khảo sát tiếng Việt ở khu vực có người Khmer sinh sống thì chắc chắn phải gắn nó với sự giao thoa, tiếp xúc với tiếng Khmer.

3.2. Nghiên cứu tiếng Khmer Nam Bộ của các nhà khoa học Việt Nam

Trước hết phải kể đến công trình *Tiếng Việt và các ngôn ngữ dân tộc phía Nam* (1992) của tập thể cán bộ ngôn ngữ học thuộc Viện Khoa học xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh. Trong công trình này, các tác giả nêu lên một thực trạng là ngôn ngữ của các dân tộc ít người ở khu vực Nam Bộ nói chung, tiếng Khmer nói riêng, đang có những biến đổi mạnh mẽ. Đồng thời, những pha trộn về các mặt

ngữ âm, từ vựng; sự vay mượn qua lại giữa các ngôn ngữ trong khu vực, đặc biệt là giữa tiếng Việt và tiếng Khmer, đã khiến việc nghiên cứu gặp nhiều khó khăn nhưng cũng vô cùng thú vị. Cũng theo kết quả nghiên cứu chúng ta thấy việc giảng dạy tiếng Việt cho con em dân tộc Khmer nói riêng cũng có những thuận lợi và khó khăn nhất định. Một vấn đề mà các nhà nghiên cứu băn khoăn nhất là chính sách giáo dục, cụ thể là chính sách về ngôn ngữ của chúng ta hiện nay, còn nhiều bất cập khiến chiến lược giáo dục nói chung và vấn đề biên soạn sách giáo khoa nói riêng, gặp không ít khó khăn. Từ đó, theo các tác giả, rất cần có một chính sách phù hợp hơn để phát triển ngôn ngữ nói riêng, phát triển xã hội nói chung.

Phát triển giáo dục vùng dân tộc Khmer Nam Bộ (2003) là công trình khoa học gồm 37 bài viết của tập thể các tác giả Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Trong công trình này, các tác giả đã chỉ ra những khó khăn khi cộng đồng người Khmer Nam Bộ tiếp xúc với tiếng Việt, cũng như những khó khăn khi giảng dạy tiếng Việt cho con em người Khmer. Sở dĩ như thế vì loại hình chữ viết cũng như ngữ âm của hai ngôn ngữ Việt - Khmer hoàn toàn khác nhau nên học sinh người Khmer gặp khó khăn khi tiếp cận với tiếng Việt.

Ngoài ra, rất nhiều tác giả khác cũng nghiên cứu về ngôn ngữ Khmer Nam Bộ, như Nguyễn Đình Hòa

trong *Môn-Khmer Studies* (1963), Viện Ngôn ngữ học có *Những vấn đề ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam và khu vực Đông-Nam Á* (1988), Bộ Giáo dục và Đào tạo có Dự án *Giáo dục cơ sở cho học sinh Khmer* (KBE) (2000), Nguyễn Kiên Trường (chủ biên) có *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Việt Nam* (2005), Hoàng Học có bộ *Từ điển Việt - Khmer* (1977, 2 tập) và *Từ điển Khmer - Việt* (1979), v.v.. Bên cạnh đó, hầu hết các địa phương ở khu vực Tây Nam Bộ có người Khmer đều có Ban Dân tộc chuyên nghiên cứu về vấn đề người Khmer, trong đó vấn đề ngôn ngữ luôn được đề cập trước hết.

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu về ngôn ngữ Khmer Nam Bộ tương đối phong phú về số lượng, rộng khắp về phạm vi: ngữ pháp - ngữ nghĩa, ngữ âm - ngữ nghĩa, từ vựng - ngữ nghĩa đến khả năng áp dụng vào giảng dạy. Đây sẽ là một khối tư liệu lớn giúp những ai quan tâm về ngôn ngữ Khmer Nam Bộ.

4. Kết luận

Tiếng Khmer Nam Bộ là một trong những tài sản quý giá của dân tộc này. Nhờ có chính sách đúng đắn mà ngôn ngữ này được trả lại đúng với vai trò, vị trí của nó. Người Khmer đã và đang làm chủ ngôn ngữ, làm chủ tiếng nói của dân tộc mình để phát triển cộng đồng, phát triển xã hội, khẳng định vị thế của mình. Chính vì thế mà đời sống của cộng đồng người Khmer ở Nam Bộ nói chung, ở Sóc Trăng và Trà Vinh nói

riêng, đang từng ngày thay đổi, bắt kịp với sự phát triển của xã hội.

Giữa tiếng Khmer và tiếng Việt có nhiều điểm tương đồng. Chính đây là chỗ thuận lợi nhất để chúng ta phát triển giáo dục, phát triển xã hội. Thế hệ người Khmer trẻ tuổi hiện nay được học cả tiếng Việt lẫn tiếng Khmer, giúp các em có cơ hội tìm hiểu về cội nguồn dân tộc với niềm tự hào về một quá khứ rực rỡ của dân tộc mình. Vai trò, vị trí của tiếng Khmer được phục hồi, nâng ngang tầm với ngôn ngữ của các dân tộc khác trong khu vực cũng có nghĩa là vị thế của dân tộc này được nâng cao cùng với các dân tộc khác.

Có rất nhiều công trình khoa học nghiên cứu về tiếng Khmer Nam Bộ, điều đó chứng tỏ tầm quan trọng của ngôn ngữ này. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề cần nghiên cứu kỹ hơn, sâu rộng hơn và đây sẽ là cơ hội cho tất cả những ai quan tâm đến ngôn ngữ và dân tộc này.

10. TÀN MẠN CUỐI SÁCH: SUY NGHĨ VỀ SỰ DUNG HỢP CỦA NGƯỜI VIỆT NAM BỘ QUA CÁC TỪ “XÀI”, “XÀ QUẦN” VÀ “XỈN”

Phan Kim Thoa

Hồ Xuân Mai

Chúng tôi cho rằng đây là một trong những từ biểu hiện rõ nhất con người Nam Bộ nói chung: *xài*, *xỉn*, *xà quần*, *quần*, *chành* và *ên*. Đây là bằng chứng cho sự dung hợp các loại hình văn hóa khác nhau, làm thành đặc trưng văn hóa của người Việt Nam Bộ. Trong năm từ này, *quần* đã được nói ở trên, còn *chành* và *ên* chúng tôi sẽ đề cập trong một dịp khác.

1. Xài

Người Việt Nam Bộ đã quen với từ này nên chẳng mấy khi để ý. Thật ra, từ này có những nghĩa sau: sử dụng (đồ vật), mắng nhiếc, tiêu phí, quan hệ và sử dụng (con người) và tùy vào từng trường hợp mà người Việt Nam Bộ sử dụng, không hề nhầm lẫn.

1.1. Xài với nét nghĩa sử dụng (đồ vật)

Từ Xài được gắn liền với đồ vật và gần như người Việt Nam Bộ chỉ có duy nhất từ này: *Mấy xài đồ mau hư quá, Xài (đồ) của người khác phải biết giữ gìn cho người ta, Ba cái thứ đó xài mấy bữa là hư, Đồ này coi vậy chớ xài lâu lắm*. Như vậy, từ xài tương đương với sử dụng nhưng

tìm được từ *sử dụng* trong lời ăn tiếng nói của cư dân vùng sông nước Cửu Long là khó khăn bởi người dân ở đây không quen với nó, mà chỉ quen xài một từ *xài*. Như đã thấy ở trên, tính thống nhất trong sử dụng từ ngữ của người Việt Nam Bộ rất cao, cho nên, khi một từ nào đó được sử dụng thì toàn khu vực đều sử dụng nó. Vì vậy mà từ *xài* được lựa chọn duy nhất trong lời ăn tiếng nói của khu vực. Nó không chỉ giúp làm thành nét riêng của một cộng đồng, mà còn làm giảm tình trạng sử dụng nhiều từ gốc Hán trong đời sống.

Nếu có người các cố hỏi nguồn gốc của từ này thì chắc chắn không ai có thể trả lời được bởi nó đã có từ rất lâu và bao đời nay người Việt Tây Nam Bộ đã “xài” nó mà chưa hề biết, cũng không cần biết nó từ đâu ra, có từ khi nào. Miễn có, cứ “xài”.

1.2. Xài với nét nghĩa mắng nhiếc, sỉ nhục, xỉ vả

Người Việt Nam Bộ không mấy khi sử dụng các từ “mắng”, “mắng nhiếc”, “sỉ nhục” mà thường là “xài xể”. Khi từ này được kể lại, nó chỉ còn một âm tiết là “xài” và lúc đó nó có tất cả các nét nghĩa của sự nhục mạ, mắng nhiếc, sỉ nhục, xỉ vả, v.v.. Như vậy, chỉ bằng một từ thuần Việt, chúng ta thấy được “linh hồn” (chữ của Wilhelm von Humboldt) của người Việt Nam Bộ; thấy được sự tuyệt vời trong nhận thức của họ. Đó là bản sắc của một cộng đồng, rất riêng, rất văn hóa. Nếu không sống cùng với cộng đồng này, chúng ta sẽ không hiểu hết được từ “xài”.

Khi người Việt Nam Bộ sử dụng từ này thì người bị *xài* không còn gì để mất bởi đã bị chà đạp xuống mức thấp nhất của giá trị làm người. Những câu như *Thằng nhỏ bị ông xài cho một trận, Sao không xài nó một mẻ?, Xài nó một trận cho chữa, Thằng đó hết xài,...* thì trong con mắt người *xài*, người bị *xài* không còn giá trị gì nữa, không còn tư cách một người bình thường, thua cả những thứ đã bỏ đi.

Nhưng từ *xài* hay *xài xể* có từ khi nào? Cũng không ai trả lời được. Chỉ biết rằng người Việt Nam Bộ đã *xài* nó để *xài* tất cả những người đáng bị *xài* bởi nó được cộng đồng này tạo ra để *xài*.

1.3. Xài với nét nghĩa tiêu phí

Các từ *tiêu tiền*, *tiêu pha*, *tiêu phí*, *tổn phí*, *hao phí*, *tổn kém*, *hoang phí* hay *phung phí* đều không ghé với người Việt Nam Bộ. Với cộng đồng này, chỉ một từ *xài* là đủ: *Xài tiền như nước*, *Tiêu xài không biết tiết kiệm*, *Xài sang*, *Xài không đúng chỗ*, *Xài dè xẻn*, *Xài dè chừng*, *Tiêu xài*, v.v.. Tất cả những trường hợp này đều liên quan tới tiền và cách sử dụng nó. Đồng nghĩa với nó, tiếng Việt toàn dân còn có nhiều từ như vừa thấy, còn người Việt Nam Bộ chỉ cần từ *xài* và cách *xài* nó - tức kết hợp nó với những yếu tố khác để tạo thành một tổ hợp chỉ sự tiêu phí. Một điều thú vị là trừ từ *Tiêu xài*, tất cả những trường hợp khác *xài* đều đứng riêng một mình, không có từ nào ghép được với nó để tạo thành một từ ghép. Ngoài ra, từ *xài* có đặc điểm là rất

linh hoạt, có thể đứng ở bất kỳ nơi nào trong câu: a) đầu câu *Xài tiên như nước*; b) cuối câu *Tiền lương còn nguyên vẹn, chưa xài tới*. Như vậy, từ *xài* có tính độc lập rất cao và ở bất kỳ vị trí nào, nó cũng chỉ có một nghĩa và một loại từ. Từ đâu mà người Việt Nam Bộ sáng tạo ra một từ như từ *xài*? Chắc chắn là từ trong đời sống, khi mới tới định cư ở vùng đất phương Nam, mọi thứ đều thiếu thốn nên phải mượn, phải sáng tạo để *xài*. Và, vì mới định cư nên phải tiết kiệm, cái gì mà tiêu hao quá mức là đã bị *xài*. Cho nên, đã *xài* nghĩa là tiêu tốn.

1.4. Xài với nét nghĩa quan hệ tình dục

Trong trường hợp này, từ *xài* là quan hệ trai gái, tương đương với từ *quâm*. Một người đã bị *xài* tức đã trở thành của “cúng”, đồ cho không. Cho nên, nam giới thường đánh giá một người con gái là *Bị thằng đó xài rồi còn chảnh, Đâu tới phần mày. Thằng bồ nó xài bấy bá còn gì, Ngu có của cho nó xài không ráng chịu, Thằng đó xài không con bồ chó cưới hỏi gì, Không có xài tạm chỗ nó mà thương gì bà nội đó*,... Như vậy, từ *xài* trong những trường hợp này là quan hệ trai gái và lúc đó người con gái trở thành đồ vật, bị sử dụng xong rồi bỏ. Đây là cái nhìn mặt hàng về con người mà người Việt Nam Bộ đã thể hiện trong một từ. Chính trong những trường hợp như vậy, tư duy riêng, cái lý riêng (chữ của tác giả Hoàng Tuệ) của một tộc người, một cộng đồng mới được bộc lộ đầy đủ nhất.

1.5. Xài với nét nghĩa sai khiến

Một người *xài chồng như con* trong câu *Con nhỏ đó xài chồng như con* thì có nghĩa là người đàn bà sai chồng, khiến chồng làm việc theo ý mình mà không được cãi lại, chẳng khác nào mẹ sai khiến con cái trong nhà. Khi mọi người nhận xét *Ông nội đó xài người làm như tôi mọi* thì người sử dụng đã bóc lột tận cùng sức lao động của người khác. Còn khi nhận xét *Con nhỏ đó xài đàn ông phí quá* thì có nghĩa là không một đàn ông nào chịu nổi sự quản lý, sai khiến của vợ. *Xài phải dưỡng sức, xài quá sức đâu sống*. Ở những câu này, từ *xài* là sử dụng, sai khiến, theo nghĩa đen.

Có lẽ (những) người sáng tạo ra nó chẳng bao giờ nghĩ được rằng con cháu của họ đã *xài* vốn của ông cha, từ đời này sang đời khác, *xài... xả lảng* nhưng chưa bao giờ cạn, *xài* như những con người giàu có nhất và *xài* một cách tài hoa nhất.

2. Xà quần và xỉn

Chúng ta có động từ *quần*: tới lui, qua lại như *máy bay quần thảo, quần tới quần lui trễ giờ...* Còn từ *xà quần* nó có nghĩa gì? Nguồn gốc từ đâu? Truy nguyên, từ này của người Khmer *Sro-vung* tức say rượu, được người Việt Nam Bộ Việt hóa. Vì tiếng Khmer chưa đơn tiết hóa mạnh mẽ như tiếng Việt nên vẫn còn tổ hợp phụ âm đầu như trên. Người Việt nghe và Việt hóa nó thành ra *xà quần*, với nghĩa như *quần* của người

Việt như vừa thấy: đi quanh quanh, tới tới, lui lui không chịu dứt ra làm vướng tay chân người khác. Nói cách khác, người Việt Nam Bộ đã mượn từ của người Khmer và *xài* nó theo cách riêng của mình, hiểu theo cách hiểu của mình còn nghĩa ban đầu của nó đã bị mờ. Chính vì lý do này mà nếu chúng ta không để ý sẽ nhầm lẫn đó là từ của người Việt.

Tương tự, từ *xỉn* hiện nay rất phổ biến trong lời ăn tiếng nói của người Việt, đặc biệt là người Việt Nam Bộ, với nghĩa là say rượu. Đi khắp khu vực Tây Nam Bộ, rất ít người nói say rượu, mà thường dùng từ *xỉn*. Vậy từ *xỉn* từ đâu ra? Cũng là từ mượn, nhưng không phải của người Khmer mà của người Hoa Nam Bộ. Nhưng từ *sro-vung* Việt hóa thành *xà quân* thì có lý, còn *xỉn* thì Việt hóa của từ gì? Truy nguyên, chúng tôi thấy từ gốc Hán *túy* theo cách đọc của người Hoa Phúc Kiến và Triều Châu *zúi* (hiện nay tiếng Hoa phổ thông cũng phiên âm và đọc tương tự). Vì ngữ âm của người Việt không có âm tương tự, lại là một âm ngắn nên người Việt Nam Bộ đã Việt hóa thành từ *xỉn*, tức say rượu. Lâu dần, chẳng mấy ai biết nguồn gốc của từ này, chỉ tin rằng đó là của người Việt.

Như vậy, câu *Sáng say, trưa xỉn, tối xà quân* chỉ có nghĩa là say nhưng thực tế khi nghe một câu như vậy, người Việt nói chung, Tây Nam Bộ nói riêng, lại hiểu khác đi: sáng đã be bét, trưa cũng be bét để rồi

tối mệt quá, đi không nổi, đầu óc *xà quẩn* nửa tỉnh nửa mê, nên chỉ quanh quẩn, vật vờ trên giường, trong nhà. Sử dụng một câu đã có hai động từ mượn của hai dân tộc, cùng nghĩa nhưng người Việt Tây Nam Bộ chẳng cần phân biệt, mà hiểu theo cách của mình như một sự dung hợp của cuộc sống.

3. Kết luận

Người Nam Bộ vốn phóng khoáng, sẵn sàng dung nạp tất cả, đặc biệt là ngôn ngữ và văn hóa. Chỉ bằng các từ *xài*, *xỉn* và *xà quẩn*, chúng ta cũng thấy được đặc điểm này. Đây là lĩnh vực được nhiều người quan tâm nhưng vẫn còn nhiều vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu. Chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này trong một bài viết khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Ái: “Tiếng Việt vùng đồng bằng sông Cửu Long”, Kỷ yếu Hội nghị khoa học về đồng bằng sông Cửu Long, 1982.
2. Đào Duy Anh: *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb. Văn hóa-Thông tin, Hà Nội, 2002.
3. Toan Ánh: *Nếp cũ* (6 tập), “*Tín ngưỡng Việt Nam*” (Quyển Thượng), Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2005.
4. Audricourt, A.G.: *La Place du Vietnamien dans les Langues Austro - Asiatiques*, Vol. 49 et 138, 1953
5. Lâm Uyên Ba: “Từ chỉ quan hệ thân tộc của tiếng Tiều được sử dụng trong tiếng Việt ở địa phương cực Tây Nam Bộ”, Tạp chí *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 8-2003.
6. Nguyễn Trọng Báu: “Các đối tượng văn hóa và ngôn ngữ chào hỏi của người Việt”, Tạp chí *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 4- 2006.
7. Phan Kế Bính: *Việt Nam phong tục*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1990.
8. Nguyễn Công Bình - Lê Xuân Diệm - Mạc Đường: *Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990.
9. Cambetfort Gaston: *Introduction au Cambodgien*, Vol. 8, 1950.
10. Thái Văn Chải: “Một số đặc điểm về tiếng Khmer đồng bằng sông Cửu Long”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 2, 1986.
11. Hoàng Thị Châu: *Hợp lưu những dòng suy tư về địa danh, phương ngữ và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số*, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, 2014.

12. Nguyễn Thiện Chí: “Phương ngữ miền Nam với vấn đề giảng dạy tiếng Việt trong nhà trường”, Kỷ yếu Hội nghị khoa học, Tây Ninh, 1983.
13. Mai Ngọc Chừ: *Văn hóa và ngôn ngữ phương Đông*, Nxb. Phương Đông, 2009
14. Trần Trí Dõi: *Ngôn ngữ và sự phát triển văn hóa - xã hội*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2001.
15. Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thông chí*, (Tập Thượng), bản dịch của Tu trai Nguyễn Tạo, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa Sài Gòn xuất bản, 1972.
16. Phạm Đức Dương: *Từ văn hóa đến văn hóa học*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2002.
17. Phạm Đức Dương: *Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông - Nam Á*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2007.
18. Nguyễn Đức Dương: *Về hiện tượng kiểu “ông”, “chị”, “ngoải”*, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 1- 1974.
19. Nguyễn Đăng Duy: *Văn hóa Việt Nam: Đỉnh cao Đại Việt*, Nxb. Hà Nội, 2004.
20. Nguyễn Thiện Giáp: “Nghiên cứu giao tiếp phi ngôn từ qua các nền văn hóa”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 7- 2008.
21. Hội Ngôn ngữ học Thành phố Hồ Chí Minh: *Tiếng Việt trong đời sống*, Hội Ngôn ngữ học, 1991.
22. Hội Khoa học Lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh: *Nam Bộ - Đất và Người* (tập VI), Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2006.
23. Lê Hương: *Người Việt gốc Miên*, tài liệu trong Thư viện Khoa học xã hội, mang số hiệu Vv.3119, 1969.
24. Nguyễn Thị Ly Kha: “Từ xưng hô thuộc hệ thống nào?” Tạp chí *Ngôn ngữ và Đời sống*, số 10- 2007.

25. Hồ Lê: “Phương ngữ Nam Bộ” in trong *Văn hóa dân gian người Việt ở Nam Bộ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.
26. Hồ Lê: “Ngôn ngữ và chữ viết các dân tộc ở Việt Nam” in trong *Lịch sử Việt Nam*, tập 1, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, tái bản lần 2, 2007.
27. Trường Lưu: *Văn hóa Khmer Nam Bộ*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1993.
28. Hoàng Văn Ma: *Ngôn ngữ dân tộc thiểu số Việt Nam - Một số vấn đề về quan hệ cội nguồn và loại hình học*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.
29. Hồ Xuân Mai: *Tiếng Việt và sự Phát triển văn hóa Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2016.
30. Hồ Xuân Mai: *Ngôn ngữ văn hóa Nam Bộ*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2015.
31. Đào Nguyễn Phúc: “Quan hệ người nói - người nghe và cách xưng hô trong tiếng Việt”, Tạp chí *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 5-2003.
32. Trần Kim Phượng: “Những trường hợp không thể dùng phụ từ “đã” trong câu tiếng Việt”, Tạp chí *Ngôn ngữ và Đời sống*, số 5-2004.
33. Đào Thản: “Phương ngữ Nam Bộ - tiếng nói của quê hương vùng cực Nam của Tổ quốc”, Tạp chí *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 1+2 - 2001.
34. Mai Thanh Thắng: “Kìa, kìa, kìa, kìa trong cách nói của người Nam Bộ”, Tạp chí *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 9- 2005.
35. Võ Văn Thắng - Hồ Xuân Mai: *Ngôn ngữ miền sông nước*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2014.
36. Trần Ngọc Thêm: *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999.
37. Trần Ngọc Thêm: “Ngôn ngữ của văn hóa và đặc trưng văn hóa của ngôn ngữ”, Kỷ yếu hội thảo *Việt Nam - những vấn đề ngôn ngữ và văn hóa*, 1992.

38. Trần Ngọc Thêm (Chủ biên): *Văn hóa người Việt vùng Tây Nam Bộ*, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, 2013.
39. Phan Kim Thoa: “Cúng việc lễ - Một sinh hoạt văn hóa từ thời khẩn hoang của lưu dân người Việt (Qua cách thức cúng của họ Phan ở huyện Châu Thành, Long An)”, Tạp chí *Khoa học xã hội*, số 7-2009.
40. Phan Kim Thoa: “Chất Nam Bộ” trong tín ngưỡng thờ cúng”, Tạp chí *Khoa học xã hội*, số 5-2010.
41. Huỳnh Công Tín: “Đặc điểm của ngôn ngữ Nam Bộ trong phong cách diễn đạt”, Tạp chí *Ngôn ngữ và Đời sống*, số 1 +2-2006.
42. Bùi Đức Tịnh: *Sự phát triển về từ vựng của tiếng Việt ở miền Nam từ đầu thế kỷ XVII đến 1975*, 1975.
43. Nguyễn Thế Truyền: “Người Nam Bộ xài từ”, Tạp chí *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 12-2002.
44. Hoàng Tuệ: “Về vấn đề văn hóa ngôn ngữ”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 1-1998.
45. Đặng Nghiêm Vạn: *Cộng đồng quốc gia dân tộc Việt Nam đa tộc người*, Nxb. Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2009.
46. Trần Quốc Vượng - Tô Ngọc Thanh - Nguyễn Chí Bền - Lâm Mỹ Dung - Trần Thúy Anh: *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời Nhà xuất bản</i>	5
<i>Lời nói đầu</i>	7
1. Cơ sở hình thành bản chất người Nam Bộ <i>Phan Kim Thoa</i>	9
2. Ngôn ngữ - Văn hóa của người Nam Bộ <i>Hồ Xuân Mai - Phan Kim Thoa</i>	22
3. Nam Bộ qua ngôn từ <i>Hồ Xuân Mai-Phan Kim Thoa</i>	67
4. Dấu hiệu Nam Bộ <i>Hồ Xuân Mai - Phan Kim Thoa</i>	73
5. Đặc điểm tiếng Nam Bộ đầu thế kỷ XX qua từ xưng hô, từ chỉ mức độ và ngữ khí từ (khảo sát trên cứ liệu <i>Phụ nữ Tân văn</i>) <i>Hồ Xuân Mai</i>	87
6. “Bây-mây”, “chị-chế”, “anh-hia” trong xưng hô của người miền Tây Nam Bộ <i>Hồ Xuân Mai</i>	103
7. Hai đặc điểm trong câu hỏi - đáp của người miền Tây Nam Bộ <i>Hồ Xuân Mai</i>	117

8. Từ “quâm” trong lời ăn tiếng nói của cư dân
Tây Nam Bộ
Hồ Xuân Mai 140
9. Vài nét về tiếng Khmer Nam Bộ
(Khảo sát ở tỉnh Sóc Trăng và Trà Vinh)
Hồ Xuân Mai 144
10. Tản mạn cuối sách: suy nghĩ về sự dung hợp
của người Việt Nam Bộ qua các từ “xài”, “xà
quần” và “xỉn”
Hồ Xuân Mai - Phan Kim Thoa 161
- Tài liệu tham khảo* 168

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Số 6/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội

ĐT: 080.49221, Fax: 080.49222

Email: suthat@nxbctgg.vn

Website: www.nxbctgg.vn



TÌM ĐỌC SÁCH CỦA NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

TS. Hồ Xuân Mai

- TIẾNG VIỆT VÀ SỰ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA VIỆT NAM

PGS.TS. Võ Văn Thắng - TS. Hồ Xuân Mai (Đồng chủ biên)

- NGÔN NGỮ MIỀN SÔNG NƯỚC

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VÙNG NAM BỘ

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU NGÔN NGỮ

TS. Hồ Xuân Mai

- NGÔN NGỮ VĂN HÓA NAM BỘ



Giá: 90.000đ